HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 89/NQ-HĐND	*Hưng Yên, ngày 28 tháng 9 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Về việc thông qua Đề án công nhận xã Xuân Trúc, tỉnh Hưng Yên là đô thị loại III

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
KHÓA XVIII KỲ HỌP THỨ TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn ngày 26 tháng 11 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị quyết số 1666/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hưng Yên năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 35/2026/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết về phân loại đô thị;

Căn cứ Quyết định số 891/QĐ-TTg ngày 22 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được sửa đổi tại Quyết định số 1832/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 836/QĐ-BXD ngày 01 tháng 6 năm 2026 của Bộ Xây dựng phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Thực hiện Thông báo số 738-TB/TU ngày 25 tháng 9 năm 2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc thông qua các Đề án công nhận 25 xã là đô thị loại III;

Xét Tờ trình số 339/TTr-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua các Đề án công nhận 25 xã là đô thị loại III, bao gồm: Triệu Việt Vương, Châu Ninh, Phụ Dực, Quỳnh Phụ, Đông Hưng, Hoàng Hoa Thám, Lương Bằng, Hưng Phú, Mễ Sở, Việt Yên, Kiến Xương, Vũ Quý, Long Hưng, Hưng Hà, Khoái Châu, Vũ Thư, Ân Thi, Nguyễn Trãi, Tiên Tiến, Lạc Đạo, Văn Giang, Hoàn Long, Xuân Trúc, Tiên Lữ, Quang Hưng; Báo

cáo thẩm tra số 609/BC-BPC ngày 27 tháng 9 năm 2026 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Đề án công nhận xã Xuân Trúc, tỉnh Hưng Yên là đô thị loại III *(có Đề án kèm theo)*.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật; rà soát, hoàn thiện hồ sơ, chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác, trung thực của thông tin, số liệu và các nội dung trình Hội đồng nhân dân tỉnh; quyết định và tổ chức công bố Quyết định công nhận xã Xuân Trúc là đô thị loại III theo thẩm quyền.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên khóa XVIII Kỳ họp thứ Tư nhất trí thông qua ngày 28 tháng 9 năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu của Quốc hội;
- Các Bộ: Xây dựng; Nội vụ;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực XI;
- Kho bạc Nhà nước khu vực IV;
- Đảng ủy, Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh;
- Cổng TTĐT Đại biểu Nhân dân tỉnh Hưng Yên;
- Báo và PTTH tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Ký bởi: Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 01/10/2026 18:27:57

Trần Quốc Văn

ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ XUÂN TRÚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 28/ĐA-UBND	*Xuân Trúc, ngày 09 tháng 9 năm 2026*

ĐỀ ÁN
Công nhận xã Xuân Trúc, tỉnh Hưng Yên là đô thị loại III

PHẦN MỞ ĐẦU
*

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP ĐỀ ÁN

Xã Xuân Trúc nằm ở khu vực phía Bắc tỉnh Hưng Yên, là một trong bốn đơn vị hành chính cấp xã thuộc cấu trúc đô thị Ân Thi, cùng với các xã Phạm Ngũ Lão, Ân Thi và Nguyễn Trãi. Xã có vị trí địa lý thuận lợi, tiếp giáp các xã Yên Mỹ, Việt Tiến, Phạm Ngũ Lão, Nghĩa Dân, Nguyễn Trãi và Ân Thi; đồng thời nằm trên các trục giao thông đối ngoại quan trọng của tỉnh và vùng như Quốc lộ 38, đường tỉnh ĐT.376, ĐT.384, ĐT.382B, đường Vân Du -Phù Ủng. Đây là những điều kiện thuận lợi để Xuân Trúc tăng cường kết nối vùng, thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ và logistics.

Thực hiện Nghị quyết số 1666/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, từ ngày 01/7/2025, trên cơ sở sáp nhập nguyên trạng 03 xã Xuân Trúc, Quảng Lãng và Vân Du, xã Xuân Trúc mới được thành lập với diện tích tự nhiên khoảng 20,04 km², dân số khoảng 25.697 người, gồm 09 thôn. Việc hình thành đơn vị hành chính mới tạo ra không gian phát triển có quy mô lớn hơn, đồng thời đặt ra yêu cầu tổ chức lại không gian kinh tế - xã hội, đầu tư kết cấu hạ tầng và hoàn thiện mô hình quản lý phù hợp với quá trình đô thị hóa.

Trong bối cảnh đó, việc lập Đề án công nhận xã Xuân Trúc là đô thị loại III là yêu cầu cần thiết, có ý nghĩa quan trọng trong việc cụ thể hóa định hướng phát triển đô thị của tỉnh Hưng Yên và đô thị Ân Thi, đồng thời tạo cơ sở để tổ chức không gian phát triển, đầu tư kết cấu hạ tầng và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trên địa bàn. Sự cần thiết lập Đề án xuất phát từ các lý do chủ yếu sau:

1. Hiện thực hóa định hướng tại Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quy hoạch chung đô thị Ân Thi

Định hướng phát triển của Xuân Trúc được xác lập trong Quyết định số 579/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên về phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và trong Nhiệm vụ Quy hoạch chung đô thị Ân Thi, với phạm vi nghiên cứu bao

gồm toàn bộ địa giới hành chính của 04 xã Phạm Ngũ Lão, Xuân Trúc, Ân Thi và Nguyễn Trãi.

Theo định hướng quy hoạch, đô thị Ân Thi được xác định phát triển theo hướng đạt tiêu chí đô thị loại III đến năm 2030. Trong cấu trúc không gian chung của đô thị, Xuân Trúc có vị trí quan trọng ở khu vực phía Bắc, có lợi thế về quỹ đất, hệ thống giao thông đối ngoại, phát triển công nghiệp và khả năng kết nối với các trung tâm kinh tế trong tỉnh và vùng. Xã được định hướng phát triển theo mô hình đô thị công nghiệp - dịch vụ - logistics hiện đại, đồng bộ, gắn với hệ thống thương mại, dịch vụ phục vụ sản xuất công nghiệp và đời sống dân cư; đồng thời kết hợp bảo tồn, phát huy các giá trị lịch sử, văn hóa và cảnh quan đặc trưng của địa phương.

Việc lập Đề án công nhận xã Xuân Trúc là đô thị loại III vì vậy không chỉ nhằm đánh giá, xác định mức độ đáp ứng các tiêu chuẩn, tiêu chí đô thị theo quy định, mà còn là bước cụ thể hóa các định hướng quy hoạch đã được xác lập. Đề án là cơ sở để rà soát hiện trạng, xác định những tiêu chí đã đạt, những tiêu chí còn thiếu và xây dựng lộ trình, giải pháp đầu tư hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, tổ chức không gian đô thị và nâng cao chất lượng đô thị.

Đồng thời, kết quả lập Đề án sẽ tạo cơ sở quan trọng để từng bước hoàn thiện mô hình tổ chức và quản lý đô thị tại Xuân Trúc, phù hợp với định hướng phát triển chung của đô thị Ân Thi và mục tiêu phát triển đô thị của tỉnh Hưng Yên đến năm 2030 và các giai đoạn tiếp theo.

2. Sự phát triển mạnh mẽ về kinh tế - xã hội

Trong những năm qua, kinh tế - xã hội xã Xuân Trúc có bước phát triển tích cực, quy mô và chất lượng tăng trưởng từng bước được nâng lên. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ. Quá trình phát triển công nghiệp, sản xuất, kinh doanh gắn với đầu tư kết cấu hạ tầng đã từng bước làm thay đổi diện mạo, chức năng và không gian phát triển của địa phương, tạo động lực thúc đẩy quá trình đô thị hóa.

Năm 2025, thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn đạt 78,7 triệu đồng/người/năm; giá trị thu trên 01 ha canh tác đạt 199 triệu đồng/ha. Các ngành công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ chiếm 92,26% cơ cấu kinh tế, thể hiện rõ xu hướng chuyển dịch từ sản xuất nông nghiệp sang các hoạt động sản xuất công nghiệp, xây dựng, thương mại và dịch vụ. Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế đồng thời thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động, mở rộng các

hoạt động sản xuất, kinh doanh, gia tăng nhu cầu về nhà ở, dịch vụ, giao thông, giáo dục, y tế và các thiết chế văn hóa - xã hội, qua đó tạo ra những yêu cầu ngày càng cao đối với tổ chức không gian và quản lý phát triển đô thị.

Chất lượng đời sống nhân dân từng bước được cải thiện. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều năm 2025 còn 0,34%, định hướng năm 2026 giảm xuống 0%. Đây là cơ sở quan trọng để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, chất lượng cuộc sống và khả năng tiếp cận các dịch vụ cơ bản của người dân, phù hợp với yêu cầu phát triển đô thị theo hướng hiện đại, văn minh và bền vững.

Những kết quả trên cho thấy Xuân Trúc đã có sự chuyển biến rõ rệt về quy mô, cơ cấu và chất lượng phát triển kinh tế - xã hội; đồng thời đang hình thành các yếu tố của một khu vực đô thị với vai trò ngày càng rõ nét trong không gian phát triển chung của đô thị Ân Thi.

3. Hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội từng bước đồng bộ theo hướng đô thị

Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội trên địa bàn xã Xuân Trúc từng bước được đầu tư, nâng cấp và hoàn thiện. Không gian phát triển của xã đang có sự chuyển biến rõ nét, từ khu vực sản xuất nông nghiệp truyền thống sang không gian phát triển đa chức năng, với các động lực mới về công nghiệp, giao thông, thương mại - dịch vụ, văn hóa và dân cư. Đây là tiền đề quan trọng để Xuân Trúc tiếp tục đẩy nhanh quá trình đô thị hóa và nâng cao chất lượng đô thị.

- Lợi thế về kết nối giao thông: Xuân Trúc có vị trí thuận lợi trong mạng lưới giao thông đối ngoại của tỉnh và khu vực, kết nối với Quốc lộ 38, đường nối hai cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với Cầu Giẽ - Ninh Bình; các tuyến đường tỉnh ĐT.376, ĐT.384, ĐT.382B, đường Vân Du - Phù Ủng kết nối các khu công nghiệp; các tuyến đường huyện, nay thành tuyến đường xã, như ĐH.62, các tuyến đường liên thôn, đường trục thôn của các thôn được nâng cấp, mở rộng, cơ bản giải nhựa áp phan, có hệ thống thoát nước dọc tuyến đường. Hệ thống giao thông này tạo điều kiện thuận lợi cho kết nối liên vùng, rút ngắn thời gian lưu thông hàng hóa và đi lại của người dân, thúc đẩy phát triển công nghiệp, thương mại - dịch vụ và logistics; đồng thời mở rộng không gian phát triển và tăng khả năng thu hút các nguồn lực đầu tư vào địa bàn.

- Hình thành không gian phát triển công nghiệp: Trên địa bàn xã đã hình thành, đang triển khai và được quy hoạch tổng cộng 11 khu công nghiệp, cụm công nghiệp, từng bước hình thành không gian sản xuất công nghiệp tập trung. Trong đó, theo quy hoạch đã phê duyệt có 09 khu và 02 cụm công nghiệp,

tổng diện tích khoảng 1.120 ha, cụ thể: Đã và đang thu hút các nhà đầu tư thứ cấp của Cụm công nghiệp Quảng Lãng - Đặng Lễ và Cụm công nghiệp Vân Du - Quang Vinh và 03 khu công nghiệp gồm: Khu công nghiệp số 03, Khu công nghiệp số 05 và Khu công nghiệp Sạch, với tổng diện tích khoảng 488,4 ha; 03 khu công nghiệp cơ bản đã thực hiện xong công tác giải phóng mặt bằng, gồm: Khu công nghiệp số 01, diện tích thuộc địa bàn xã 4,2 ha; Khu công nghiệp Thổ Hoàng, diện tích khoảng 250 ha đã cơ bản hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng 99%, dự kiến khởi công xây dựng hạ tầng trong tháng 9/2026; Khu công nghiệp số 06 - giai đoạn 1, diện tích khoảng 115 ha thuộc địa bàn xã đang thực hiện công tác thu hồi đất, dự kiến hoàn thành giải phóng mặt bằng trong tháng 10/2026.

Sự phát triển của hệ thống khu, cụm công nghiệp trên địa bàn đã tạo động lực quan trọng thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thu hút doanh nghiệp đầu tư sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động; đồng thời thúc đẩy phát triển các ngành thương mại - dịch vụ, vận tải, kho bãi, logistics và các dịch vụ hỗ trợ sản xuất. Quá trình phát triển công nghiệp cũng làm gia tăng nhu cầu về nhà ở, giao thông, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các dịch vụ đô thị, qua đó từng bước hình thành không gian phát triển đô thị gắn với công nghiệp và dịch vụ.

Với quỹ đất công nghiệp lớn, hệ thống khu, cụm công nghiệp đã và đang tiếp tục được triển khai đầu tư, xây dựng trên địa bàn xã Xuân Trúc, đảm bảo điều kiện thuận lợi để mở rộng không gian phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, tăng cường liên kết giữa các khu công nghiệp với hệ thống thương mại - dịch vụ, logistics và các chức năng đô thị. Đây là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy quá trình đô thị hóa, đồng thời đặt ra yêu cầu tiếp tục đầu tư đồng bộ kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, nâng cao hiệu quả quản lý đất đai, xây dựng và tổ chức không gian theo hướng hiện đại, đồng bộ, hiệu quả và bền vững. Trên địa bàn xã có 01 dự án đang hoàn thiện hồ sơ để cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở dành cho công nhân và người thu nhập thấp, diện tích khoảng 14,0 ha, cùng với các dự án đã đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại các thôn, tạo diện mạo khu dân cư mới đáp ứng các tiêu chí hạ tầng đô thị; đồng thời, trên địa bàn xã hiện có khoảng 9,9 ha đang hoàn thiện xây dựng hạ tầng, chuẩn bị hồ sơ tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất kết hợp bố trí tái định cư của một số dự án đầu tư xây dựng hạ tầng giao thông.

- Hạ tầng xã hội từng bước được hoàn thiện: Hệ thống công trình giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao và các công trình phục vụ cộng đồng trên địa bàn được quan tâm đầu tư, nâng cấp, từng bước đáp ứng nhu cầu học tập, chăm sóc

sức khỏe, sinh hoạt văn hóa, thể thao và đời sống của nhân dân. Cùng với đó, công tác quản lý đất đai, bảo vệ môi trường, chỉnh trang khu dân cư và xây dựng nông thôn mới nâng cao được đẩy mạnh, góp phần cải thiện chất lượng không gian sống, nâng cao khả năng tiếp cận các dịch vụ thiết yếu và tạo nền tảng chuyển đổi từ không gian nông thôn sang không gian đô thị.

- Có tiềm năng phát triển văn hóa, lịch sử và du lịch: Xuân Trúc và khu vực lân cận có hệ thống di tích lịch sử - văn hóa phong phú, là nguồn lực quan trọng để phát triển các hoạt động văn hóa, giáo dục truyền thống và du lịch. Đặc biệt, Khu di tích Anh hùng Lực lượng vũ trang Công an nhân dân Bùi Thị Cúc là điểm nhấn có giá trị về lịch sử, văn hóa và giáo dục truyền thống cách mạng. Bên cạnh đó là hệ thống đình, đền, chùa và các di tích khác, tạo điều kiện để hình thành các sản phẩm văn hóa, du lịch lịch sử - tâm linh gắn với phát triển thương mại, dịch vụ.

Việc kết hợp giữa phát triển công nghiệp - dịch vụ với bảo tồn, phát huy các giá trị lịch sử, văn hóa sẽ góp phần tạo dựng bản sắc riêng cho không gian đô thị Xuân Trúc, đồng thời nâng cao chất lượng cảnh quan, môi trường sống và sức hấp dẫn của địa phương trong cấu trúc đô thị Ân Thi.

4. Yêu cầu chuyển đổi mô hình quản lý đáp ứng quá trình đô thị hóa

Cùng với quá trình gia tăng dân số, phát triển công nghiệp, thương mại - dịch vụ, đầu tư kết cấu hạ tầng và hình thành các khu, cụm công nghiệp, tính chất và không gian phát triển của xã Xuân Trúc ngày càng chuyển biến rõ nét theo hướng đô thị. Sự phát triển nhanh về quy mô và chức năng kinh tế - xã hội đặt ra yêu cầu đổi mới phương thức quản lý, tổ chức không gian và cung cấp dịch vụ công, bảo đảm phù hợp với đặc điểm của một khu vực đang trong quá trình đô thị hóa nhanh.

Thực tiễn phát triển trên địa bàn đặt ra yêu cầu ngày càng cao đối với công tác quản lý nhà nước, nhất là các lĩnh vực:

- Quản lý quy hoạch, xây dựng, kiến trúc, cảnh quan và tổ chức không gian phát triển theo hướng đồng bộ, hiện đại;

- Quản lý, sử dụng đất đai; quản lý trật tự xây dựng; kiểm soát phát triển dân cư, nhà ở và thực hiện bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng phục vụ các dự án đầu tư;

- Quản lý và bảo vệ môi trường; tổ chức thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải; kiểm soát ô nhiễm và bảo đảm cảnh quan, chất lượng môi trường sống;

- Quản lý dân cư, trật tự đô thị, trật tự công cộng, an toàn giao thông, phòng

cháy, chữa cháy và bảo đảm an ninh, trật tự trên địa bàn;

- Quản lý, vận hành, duy tu và khai thác hiệu quả hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các công trình công cộng, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu sinh hoạt của người dân và hoạt động sản xuất, kinh doanh;

- Nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và đổi mới phương thức quản trị, phù hợp với yêu cầu phát triển đô thị.

Trong điều kiện Xuân Trúc đang hình thành không gian phát triển công nghiệp - dịch vụ - logistics, quy mô dân số và nhu cầu sử dụng hạ tầng, dịch vụ đô thị ngày càng tăng, phương thức quản lý cần từng bước chuyển từ cách tiếp cận chủ yếu theo địa bàn nông thôn sang quản lý theo không gian, chức năng và các yêu cầu đặc thù của khu vực đô thị. Việc này đòi hỏi phải có sự chuẩn bị đồng bộ về quy hoạch, hạ tầng, tổ chức không gian, cơ chế quản lý và nguồn lực đầu tư.

Do đó, việc lập Đề án công nhận xã Xuân Trúc là đô thị loại III có ý nghĩa quan trọng trong việc đánh giá toàn diện hiện trạng phát triển đô thị, xác định mức độ đáp ứng các tiêu chuẩn, tiêu chí, đồng thời nhận diện những tồn tại, hạn chế và xây dựng lộ trình, giải pháp hoàn thiện. Đây cũng là cơ sở để từng bước nâng cao chất lượng quản lý nhà nước, tổ chức không gian phát triển và chuẩn bị các điều kiện cần thiết cho việc hoàn thiện mô hình đơn vị hành chính đô thị theo định hướng quy hoạch và quy định của pháp luật.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ

2.1. Căn cứ chính trị

- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11/11/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị;

- Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đồng bằng sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Kết luận số 212-KL/TW ngày 18/11/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về định hướng xây dựng tiêu chuẩn của đơn vị hành chính, phân loại đơn vị hành chính và phân loại đô thị; Kết luận số 224-KL/TW ngày 08/12/2025 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hưng Yên lần thứ I, nhiệm kỳ 2025–2030;

- Thông báo số 571-TB/TU ngày 12/5/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Hưng Yên về kết quả rà soát sơ bộ tiêu chuẩn các xã thành lập phường thuộc tỉnh Hưng Yên năm 2026;

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ xã Xuân Trúc lần thứ I, nhiệm kỳ 2025–2030.

2.2. Căn cứ pháp lý

- Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

- Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 144/2025/QH15;

- Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về Quy

hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

- Nghị quyết số 112/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính;

- Nghị quyết số 1666/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hưng Yên năm 2025;

- Nghị định số 321/2025/NĐ-CP ngày 16/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương về lấy ý kiến Nhân dân về thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính;

- Nghị định số 35/2026/NĐ-CP ngày 22/02/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết về phân loại đô thị;

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030;

- Quyết định số 489/QĐ-TTg ngày 10/6/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 891/QĐ-TTg ngày 22/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 612/QĐ-TTg ngày 04/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 579/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 2274/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ

1/2000 Khu công nghiệp Thổ Hoàng;

- Quyết định số 1076/QĐ-UBND ngày 12/5/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp số 01;

- Quyết định số 1650/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp số 06;

- Công văn số 365/TTg-TCCV ngày 06/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập đơn vị hành chính đô thị;

- Công văn số 2705/BNV-CQĐP ngày 25/3/2026 của Bộ Nội vụ về phân loại, lập hồ sơ bản đồ địa giới, công bố số liệu diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính và thành lập đơn vị hành chính đô thị;

- Thông báo số 168/TB-UBND ngày 16/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về ý kiến kết luận của đồng chí Nguyễn Hùng Nam, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại cuộc họp về việc thực hiện kế hoạch thành lập các phường trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2026;

- Các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn và các căn cứ pháp lý khác có liên quan.

III. PHẠM VI LẬP ĐỀ ÁN

Đề án công nhận xã Xuân Trúc, tỉnh Hưng Yên là đô thị loại III được lập trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số và địa giới hành chính hiện có của xã Xuân Trúc, được hình thành trên cơ sở sáp nhập nguyên trạng 03 xã Xuân Trúc, Quảng Lãng và Vân Du theo Nghị quyết số 1666/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Phạm vi lập Đề án có diện tích tự nhiên khoảng 20,04 km², quy mô dân số khoảng 25.697 người; ranh giới hành chính được xác định như sau:

- Phía Đông: giáp xã Ân Thi, tỉnh Hưng Yên;

- Phía Tây: giáp xã Việt Tiến, tỉnh Hưng Yên;

- Phía Nam: giáp xã Nghĩa Dân và xã Nguyễn Trãi, tỉnh Hưng Yên;

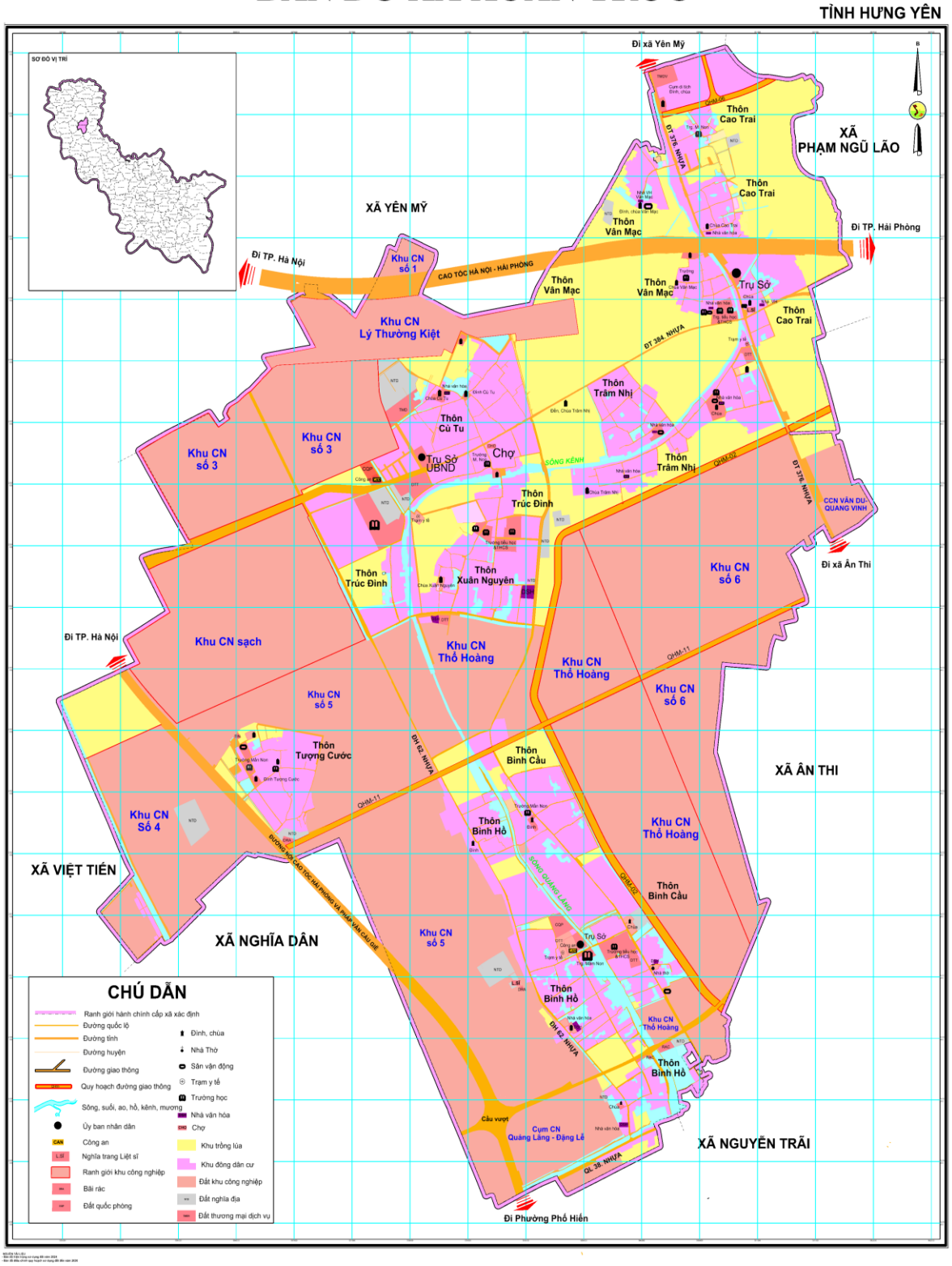
- Phía Bắc: giáp xã Yên Mỹ và xã Phạm Ngũ Lão, tỉnh Hưng Yên.

Phạm vi lập Đề án bao gồm toàn bộ 09 thôn thuộc xã Xuân Trúc và toàn bộ hệ thống dân cư, đất đai, công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các khu, cụm công nghiệp, khu vực sản xuất, thương mại - dịch vụ và các khu chức năng

khác nằm trong địa giới hành chính của xã.

Việc xác định phạm vi Đề án trên toàn bộ địa giới hành chính xã Xuân Trúc nhằm bảo đảm đánh giá đầy đủ, toàn diện hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, không gian kiến trúc cảnh quan, mức độ đô thị hóa và khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn, tiêu chí đô thị loại III; đồng thời làm cơ sở xác định định hướng, giải pháp phát triển và lộ trình hoàn thiện các tiêu chí đô thị trong thời gian tới.

BẢN ĐỒ XÃ XUÂN TRÚC



PHẦN NỘI DUNG

*

I. KHÁI QUÁT LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

Xã Xuân Trúc là vùng đất có lịch sử hình thành và phát triển lâu đời, gắn với quá trình khai phá, cư trú và phát triển kinh tế - xã hội của vùng Ân Thi, tỉnh Hưng Yên. Qua các thời kỳ lịch sử, địa giới hành chính và tên gọi của các đơn vị hành chính trên địa bàn có nhiều lần điều chỉnh, sắp xếp phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước. Trong khi đó, các làng, thôn, khu dân cư, không gian sản xuất và các công trình phục vụ đời sống cộng đồng được hình thành, duy trì và phát triển qua nhiều thế hệ, tạo nên nền tảng văn hóa, kinh tế - xã hội và cấu trúc không gian của xã Xuân Trúc hiện nay.

1. Cội nguồn lịch sử và quá trình hình thành vùng đất

Theo các nguồn sử liệu, vùng đất Ân Thi có lịch sử hình thành và cư trú từ sớm. Qua các thời kỳ lịch sử, địa bàn từng thuộc các đơn vị hành chính khác nhau, trong đó có huyện Thiên Thi thuộc lộ Khoái Châu, xứ Sơn Nam và Sơn Nam Thượng. Với đặc điểm địa hình đồng bằng, đất đai tương đối bằng phẳng, điều kiện nguồn nước thuận lợi, khu vực này có nhiều điều kiện để cư dân khai phá đất đai, định cư và phát triển sản xuất nông nghiệp.

Quá trình khai phá và định cư lâu dài đã từng bước hình thành hệ thống làng, thôn và các điểm dân cư tập trung. Cùng với sự phát triển của cộng đồng dân cư, mạng lưới giao thông, hệ thống thủy lợi, khu vực sản xuất nông nghiệp, công trình tín ngưỡng và các thiết chế văn hóa cộng đồng cũng từng bước được hình thành. Mối quan hệ gắn kết giữa khu dân cư, không gian sản xuất và các công trình phục vụ đời sống đã tạo nên cấu trúc không gian làng xã truyền thống, là nền tảng cho quá trình phát triển không gian dân cư của Xuân Trúc.

Vùng đất Ân Thi nói chung và khu vực Xuân Trúc nói riêng còn lưu giữ nhiều dấu ấn lịch sử, văn hóa của vùng đồng bằng Bắc Bộ. Truyền thống lao động, sản xuất, hiếu học, đoàn kết và tinh thần cộng đồng được hình thành, vun đắp qua nhiều thế hệ, trở thành nền tảng quan trọng cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội và hình thành bản sắc văn hóa của địa phương.

2. Quá trình hình thành đơn vị hành chính và địa danh Ân Thi

Năm Minh Mạng thứ 12 (1831), triều Nguyễn thực hiện cải cách hành chính, tổ chức lại hệ thống đơn vị hành chính và thành lập tỉnh Hưng Yên. Khi đó, tỉnh Hưng Yên gồm các phủ, huyện, trong đó phủ Khoái Châu có huyện Đông Yên, Kim Động, Ân Thi và Phù Cừ.

Đến năm Tự Đức thứ 15 (1862), thực hiện việc đổi tên một số huyện có chữ "Thiên", huyện Thiên Thi được đổi tên thành huyện Ân Thi. Tên gọi Ân Thi được duy trì qua nhiều giai đoạn lịch sử, trở thành địa danh có ý nghĩa gắn bó lâu đời với vùng đất và cộng đồng dân cư nơi đây.

Trong thời kỳ Pháp thuộc và những năm đầu của Nhà nước Việt Nam hiện đại, địa giới hành chính huyện Ân Thi tiếp tục có những điều chỉnh. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, hệ thống phủ, huyện được tổ chức lại, Ân Thi trở thành đơn vị hành chính cấp huyện thuộc tỉnh Hưng Yên.

Những thay đổi về địa giới hành chính qua các thời kỳ có tác động đến tổ chức quản lý lãnh thổ; tuy nhiên, các khu dân cư, làng xã và những không gian sinh hoạt cộng đồng trên địa bàn cơ bản vẫn duy trì tính liên tục, từng bước phát triển cùng với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

3. Giai đoạn điều chỉnh địa giới hành chính trong thời kỳ hiện đại

Ngày 26/01/1968, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Quyết định số 504-QĐ/TVQH về việc hợp nhất tỉnh Hưng Yên và tỉnh Hải Dương thành tỉnh Hải Hưng. Theo đó, huyện Ân Thi thuộc tỉnh Hải Hưng.

Ngày 24/02/1979, Hội đồng Chính phủ ban hành Quyết định số 70-CP về việc hợp nhất và điều chỉnh địa giới một số huyện thuộc tỉnh Hải Hưng. Theo đó, huyện Ân Thi và huyện Kim Động được hợp nhất thành huyện Kim Thi.

Ngày 27/01/1996, Chính phủ ban hành Nghị định số 05-CP về việc chia các huyện thuộc tỉnh Hải Hưng; theo đó, huyện Kim Thi được chia thành hai huyện Kim Động và Ân Thi. Đây là dấu mốc quan trọng trong quá trình khôi phục địa giới hành chính huyện Ân Thi theo hướng phù hợp hơn với đặc điểm dân cư, điều kiện kinh tế - xã hội và yêu cầu quản lý địa bàn.

Ngày 06/11/1996, Quốc hội khóa IX ban hành Nghị quyết về việc chia và điều chỉnh địa giới hành chính một số tỉnh, theo đó tỉnh Hải Hưng được chia thành hai tỉnh Hải Dương và Hưng Yên. Huyện Ân Thi trở lại thuộc tỉnh Hưng Yên và tiếp tục là một trong các đơn vị hành chính cấp huyện của tỉnh.

Trong giai đoạn này, địa bàn Xuân Trúc nằm trong không gian hành chính huyện Ân Thi. Các xã Xuân Trúc, Vân Du và Quảng Lãng từng bước được củng cố về tổ chức, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và phát triển kinh tế - xã hội. Hệ thống giao thông, trường học, cơ sở y tế, công trình văn hóa, thủy lợi và các công trình phục vụ sản xuất, đời sống từng bước được đầu tư, tạo tiền đề cho sự phát triển của các khu dân cư và không gian kinh tế - xã hội trên địa bàn.

4. Sự hình thành và phát triển của các xã Xuân Trúc, Vân Du và Quảng Lãng trước năm 2025

Trong quá trình phát triển của huyện Ân Thi, các xã Xuân Trúc, Vân Du và Quảng Lãng từng bước hình thành những đặc điểm kinh tế - xã hội và không gian dân cư riêng, đồng thời có mối quan hệ liên kết ngày càng chặt chẽ về giao thông, sản xuất, thương mại, dịch vụ và đời sống dân cư.

Trong thời gian dài, sản xuất nông nghiệp giữ vai trò chủ yếu trong cơ cấu kinh tế. Hệ thống đồng ruộng, thủy lợi, đường giao thông nội đồng và các khu dân cư từng bước được hình thành, tạo nên cấu trúc không gian nông thôn đặc trưng. Các điểm dân cư tập trung chủ yếu gắn với hệ thống đường giao thông và không gian sản xuất nông nghiệp.

Cùng với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, cơ cấu kinh tế từng bước chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ phát triển; hệ thống giao thông được cải tạo, nâng cấp; các khu dân cư được mở rộng, chỉnh trang.

Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế kéo theo những thay đổi về cơ cấu lao động, thu nhập, nhu cầu sử dụng đất và nhu cầu đầu tư kết cấu hạ tầng. Không gian nông thôn truyền thống từng bước chuyển sang không gian hỗn hợp, trong đó khu dân cư, khu vực sản xuất, thương mại - dịch vụ và các công trình hạ tầng có sự đan xen ngày càng rõ nét.

Những chuyển biến về kinh tế, dân cư và hạ tầng đã hình thành các yếu tố ban đầu của quá trình đô thị hóa, từng bước làm thay đổi diện mạo khu vực và đặt ra yêu cầu tổ chức không gian phát triển theo hướng đồng bộ, có tính kết nối và phù hợp với quy mô dân cư ngày càng tăng.

5. Bước ngoặt về tổ chức không gian và đơn vị hành chính năm 2025

Năm 2025 là dấu mốc quan trọng trong quá trình hình thành không gian phát triển mới của Xuân Trúc.

Ngày 12/6/2025, Quốc hội ban hành Nghị quyết số 202/2025/QH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh. Theo đó, toàn bộ diện tích tự nhiên và quy mô dân số của tỉnh Thái Bình và tỉnh Hưng Yên được sắp xếp thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Hưng Yên.

Ngày 16/6/2025, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 1666/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hưng Yên năm 2025. Theo Nghị quyết, toàn bộ diện tích tự nhiên và quy mô

dân số của các xã Vân Du, Xuân Trúc và Quảng Lãng được sắp xếp thành đơn vị hành chính cấp xã mới có tên gọi là xã Xuân Trúc.

Việc sắp xếp ba đơn vị hành chính thành xã Xuân Trúc tạo lập một không gian quản lý và phát triển thống nhất với diện tích tự nhiên khoảng 20,04 km², quy mô dân số khoảng 25.697 người và 09 thôn. Đây là bước thay đổi quan trọng về tổ chức không gian, tạo điều kiện tăng cường kết nối giữa các khu dân cư, khu vực sản xuất, hệ thống giao thông, công trình công cộng và các khu vực phát triển mới trong cùng một đơn vị hành chính.

Sau sắp xếp, việc tổ chức không gian phát triển có điều kiện được thực hiện trên phạm vi rộng và thống nhất hơn; quỹ đất, hệ thống hạ tầng và các nguồn lực đầu tư được rà soát, khai thác theo tổng thể, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và từng bước hình thành cấu trúc đô thị phù hợp với quy mô dân cư, điều kiện thực tế và định hướng phát triển của địa phương.

6. Xuân Trúc trong quá trình chuyển đổi từ không gian nông thôn sang không gian đô thị

Sau khi hình thành đơn vị hành chính mới, Xuân Trúc bước vào giai đoạn phát triển với nhiều động lực mới. Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển công nghiệp, xây dựng, thương mại - dịch vụ, đầu tư kết cấu hạ tầng và mở rộng các khu dân cư đang từng bước làm thay đổi cấu trúc không gian của địa phương.

Phát triển công nghiệp là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy quá trình đô thị hóa. Sự hình thành và phát triển của các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn góp phần thu hút đầu tư, tạo việc làm, chuyển dịch cơ cấu lao động và thúc đẩy các hoạt động thương mại, dịch vụ, vận tải, xây dựng và các ngành dịch vụ hỗ trợ. Sự gia tăng các hoạt động kinh tế phi nông nghiệp kéo theo nhu cầu về nhà ở, giao thông, hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ phục vụ dân cư.

Sự phát triển công nghiệp đồng thời tạo ra yêu cầu mới đối với hệ thống kết cấu hạ tầng. Nhu cầu về giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, nhà ở, trường học, y tế, thương mại, dịch vụ và các thiết chế văn hóa - xã hội ngày càng tăng. Đây là những yếu tố thúc đẩy quá trình chuyển đổi từ không gian nông thôn truyền thống sang không gian có tính chất đô thị.

Không gian phát triển của Xuân Trúc hiện nay được hình thành trên nền tảng các khu dân cư lâu đời, kết hợp với các khu vực sản xuất, công nghiệp, thương mại - dịch vụ và các dự án đầu tư mới. Quá trình đô thị hóa vì vậy vừa mang tính chất cải tạo, chỉnh trang các khu dân cư hiện hữu, vừa hình thành các khu vực phát triển mới, tạo nên không gian đa chức năng với sự đan xen giữa khu dân cư, sản xuất công nghiệp, thương mại - dịch vụ và khu vực nông nghiệp.



Ảnh chụp từ trên cao từ Trung tâm xã đi các Khu công nghiệp trên địa bàn

7. Những chuyển biến nổi bật về kinh tế - xã hội tạo nền tảng phát triển đô thị

Trong giai đoạn gần đây, kinh tế xã Xuân Trúc có sự chuyển dịch rõ nét theo hướng giảm dần tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ. Theo cơ cấu kinh tế năm 2025, nông nghiệp chiếm 7,74%, công nghiệp - xây dựng chiếm 48,32%, thương mại - dịch vụ chiếm 43,94%; khu vực công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ chiếm 92,26%, giữ vai trò chủ đạo trong cơ cấu kinh tế.

Trên địa bàn có 02 cụm công nghiệp và 03 khu công nghiệp đang hoạt động tạo việc làm cho trên 3.000 lao động. Giai đoạn 2020 - 2025, tổng thu ngân sách đạt khoảng 854 tỷ đồng; thu nhập bình quân đầu người năm 2025 đạt 78,7 triệu đồng/người/năm. Hệ thống kết cấu hạ tầng tiếp tục được quan tâm đầu tư với trên 120 công trình, tổng vốn trên 600 tỷ đồng; tỷ lệ lao động phi nông nghiệp năm 2025 đạt 82,47% tổng số lao động trên địa bàn.

Những kết quả trên cho thấy nền kinh tế địa phương đang chuyển dịch mạnh sang các ngành phi nông nghiệp, đồng thời hình thành các động lực phát triển mới về công nghiệp, thương mại - dịch vụ và xây dựng. Sự chuyển dịch này góp phần nâng cao thu nhập, tạo việc làm, cải thiện đời sống Nhân dân và thúc đẩy nhu cầu phát triển các dịch vụ, hạ tầng và không gian chức năng đô thị.

- Về phát triển văn hóa - xã hội

Hệ thống hạ tầng văn hóa - xã hội của xã Xuân Trúc từng bước được quan tâm đầu tư, góp phần đáp ứng nhu cầu học tập, chăm sóc sức khỏe, sinh hoạt văn hóa, thể thao và đời sống tinh thần của Nhân dân. Các công trình giáo dục, y tế,

văn hóa được bố trí gắn với các khu dân cư, tạo cơ sở phục vụ đời sống dân cư và hỗ trợ quá trình phát triển theo hướng đô thị.

Trên địa bàn xã hiện có 03 cơ sở giáo dục, gồm 01 cơ sở giáo dục mầm non với 03 phân hiệu, 01 cơ sở giáo dục tiểu học với 03 phân hiệu và 01 cơ sở giáo dục trung học cơ sở với 03 phân hiệu. Mạng lưới cơ sở giáo dục cơ bản đáp ứng nhu cầu học tập của Nhân dân trên địa bàn. Trong bối cảnh đô thị hóa, quy mô dân số và nhu cầu học tập tiếp tục gia tăng, xã cần tiếp tục rà soát, quản lý và sử dụng hiệu quả quỹ đất dành cho giáo dục; đồng thời chủ động cân đối quy mô trường, lớp và cơ sở vật chất, bảo đảm khả năng đáp ứng nhu cầu học tập của Nhân dân trong giai đoạn phát triển mới.

Về y tế, xã có 01 Trạm Y tế xã Xuân Trúc với tổng số 23 cán bộ, nhân viên, gồm 05 bác sĩ/dược sĩ và 18 cán bộ, nhân viên khác; trên địa bàn có 21 cơ sở kinh doanh dược. Hệ thống y tế cơ sở thực hiện chức năng chăm sóc sức khỏe ban đầu, phòng, chống dịch bệnh và đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh thông thường của người dân.

Về văn hóa, lịch sử, Xuân Trúc có hệ thống di tích phong phú với 11 di tích được xếp hạng, gồm 02 di tích cấp quốc gia và 09 di tích cấp tỉnh, phân bố tại các thôn Cù Tu, Tượng Cước, Bình Cầu, Cao Trai và Trâm Nhị. Hệ thống đình, đền, chùa và các công trình tín ngưỡng là những thành tố quan trọng cấu thành không gian văn hóa của địa phương, góp phần bảo tồn các giá trị lịch sử, truyền thống, phong tục, tín ngưỡng và bản sắc của cộng đồng dân cư.

Đặc biệt, Khu lưu niệm Anh hùng liệt sĩ Công an nhân dân Bùi Thị Cúc tại thôn Vân Mạc là công trình có giá trị nổi bật về lịch sử, văn hóa và giáo dục truyền thống. Công trình gắn với việc tưởng niệm, tri ân và giáo dục truyền thống cách mạng, đồng thời có tiềm năng kết nối với hệ thống di tích trên địa bàn để hình thành các tuyến, điểm sinh hoạt văn hóa - lịch sử, góp phần đa dạng hóa các hoạt động văn hóa và dịch vụ.

Nhìn chung, quá trình hình thành và phát triển lâu đời, cùng với những chuyển biến mạnh mẽ về kinh tế, dân cư, kết cấu hạ tầng và đời sống xã hội trong giai đoạn gần đây đã tạo cho Xuân Trúc những nền tảng quan trọng để chuyển đổi từ không gian nông thôn sang không gian đô thị. Đây là cơ sở để địa phương tiếp tục hoàn thiện kết cấu hạ tầng, tổ chức không gian, nâng cao chất lượng dịch vụ đô thị và phát huy các giá trị lịch sử, văn hóa, hướng tới xây dựng Xuân Trúc trở thành một bộ phận quan trọng trong cấu trúc đô thị Ân Thi.

II. ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP VỀ CÔNG TÁC TRIỂN KHAI ĐẦU TƯ, XÂY DỰNG ĐÔ THỊ THEO QUY HOẠCH ĐÔ THỊ ĐƯỢC DUYỆT

Trong những năm qua, công tác triển khai đầu tư, xây dựng và phát triển không gian trên địa bàn xã Xuân Trúc được thực hiện gắn với định hướng phát triển không gian theo quy hoạch tỉnh và các quy hoạch ngành, lĩnh vực có liên quan; từng bước hình thành cấu trúc phát triển theo hướng công nghiệp - dịch vụ, tạo tiền đề thúc đẩy quá trình đô thị hóa.

Sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính theo Nghị quyết số 1666/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xã Xuân Trúc được hình thành trên cơ sở sáp nhập các xã Vân Du, Xuân Trúc và Quảng Lãng. Việc tổ chức lại đơn vị hành chính tạo điều kiện mở rộng không gian phát triển, tăng cường khả năng liên kết giữa các khu vực sản xuất, dân cư và dịch vụ, đồng thời tạo thuận lợi trong việc tập trung nguồn lực đầu tư, hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng và quản lý phát triển không gian trên địa bàn.

1. Kết quả đạt được trong công tác phát triển đô thị

a) Về công tác quy hoạch và quản lý xây dựng

Công tác quản lý quy hoạch, quản lý xây dựng, chỉ giới đường đỏ, cốt xây dựng và trật tự xây dựng trên địa bàn từng bước được tăng cường. Việc quản lý, kiểm soát hoạt động xây dựng ngày càng đi vào nền nếp, góp phần hạn chế tình trạng xây dựng tự phát, sử dụng đất không phù hợp với định hướng quy hoạch và từng bước bảo đảm sự thống nhất trong tổ chức không gian phát triển.

Các định hướng phát triển không gian theo quy hoạch tỉnh và các quy hoạch có liên quan đang từng bước được cụ thể hóa thông qua việc triển khai các dự án phát triển công nghiệp, giao thông, hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư. Đây là cơ sở quan trọng để xã Xuân Trúc tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí về hạ tầng, không gian chức năng và quản lý đô thị, đáp ứng yêu cầu phát triển theo hướng đô thị.

Trong thời gian tới, cùng với quá trình đô thị hóa và triển khai các dự án đầu tư quy mô lớn, yêu cầu đối với công tác quản lý quy hoạch, đất đai, xây dựng, kiến trúc, cảnh quan và trật tự đô thị ngày càng cao. Do đó, việc tiếp tục rà soát, cập nhật và tổ chức thực hiện đồng bộ các quy hoạch được duyệt có ý nghĩa quan trọng trong việc kiểm soát phát triển không gian, bảo đảm sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và phù hợp với định hướng phát triển đô thị của khu vực.

b) Về phát triển hạ tầng kỹ thuật khung và liên kết vùng

Hệ thống giao thông đối ngoại trên địa bàn và khu vực lân cận từng bước được đầu tư, nâng cấp, tạo điều kiện thuận lợi cho kết nối liên vùng, lưu thông hàng hóa và thu hút đầu tư. Các tuyến giao thông quan trọng như cao tốc CT.04, tuyến kết nối CT.01 - CT.04, đường tỉnh 376, đường tỉnh 384, đường tỉnh 382B, Quốc lộ 38 và Quốc lộ 38B tạo thành mạng lưới kết nối tương đối thuận lợi giữa Xuân Trúc với các khu vực kinh tế, công nghiệp và đô thị trong tỉnh.

Cùng với hệ thống giao thông đối ngoại, hạ tầng kỹ thuật tại các khu vực tập trung phát triển công nghiệp và dân cư từng bước được đầu tư, gồm hệ thống giao thông nội bộ, cấp điện, chiếu sáng, cấp nước, thoát nước và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác. Việc hình thành và phát triển các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn là động lực thúc đẩy đầu tư hoàn thiện hạ tầng, đồng thời tạo điều kiện mở rộng các hoạt động thương mại, dịch vụ và logistics.

c) Về thu hút các dự án động lực và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Một trong những động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và quá trình đô thị hóa trên địa bàn xã Xuân Trúc là sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng giảm dần tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và thương mại - dịch vụ. Hạt nhân của quá trình này là hệ thống khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã hình thành, đang hoạt động và tiếp tục được đầu tư trên địa bàn.

Hiện nay, trên địa bàn xã và khu vực có liên quan đã hình thành, quy hoạch và triển khai nhiều khu, cụm công nghiệp, tạo không gian sản xuất tập trung, thu hút đầu tư, tạo việc làm, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động và kéo theo sự phát triển của các ngành thương mại, dịch vụ, logistics và nhà ở.

Các khu, cụm công nghiệp đang hoạt động trên địa bàn xã gồm:

- Khu công nghiệp số 03: Được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 1771/QĐ-TTg ngày 20/10/2021, quy mô 159,71 ha, trong đó diện tích đất công nghiệp cho thuê khoảng 115 ha, tổng vốn đầu tư hạ tầng gần 2.310 tỷ đồng. Khu công nghiệp đã thu hút các dự án FDI và DDI thuộc các lĩnh vực thiết bị điện, linh kiện điện tử, phụ tùng ô tô - xe máy, logistics và các ngành sản xuất sạch. Với vị trí thuận lợi trong kết nối giao thông, Khu công nghiệp có điều kiện phát triển sản xuất, lưu thông hàng hóa và các dịch vụ hỗ trợ công nghiệp.



Khu công nghiệp số 03

- Khu công nghiệp số 05: Được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 1411/QĐ-TTg ngày 18/8/2021; đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 được UBND tỉnh Hưng Yên phê duyệt tại Quyết định số 3136/QĐ-UBND ngày 30/12/2021. Dự án có quy mô 192,64 ha, tổng mức đầu tư khoảng 2.385 tỷ đồng. Khu công nghiệp đã thu hút nhiều doanh nghiệp, trong đó có các doanh nghiệp đến từ Đài Loan và Hàn Quốc, hoạt động trong các lĩnh vực điện tử, công nghệ thông tin, linh kiện, chế biến thực phẩm và các ngành sản xuất khác. Sự phát triển của Khu công nghiệp góp phần thúc đẩy chuyển đổi mục đích sử dụng đất, chuyển dịch lao động và hình thành các hoạt động dịch vụ phục vụ sản xuất.





Khu công nghiệp số 05

- Khu công nghiệp Sạch (VTK Hưng Yên): Được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 1070/QĐ-TTg ngày 06/7/2021, quy mô 143,08 ha, trong đó diện tích đất công nghiệp cho thuê khoảng 100 ha, tổng vốn đầu tư khoảng 1.788,59 tỷ đồng. Khu công nghiệp đã thu hút các dự án FDI, chủ yếu trong các lĩnh vực linh kiện điện tử, mỹ phẩm, dược phẩm, phụ tùng ô tô và các ngành nghề thân thiện với môi trường, góp phần hình thành không gian sản xuất công nghiệp theo hướng sạch, hiện đại và nâng cao giá trị sản xuất trên địa bàn.





Khu công nghiệp Sạch

- Cụm công nghiệp Quảng Lãng - Đặng Lễ: Có tổng diện tích 76,3 ha, đến tháng 9/2026 cơ bản hoàn thiện đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, gồm giao thông nội bộ, thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải, cấp nước, phòng cháy và chữa cháy, cấp điện, chiếu sáng, thông tin liên lạc, cây xanh, vỉa hè và các hạng mục hạ tầng kỹ thuật phụ trợ. Đến nay, Cụm công nghiệp có 14 dự án thứ cấp đăng ký thuê đất, trong đó 05 đơn vị đang triển khai xây dựng; các dự án còn lại đang hoàn thiện thủ tục đầu tư và hồ sơ thiết kế. Việc hoàn thiện hạ tầng và thu hút các dự án thứ cấp góp phần mở rộng hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm và thúc đẩy phát triển thương mại - dịch vụ trên địa bàn.



Cụm Công nghiệp Quảng Lãng -Đặng Lễ

- Cụm công nghiệp Vân Du - Quang Vinh: Có tổng diện tích khoảng 45 ha, trong đó phần diện tích thuộc địa bàn xã Xuân Trúc khoảng 2,42 ha. Cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động ổn định, tạo điều kiện phát triển các cơ sở sản xuất, kinh doanh và việc làm cho người lao động trên địa bàn xã và các khu vực lân cận.

Sự hình thành và hoạt động của các khu, cụm công nghiệp đã tạo động lực chuyển dịch cơ cấu lao động, thúc đẩy chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân, nhất là các hộ có đất được thu hồi để thực hiện các dự án công nghiệp. Đồng thời, quá trình phát triển công nghiệp tạo nhu cầu ngày càng lớn đối với thương mại, dịch vụ, vận tải, logistics, nhà ở và các dịch vụ xã hội, góp phần thúc đẩy quá trình đô thị hóa trên địa bàn.

Các khu công nghiệp đang triển khai và dự kiến triển khai trong thời gian tới gồm:

- Khu công nghiệp số 01: Được UBND tỉnh Hưng Yên chấp thuận chủ trương đầu tư và nhà đầu tư tại Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 25/9/2025; đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 được phê duyệt tại Quyết định số 1076/QĐ-UBND ngày 12/5/2025. Dự án có quy mô 216,17 ha, tổng mức đầu tư trên 2.325 tỷ đồng, do Công ty Cổ phần Viglacera Hưng Yên làm chủ đầu tư. Trên địa bàn xã Xuân Trúc đã hoàn thành giải phóng mặt bằng 100% diện tích 4,2 ha và bàn giao cho chủ đầu tư. Dự kiến dự án khởi công xây dựng hạ tầng trong tháng 9/2026. Khu công nghiệp được định hướng phát triển theo hướng công nghệ cao, xanh và thông minh, góp phần thu hút các dự án có công nghệ hiện đại, giá trị gia tăng cao và thân thiện với môi trường.

- Khu công nghiệp Thổ Hoàng: Được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 503/QĐ-TTg ngày 12/6/2024, quy mô gần 250 ha, nằm trên địa bàn xã Ân Thi và xã Xuân Trúc, tổng vốn đầu tư khoảng 3.095 tỷ đồng. Trên địa bàn xã Xuân Trúc đã thực hiện giải phóng mặt bằng khoảng 247,9 ha diện tích đất cần thu hồi. Dự kiến dự án khởi công xây dựng hạ tầng trong tháng 9/2026. Việc triển khai Khu công nghiệp Thổ Hoàng sẽ tạo thêm không gian phát triển công nghiệp, tăng nhu cầu về hạ tầng kỹ thuật, dịch vụ, nhà ở và các công trình phục vụ người lao động.

- Khu công nghiệp số 06 - giai đoạn 1: Được UBND tỉnh Hưng Yên chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 16/12/2025, quy mô 230,05 ha, tổng vốn đầu tư trên 2.737 tỷ đồng. Hiện nay, dự án đang tập trung thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng, tạo điều kiện triển khai đầu tư xây dựng hạ tầng trong thời gian tới.

- Khu công nghiệp số 02, Khu công nghiệp số 04 và Khu công nghiệp số 07: Đang được nghiên cứu, chuẩn bị và triển khai các thủ tục đầu tư theo quy

hoạch, góp phần mở rộng quỹ đất công nghiệp, tạo dư địa thu hút các dự án đầu tư mới và từng bước hoàn thiện không gian phát triển công nghiệp của khu vực trong giai đoạn 2026 - 2030.



Giải phóng mặt bằng các Khu công nghiệp

d) Về chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất, lao động và hình thành không gian đô thị

Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn xã Xuân Trúc diễn ra rõ nét, gắn với việc thu hẹp dần diện tích đất sản xuất nông nghiệp, mở rộng không gian công nghiệp và chuyển dịch lao động sang các ngành phi nông nghiệp. Từ năm 2021 đến nay, trên địa bàn đã thực hiện chuyển đổi, thu hồi một phần đáng kể diện tích đất lúa để triển khai các dự án công nghiệp và hạ tầng, tạo điều kiện hình thành các khu vực sản xuất tập trung.

Quá trình này đồng thời tạo ra sự chuyển dịch về việc làm và sinh kế của người dân. Hàng nghìn hộ dân từng bước chuyển đổi nghề nghiệp; trên 3.000 lao động đã chuyển sang làm việc tại các khu, cụm công nghiệp và các cơ sở sản xuất, kinh doanh. Cơ cấu lao động theo hướng tăng tỷ trọng lao động phi nông nghiệp là một trong những biểu hiện rõ nét của quá trình đô thị hóa trên địa bàn.

Sự phát triển nhanh của công nghiệp đặt ra yêu cầu tiếp tục đầu tư đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, nhất là giao thông kết nối, cấp điện, cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải tập trung, nhà ở cho người lao động, công trình thương mại - dịch vụ, thiết chế văn hóa - xã hội và hạ tầng số. Đây là

những yếu tố cần thiết để bảo đảm sự phát triển hài hòa giữa không gian sản xuất, khu dân cư và các chức năng đô thị.

2. Đánh giá chung và yêu cầu trong giai đoạn tới

Nhìn chung, công tác triển khai đầu tư và phát triển không gian trên địa bàn xã Xuân Trúc đã tạo được những chuyển biến rõ nét. Hệ thống giao thông và hạ tầng kỹ thuật từng bước được cải thiện; các khu, cụm công nghiệp hình thành và phát triển, thu hút đầu tư, tạo việc làm và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, lao động. Không gian phát triển của xã từng bước chuyển từ mô hình sản xuất nông nghiệp là chủ yếu sang mô hình phát triển công nghiệp - dịch vụ gắn với các khu dân cư và hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

Việc tiếp tục triển khai các khu công nghiệp Thổ Hoàng, số 01, số 06 và các khu công nghiệp số 02, số 04, số 07 theo quy hoạch sẽ tiếp tục mở rộng không gian sản xuất, tạo động lực thu hút đầu tư, phát triển thương mại - dịch vụ và logistics, đồng thời gia tăng nhu cầu về nhà ở, giáo dục, y tế, văn hóa và các dịch vụ đô thị.

Trong giai đoạn tới, xã Xuân Trúc cần tập trung kiểm soát chặt chẽ việc phát triển không gian theo quy hoạch; ưu tiên đầu tư đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội; tăng cường kết nối giữa các khu, cụm công nghiệp với khu dân cư và các trung tâm dịch vụ; chủ động bố trí quỹ đất cho các công trình công cộng, giáo dục, y tế, văn hóa, cây xanh và các công trình phục vụ người lao động. Đồng thời, nâng cao hiệu quả quản lý đất đai, xây dựng, môi trường, giao thông và trật tự đô thị, bảo đảm quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa diễn ra đồng bộ, bền vững.

Những kết quả trên là cơ sở quan trọng để xã Xuân Trúc tiếp tục hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng, nâng cao chất lượng không gian đô thị, đáp ứng các yêu cầu về phát triển kinh tế - xã hội và từng bước hình thành không gian đô thị hiện đại, đồng bộ, gắn với vai trò là khu vực phát triển công nghiệp - dịch vụ quan trọng trong không gian đô thị Ân Thi và của tỉnh Hưng Yên.

3. Những tồn tại, hạn chế cần khắc phục

Bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình phát triển công nghiệp, đô thị hóa, gia tăng dân số và sắp xếp đơn vị hành chính trên địa bàn xã cũng đặt ra một số tồn tại, hạn chế cần tập trung khắc phục trong thời gian tới, cụ thể:

- Hạ tầng kỹ thuật chưa đồng bộ: Mức độ hoàn thiện và chất lượng hệ thống hạ tầng kỹ thuật còn có sự khác biệt giữa các khu vực phát triển công nghiệp, khu dân cư mới và khu dân cư hiện hữu. Một số tuyến giao thông, hệ

thống cấp nước, thoát nước, cấp điện, chiếu sáng và các công trình hạ tầng phục vụ dân cư cần tiếp tục được đầu tư, nâng cấp, cải tạo nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển và từng bước hoàn thiện mạng lưới hạ tầng theo tiêu chuẩn đô thị.

- Hạ tầng xã hội cần tiếp tục được bổ sung, hoàn thiện: Sự gia tăng dân số, số lượng lao động làm việc tại các khu, cụm công nghiệp và nhu cầu sử dụng dịch vụ ngày càng tăng tạo áp lực đối với hệ thống giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, nhà ở và các công trình phục vụ cộng đồng. Một số thiết chế văn hóa, nhà văn hóa thôn, sân thể thao, cơ sở y tế và các công trình công cộng cần tiếp tục được rà soát, đầu tư, nâng cấp và bố trí phù hợp với quy mô dân số, nhu cầu sử dụng và định hướng phát triển đô thị.

- Áp lực đối với giao thông và môi trường ngày càng tăng: Cùng với quá trình phát triển các khu, cụm công nghiệp, lưu lượng phương tiện vận chuyển hàng hóa và nhu cầu đi lại của người dân, người lao động có xu hướng gia tăng, nhất là trên các tuyến kết nối khu công nghiệp với khu dân cư và các tuyến giao thông đối ngoại. Điều này đặt ra yêu cầu tiếp tục nâng cao năng lực kết nối giao thông, bảo đảm an toàn giao thông và hạn chế nguy cơ ùn tắc cục bộ. Đồng thời, sự gia tăng hoạt động sản xuất, kinh doanh và dân cư làm phát sinh nhu cầu lớn hơn về thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải, nước thải và kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm, đòi hỏi phải tăng cường đầu tư và nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ môi trường.

- Công tác quản lý và tổ chức không gian cần tiếp tục nâng cao: Quá trình đô thị hóa, phát triển công nghiệp và mở rộng các hoạt động kinh tế - xã hội làm gia tăng yêu cầu quản lý về quy hoạch, đất đai, xây dựng, dân cư, môi trường, giao thông, trật tự đô thị và an ninh, trật tự. Do đó, cần tiếp tục hoàn thiện phương thức quản lý, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số, nâng cao hiệu quả cung cấp dịch vụ công, đồng thời từng bước nâng cao năng lực quản lý và tổ chức không gian phù hợp với yêu cầu phát triển đô thị.

Những tồn tại, hạn chế nêu trên cho thấy yêu cầu tiếp tục đầu tư, hoàn thiện đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, đồng thời nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong quá trình phát triển đô thị. Trong đó, cần ưu tiên các công trình hạ tầng có tính kết nối, các công trình phục vụ trực tiếp đời sống Nhân dân và người lao động, hệ thống cấp thoát nước, xử lý chất thải, giao thông, giáo dục, y tế và các thiết chế văn hóa - xã hội.

Việc khắc phục những tồn tại, hạn chế trên sẽ góp phần bảo đảm sự cân đối giữa phát triển công nghiệp, gia tăng dân số, mở rộng không gian đô thị và chất lượng môi trường sống; tạo nền tảng để xã Xuân Trúc phát triển theo hướng

đồng bộ, hiện đại, bền vững, phù hợp với định hướng phát triển đô thị và yêu cầu nâng cao chất lượng đô thị trong giai đoạn tới.

III. ĐÁNH GIÁ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ LOẠI III QUY ĐỊNH TẠI BẢNG 2A, PHỤ LỤC II CỦA NGHỊ QUYẾT SỐ 111/2025/UBTVQH15

1. Vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội

1.1. Tiêu chuẩn về vai trò, vị trí theo quy hoạch được phê duyệt

a) Cơ sở pháp lý và phương pháp đánh giá

Theo Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tiêu chuẩn về vai trò, vị trí của đô thị được đánh giá trên cơ sở vai trò, chức năng của đô thị trong hệ thống quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, qua đó xác định mức độ tham gia, liên kết và đóng góp của đô thị trong không gian phát triển kinh tế - xã hội của khu vực.

Việc đánh giá tiêu chuẩn này đối với xã Xuân Trúc được thực hiện trên cơ sở đối chiếu giữa vai trò, vị trí được xác định trong Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; các quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị có liên quan và thực tiễn phát triển hiện nay của địa phương. Trong đó, tập trung xem xét các yếu tố về vị trí trong hệ thống đô thị, chức năng phát triển kinh tế - xã hội, khả năng kết nối giao thông, vai trò đầu mối, liên kết với các khu vực sản xuất, dịch vụ và các không gian phát triển lân cận.

b) Vị trí, vai trò của xã Xuân Trúc trong không gian phát triển

- Vị trí trong không gian phát triển khu vực: Xã Xuân Trúc có vị trí thuận lợi trong không gian phát triển phía Bắc tỉnh Hưng Yên, nằm trong khu vực có sự chuyển tiếp và liên kết giữa các không gian sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, đô thị và dịch vụ. Trước khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính, địa bàn Xuân Trúc được xác định trong Quy hoạch xây dựng vùng huyện Ân Thi đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được UBND tỉnh Hưng Yên phê duyệt tại Quyết định số 2321/QĐ-UBND ngày 02/10/2020. Đây là cơ sở quy hoạch quan trọng để xác định vai trò của khu vực Xuân Trúc trong tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện Ân Thi trước đây và trong quá trình tổ chức lại không gian phát triển hiện nay.

- Vai trò trong phát triển công nghiệp: Trên địa bàn xã và khu vực lân cận đã hình thành, đang triển khai và được quy hoạch nhiều khu công nghiệp, cụm công nghiệp, tạo thành không gian sản xuất công nghiệp tập trung. Sự phát triển của hệ thống này góp phần thu hút đầu tư, mở rộng sản xuất, tạo việc làm, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động, đồng thời hình thành nhu cầu

ngày càng lớn về thương mại - dịch vụ, vận tải, kho bãi, logistics, nhà ở và các dịch vụ phục vụ người dân, người lao động.

- Vai trò về kết nối giao thông: Xuân Trúc có khả năng kết nối thuận lợi với hệ thống giao thông đối ngoại của tỉnh và khu vực thông qua các tuyến cao tốc, quốc lộ, đường tỉnh và các tuyến đường kết nối liên vùng. Điều kiện giao thông thuận lợi tạo khả năng liên kết giữa các khu, cụm công nghiệp với các trung tâm kinh tế, đô thị và đầu mối giao thông trong vùng; đồng thời tạo điều kiện phát triển các ngành công nghiệp, thương mại - dịch vụ, vận tải, kho bãi và logistics.

- Vai trò trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động: Quá trình phát triển công nghiệp trên địa bàn đã thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và thương mại - dịch vụ, giảm dần sự phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp. Cùng với đó, lao động từng bước chuyển dịch từ nông nghiệp sang công nghiệp, xây dựng, vận tải, thương mại và dịch vụ. Đây là yếu tố quan trọng phản ánh quá trình chuyển đổi từ không gian sản xuất nông nghiệp sang không gian phát triển đa chức năng, gắn với quá trình đô thị hóa.

- Vai trò trong hình thành không gian công nghiệp - đô thị - dịch vụ: Sự phát triển đồng thời của công nghiệp, khu dân cư, thương mại - dịch vụ và hệ thống hạ tầng đang tạo điều kiện hình thành không gian phát triển có tính liên kết giữa sản xuất, cư trú và dịch vụ. Công nghiệp giữ vai trò là một trong những động lực phát triển; hệ thống dân cư và hạ tầng xã hội đáp ứng nhu cầu cư trú, sinh hoạt; thương mại - dịch vụ, vận tải, kho bãi và logistics từng bước phát triển để phục vụ hoạt động sản xuất và đời sống Nhân dân.

Như vậy, với vị trí thuận lợi, khả năng kết nối giao thông, sự hình thành của các khu, cụm công nghiệp và quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế - xã hội, Xuân Trúc có điều kiện thuận lợi để phát huy vai trò là khu vực phát triển công nghiệp - dịch vụ quan trọng trong không gian phát triển của khu vực Ân Thi và tỉnh Hưng Yên.

c) Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn đô thị loại III

- Quy định tiêu chuẩn: Theo Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tiêu chuẩn về vai trò, vị trí theo quy hoạch được phê duyệt được đánh giá trên cơ sở chức năng, vai trò và vị trí của đô thị được xác định trong các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Đối với tiêu chuẩn 2A.I.01 tại Bảng 2A, Phụ lục II, việc xác định mức điểm phải căn cứ vào vai trò, vị trí cụ thể của đô thị theo quy hoạch được duyệt, trong đó xem xét các chức năng trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành về kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế, khoa học - công nghệ và đầu mối giao thông theo quy định.

- Kết quả đối chiếu: Qua rà soát các quy hoạch có liên quan, xã Xuân Trúc có vị trí thuận lợi trong không gian phát triển của khu vực Ân Thi và phía Bắc tỉnh Hưng Yên; có khả năng kết nối với hệ thống giao thông đối ngoại; đồng thời đang hình thành không gian phát triển công nghiệp - dịch vụ với hệ thống khu, cụm công nghiệp và các dự án đầu tư quy mô lớn.

Quá trình phát triển công nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế - lao động và hoàn thiện hệ thống hạ tầng đang từng bước nâng cao vai trò của Xuân Trúc trong không gian phát triển kinh tế - xã hội của khu vực. Các yếu tố này cơ bản phù hợp với định hướng phát triển không gian của tỉnh Hưng Yên và định hướng phát triển khu vực Ân Thi theo các quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Kết luận: Căn cứ Quy hoạch xây dựng vùng huyện Ân Thi đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 2321/QĐ-UBND ngày 02/10/2020; Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 489/QĐ-TTg ngày 10/6/2024 và các quy hoạch có liên quan, đối chiếu với thực tiễn phát triển hiện nay, xã Xuân Trúc có cơ sở để đánh giá tiêu chuẩn về vai trò, vị trí theo quy hoạch được phê duyệt và xem xét đạt **5,5/7,0 điểm**.

1.2. Tiêu chuẩn vai trò, vị trí đô thị trung tâm

a) Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

Theo Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị, tiêu chuẩn 2A.I.02 – Vai trò, vị trí đô thị trung tâm thuộc Tiêu chí I – Vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, được đánh giá trên cơ sở thực trạng đầu tư, xây dựng các công trình trụ sở hành chính, công trình hạ tầng đô thị và vai trò của đô thị trong hệ thống các trung tâm, đầu mối kết nối.

Theo Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, việc đánh giá các tiêu chuẩn phân loại đô thị được thực hiện bằng phương pháp đối chiếu thực trạng phát triển đô thị với các tiêu chuẩn tương ứng, phù hợp với quy hoạch đô thị được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đối với tiêu chuẩn

2A.I.02, việc đánh giá tập trung vào ba nội dung chủ yếu: (1) hệ thống trụ sở hành chính; (2) hệ thống công trình hạ tầng đô thị đã được đầu tư, xây dựng; và (3) vai trò của đô thị với tư cách là một trong các trung tâm, đầu mối kết nối.

b) Thực trạng và vai trò trung tâm của xã Xuân Trúc

Xã Xuân Trúc nằm trong không gian phát triển kinh tế - xã hội quan trọng của tỉnh Hưng Yên, có vị trí thuận lợi trong kết nối giữa khu vực phía Bắc tỉnh với các địa bàn lân cận và trong tổ chức không gian phát triển công nghiệp, dịch vụ của khu vực Ân Thi. Cùng với quá trình đô thị hóa và phát triển các khu, cụm công nghiệp, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các công trình phục vụ quản lý hành chính trên địa bàn từng bước được đầu tư, hoàn thiện, tạo tiền đề hình thành vai trò trung tâm và đầu mối kết nối của xã trong khu vực.

- Về công trình trụ sở hành chính: Sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính, hệ thống trụ sở làm việc của Đảng ủy, HĐND, UBND xã và các cơ quan, đơn vị trên địa bàn được tổ chức, bố trí để thực hiện chức năng quản lý nhà nước, cung cấp dịch vụ công và phục vụ Nhân dân trên địa bàn xã. Đây là cơ sở quan trọng để hình thành và phát huy vai trò trung tâm hành chính của xã.

- Về hạ tầng giao thông và khả năng kết nối: Xã có vị trí thuận lợi trong mạng lưới giao thông khu vực, kết nối với các tuyến giao thông đối ngoại và các trục giao thông quan trọng của tỉnh, trong đó có các tuyến ĐT.376, ĐT.384 và các tuyến đường kết nối khu vực. Hệ thống giao thông từng bước được đầu tư, nâng cấp, tạo điều kiện kết nối xã với các trung tâm đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các địa bàn lân cận; đồng thời nâng cao khả năng lưu thông hàng hóa, đi lại của Nhân dân và phục vụ phát triển sản xuất, kinh doanh.

- Về hạ tầng đô thị và không gian phát triển: Quá trình hình thành và phát triển các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn kéo theo yêu cầu đầu tư đồng bộ hệ thống giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, thông tin liên lạc, phòng cháy, chữa cháy và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác. Cùng với đó, hệ thống công trình dịch vụ, thương mại, giáo dục, y tế, văn hóa và các công trình phục vụ đời sống dân cư từng bước được hình thành, cải tạo và nâng cấp, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đô thị hóa.

- Về vai trò đầu mối kết nối: Với vị trí nằm trong khu vực tập trung nhiều khu, cụm công nghiệp, có hệ thống giao thông kết nối liên xã, liên huyện và kết nối với các tuyến giao thông đối ngoại của tỉnh, Xuân Trúc từng bước hình thành vai trò là một trong những đầu mối kết nối về giao thông, sản xuất công nghiệp, dịch vụ và giao lưu kinh tế của khu vực. Sự phát triển của các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn đồng thời tạo động lực thu hút đầu tư, chuyển dịch cơ

cấu lao động, phát triển thương mại - dịch vụ và tăng cường liên kết kinh tế với các địa phương lân cận.

Như vậy, thực trạng phát triển của xã Xuân Trúc cho thấy địa bàn đã có các điều kiện cơ bản về trụ sở hành chính, hạ tầng đô thị và khả năng kết nối, từng bước hình thành vai trò trung tâm, đầu mối kết nối trong khu vực phù hợp với định hướng phát triển được xác định trong các quy hoạch có liên quan.



Trụ sở Đảng uỷ - HĐND - UBND xã Xuân Trúc

c) Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn đô thị loại III

Theo Bảng 2A, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, tiêu chuẩn 2A.I.02 – Vai trò, vị trí đô thị trung tâm được xác định trên cơ sở: có công trình trụ sở hành chính, công trình hạ tầng đô thị đã đầu tư, xây dựng, là một trong các trung tâm, đầu mối kết nối. Đối với đô thị loại III, mức đạt cấp xã được tính 6,0 điểm, trong tổng số tối đa 8,0 điểm của tiêu chuẩn này.

Qua đối chiếu với thực trạng phát triển của xã Xuân Trúc, có thể nhận thấy:

- Xã đã có hệ thống trụ sở hành chính phục vụ công tác quản lý nhà nước và cung cấp các dịch vụ công trên địa bàn;

- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là hạ tầng giao thông, hạ tầng phục vụ các khu, cụm công nghiệp và các công trình hạ tầng thiết yếu từng bước được đầu tư, nâng cấp;

- Xã có vị trí thuận lợi trong kết nối giao thông khu vực, kết nối các khu, cụm công nghiệp với các địa bàn lân cận và các tuyến giao thông đối ngoại;

- Quá trình phát triển công nghiệp, thương mại - dịch vụ và đô thị hóa đang tạo động lực hình thành vai trò trung tâm và đầu mối kết nối của xã trong khu vực.

Trên cơ sở các kết quả nêu trên, xã Xuân Trúc đáp ứng mức tiêu chuẩn cấp xã về vai trò, vị trí đô thị trung tâm theo quy định tại tiêu chuẩn 2A.I.02, Bảng 2A, Phụ lục II Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.

Đánh giá tiêu chuẩn vai trò, vị trí đô thị trung tâm: 6,0/8,0 điểm.

Tổng hợp đánh giá tiêu chí Vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của xã Xuân Trúc đạt 11,5/15,0 điểm.

Bảng 1: Tính điểm tiêu chí vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Mức quy định	Điểm tiêu chuẩn	Hiện trạng	Điểm hiện trạng
1	Vai trò, vị trí theo quy hoạch được phê duyệt là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành về các lĩnh vực kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông	Cấp tỉnh	7	Theo Quy hoạch xây dựng vùng huyện Ân Thi đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được UBND tỉnh Hưng Yên phê duyệt tại Quyết định số 2321/QĐ-UBND ngày 02/10/2020, xã Xuân Trúc được xác định với vai trò là khu vực có vị trí quan trọng trong không gian phát triển kinh tế - xã hội của huyện Ân Thi, định hướng phát triển theo mô hình công nghiệp - đô thị - dịch vụ, gắn với hệ thống giao thông và các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn. Thực tế phát triển hiện nay cho thấy xã có điều kiện thuận lợi về vị trí, giao thông, công nghiệp và dịch vụ, từng bước phát huy vai trò trung tâm phát triển của khu vực.	5,5
		Cấp xã	5,5		
2	Vai trò, vị trí đô thị trung tâm: có công trình trụ sở hành chính, công trình hạ tầng đô thị đã được đầu tư, xây dựng, là một trong các trung tâm, đầu mối kết nối	Cấp tỉnh	8	Xã Xuân Trúc có hệ thống trụ sở hành chính phục vụ hoạt động quản lý nhà nước và cung cấp dịch vụ công trên địa bàn; hệ thống hạ tầng kỹ thuật, nhất là hạ tầng giao thông, từng bước được đầu tư, nâng cấp. Trên địa bàn và khu vực lân cận có các tuyến giao thông quan trọng như ĐT.376, ĐT.384, ĐT.382B và các tuyến đường kết nối liên xã, liên khu vực; cùng với đó là hệ thống đường giao thông phục vụ kết nối các khu, cụm công nghiệp. Xã có nhiều khu, cụm công nghiệp đang hoạt động, triển khai và được quy hoạch, tạo động lực phát triển công nghiệp, thương mại - dịch vụ, thu hút đầu tư, tạo việc làm và thúc đẩy liên kết kinh tế với các địa phương lân cận. Các yếu tố trên từng bước hình thành vai trò của Xuân Trúc là một trong các trung tâm, đầu mối kết nối về giao thông, sản xuất và dịch vụ của khu vực.	6
		Cấp xã	6		

2. Mức độ đô thị hoá

2.1. Tiêu chuẩn: Quy mô dân số đô thị

Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, quy mô dân số đô thị (P) được xác định trên cơ sở dân số thường trú và dân số tạm trú trong phạm vi đô thị theo quy định của pháp luật về cư trú, do cơ quan có thẩm quyền cung cấp, xác nhận.

Công thức xác định:

P = N + Nt

Trong đó:

- P: Quy mô dân số đô thị (người);

- N: Dân số thường trú trong đô thị theo quy định của pháp luật về cư trú (người);

- Nt: Dân số tạm trú trong đô thị theo quy định của pháp luật về cư trú (người).

Đối với đô thị đã được công nhận loại đô thị trước ngày Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 có hiệu lực thi hành, quy mô dân số đô thị được xác định gồm dân số thường trú và dân số tạm trú trong khu vực đô thị theo quy định.

Bên cạnh quy mô dân số đô thị, tổng dân số đô thị (T) được xác định bằng quy mô dân số đô thị và dân số lưu trú quy đổi trong đô thị.

Công thức xác định:

T = P + Q

Trong đó:

- T: Tổng dân số đô thị (người);

- P: Quy mô dân số đô thị (người);

- Q: Dân số lưu trú quy đổi trong đô thị (người).

Dân số lưu trú quy đổi trong đô thị là số dân được quy đổi từ các đối tượng lưu trú tại đô thị, bao gồm khách lưu trú du lịch; khách tham gia các hoạt động văn hóa, lịch sử; lao động lưu trú; bệnh nhân và người nhà chăm sóc; lao động giao thương qua lại tại đô thị có đường biên giới quốc gia trên đất liền (nếu có) và các đối tượng khác theo quy định.

Dân số lưu trú quy đổi được xác định trên cơ sở số lượng người lưu trú và thời gian lưu trú bình quân, cụ thể:

$$Q = 2 \times \frac{Q_t \times m}{365}$$

Trong đó:

- Q: Dân số lưu trú quy đổi trong đô thị (người);

- Qt: Số lượng khách/người lưu trú theo từng nhóm đối tượng trong năm (lượt người);

- m: Số ngày lưu trú trung bình của một người/lượt lưu trú (ngày);

- 365: Số ngày trong năm.

Việc xác định quy mô dân số và tổng dân số đô thị được thực hiện trên cơ sở số liệu dân cư, cư trú và lưu trú do cơ quan có thẩm quyền cung cấp, kết hợp với số liệu thống kê có liên quan, bảo đảm thống nhất, tránh trùng lặp và phù hợp với phạm vi, thời điểm đánh giá phân loại đô thị.

b) Hiện trạng dân số, lao động trên địa bàn xã Xuân Trúc

Xã Xuân Trúc có vị trí thuận lợi trong không gian phát triển công nghiệp, đô thị và dịch vụ của khu vực; quá trình phát triển các khu, cụm công nghiệp và hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tạo điều kiện thu hút lao động từ các địa phương khác đến làm việc, sinh sống và lưu trú. Dân số tạm trú trên địa bàn chủ yếu là công nhân, người lao động làm việc tại các khu, cụm công nghiệp, lao động xây dựng và các đối tượng khác có nhu cầu lưu trú trong quá trình làm việc tại địa phương.

Theo số liệu dân cư do cơ quan có thẩm quyền cung cấp, xác nhận, hiện trạng dân số của xã Xuân Trúc năm 2025 được tổng hợp như sau:

Bảng 2: Hiện trạng dân số

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2025
1	Dân số thường trú	Người	25.336
2	Dân số tạm trú	Người	361
3	Tổng quy mô dân số đô thị (P)	Người	25.697

c) Đánh giá tiêu chuẩn quy mô dân số đô thị loại III

Theo Bảng 2A, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, tiêu chuẩn 2A.II.03 – Quy mô dân số đô thị đối với đô thị loại III được quy định:

- Mức tối đa: từ 200 nghìn người trở lên, tương ứng 7,0 điểm;

- Mức tối thiểu: từ 20 nghìn người, tương ứng 5,5 điểm.

Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 đồng thời quy định quy mô dân số đô thị (P) được xác định bằng tổng dân số thường trú và dân số tạm trú trong đô thị.

Qua rà soát, tổng quy mô dân số của xã Xuân Trúc năm 2025 là 25.697 người, trong đó:

- Dân số thường trú: 25.336 người;

- Dân số tạm trú: 361 người.

Với quy mô dân số 25.697 người, xã Xuân Trúc đạt mức tối thiểu của tiêu chuẩn quy mô dân số đô thị loại III theo quy định. Do quy mô dân số chưa đạt mức 200 nghìn người để tính điểm tối đa, tiêu chuẩn được tính ở mức điểm tối thiểu.

Đánh giá tiêu chuẩn quy mô dân số đô thị: **5,5/7,0 điểm.**

2.2. Tiêu chuẩn: Mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên

a) Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên được xác định bằng quy mô dân số đô thị (P) chia cho diện tích tự nhiên của đô thị.

Công thức xác định:

$D = P/S$

Trong đó:

- D: Mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên của đô thị (người/km²);

- P: Quy mô dân số đô thị (người), được xác định bằng dân số thường trú và dân số tạm trú trong đô thị;

- S: Diện tích tự nhiên của đô thị (km²), không bao gồm diện tích núi cao, mặt nước, không gian xanh có giá trị là vùng sinh thái, khu dự trữ thiên nhiên được xếp hạng về giá trị sinh học và các khu bảo tồn thiên nhiên, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ theo quy định.

Việc xác định mật độ dân số được thực hiện trên cơ sở quy mô dân số đô thị và diện tích tự nhiên thuộc phạm vi đánh giá phân loại đô thị, bảo đảm thống nhất về số liệu và thời điểm đánh giá.

b) Hiện trạng phân bố dân cư

Sau khi thực hiện sắp xếp, sáp nhập các đơn vị hành chính, xã Xuân Trúc có diện tích tự nhiên khoảng 20,04 km², tương đương 2.004 ha.

Theo số liệu năm 2025, quy mô dân số đô thị của xã Xuân Trúc là 25.697 người, trong đó dân số thường trú là 25.337 người và dân số tạm trú là 361 người.

Trên cơ sở quy mô dân số và diện tích tự nhiên nêu trên, mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên của xã được xác định như sau:

$D = 25.697 / 20,04 \approx 1.282$ người/km².

Như vậy, dân cư trên địa bàn xã có mật độ tương đối cao so với yêu cầu về mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên đối với đô thị loại III, phản ánh mức độ tập trung dân cư và quá trình đô thị hóa đang diễn ra trên địa bàn.

c) Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn đô thị loại III

Theo Bảng 2A, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, tiêu chuẩn về mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên đối với đô thị loại III được đánh giá trên cơ sở mật độ dân số bình quân của

toàn đô thị.

Kết quả tính toán cho thấy, xã Xuân Trúc có mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên khoảng 1.282 người/km², cao hơn đáng kể so với mức tối thiểu 500 người/km² theo quy định đối với đô thị loại III.

Với kết quả nêu trên, xã Xuân Trúc đáp ứng yêu cầu về mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên và đạt mức điểm tối đa của tiêu chuẩn này.

Đánh giá tiêu chuẩn mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên: **6,0/6,0 điểm.**

2.3. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp

Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị được xác định bằng tỷ lệ giữa số lao động của khu vực công nghiệp và xây dựng, dịch vụ với tổng số lao động có việc làm trong nền kinh tế.

Công thức xác định:

$$K = \frac{E}{E_t} \times 100\%$$

Trong đó:

- K: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (%);

- E: Số lao động của khu vực công nghiệp và xây dựng, dịch vụ (người);

- Et: Số lao động có việc làm trong nền kinh tế (người).

Theo số liệu thống kê của Thống kê tỉnh Hưng Yên tại Công văn số 360/TKT-TH ngày 05/6/2026, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp trên địa bàn xã Xuân Trúc đạt 82,5%.

Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp ở mức cao phản ánh quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động trên địa bàn đang diễn ra mạnh mẽ, phù hợp với định hướng phát triển công nghiệp, xây dựng và thương mại - dịch vụ. Sự hình thành và phát triển của các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn đã tạo thêm nhiều việc làm phi nông nghiệp, góp phần thúc đẩy quá trình đô thị hóa và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của xã.

Theo Bảng 2A, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, đối với đô thị loại III, tiêu chuẩn tỷ lệ lao động phi nông nghiệp có:

- Mức tối đa: từ 65% trở lên, tương ứng 7,0 điểm;

- Mức tối thiểu: từ 55% trở lên, tương ứng 5,5 điểm.

Với tỷ lệ lao động phi nông nghiệp 82,5%, xã Xuân Trúc vượt mức tối đa theo khung điểm quy định và được tính 7,0/7,0 điểm.

Đánh giá tiêu chuẩn tỷ lệ lao động phi nông nghiệp: 7,0/7,0 điểm.

Tổng hợp tiêu chí mức độ đô thị hóa

Tổng điểm đánh giá Tiêu chí II – Mức độ đô thị hóa của xã Xuân Trúc đạt:

Tổng hợp đánh giá tiêu chí mức độ đô thị hóa đạt 18,5/20 điểm

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Mức quy định tối đa	Điểm tiêu chuẩn	Mức quy định tối thiểu	Hiện trạng	Điểm hiện trạng
1	Quy mô dân số đô thị	nghìn người	≥ 200	7,0	≥ 20	25,697	5,5
2	Mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên	người/km²	≥ 1.000	6,0	≥ 500	1.282	6,0
3	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%	≥ 65	7,0	≥ 55	82,5	7,0
	Tổng cộng			**20,0**			**18,5**

3. Trình độ phát triển hạ tầng và tổ chức không gian đô thị

3.1. Về hạ tầng kỹ thuật

3.1.1. Giao thông

a) Đầu mối giao thông

Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định:

Theo tiêu chuẩn 2A.III.06 – Đầu mối giao thông tại Bảng 2A, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, đầu mối giao thông được xác định trên cơ sở sự hiện diện của các công trình đầu mối giao thông gồm: cảng hàng không, cảng đường thủy, cảng cạn, ga đường sắt và bến xe liên tỉnh.

Đối với đô thị loại III, tiêu chuẩn này được đánh giá theo các mức: cấp vùng, cấp tỉnh và cấp xã; trong đó mức cấp xã được tính 3,0/4,0 điểm.

Hiện trạng tại xã Xuân Trúc:

Xã Xuân Trúc có vị trí thuận lợi trong mạng lưới giao thông khu vực, kết nối với các tuyến giao thông đối ngoại quan trọng và các trung tâm kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp của tỉnh và khu vực Đồng bằng sông Hồng.

Trên địa bàn và khu vực có liên quan có các tuyến giao thông quan trọng như ĐT.376, ĐT.384, ĐT.382B và các tuyến đường kết nối liên xã, liên khu vực; đồng thời thuận lợi kết nối với hệ thống đường cao tốc và các trục giao thông đối ngoại của tỉnh. Hệ thống giao thông này góp phần bảo đảm kết nối giữa khu dân cư, các khu, cụm công nghiệp, khu vực sản xuất, thương mại - dịch vụ của xã với các địa bàn lân cận.

Qua rà soát, trên địa bàn xã chưa có các công trình đầu mối giao thông cấp vùng hoặc cấp tỉnh thuộc các loại hình cảng hàng không, cảng đường thủy, cảng cạn, ga đường sắt hoặc bến xe khách liên tỉnh. Hệ thống công trình giao thông hiện có chủ yếu thực hiện chức năng kết nối nội bộ, liên xã, liên khu vực và phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt của Nhân dân.

Đánh giá:

Đối chiếu với tiêu chuẩn 2A.III.06, xã Xuân Trúc đáp ứng mức cấp xã về đầu mối giao thông.

Đánh giá tiêu chuẩn đầu mối giao thông**: 3,0/4,0 điểm.**

b) Mật độ đường giao thông đô thị

Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định:

Theo tiêu chuẩn 2A.III.07 – Mật độ đường giao thông đô thị tại Bảng 2A, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, mật độ đường giao thông đô thị được xác định bằng tổng chiều dài các tuyến đường giao thông đô thị trên diện tích đất xây dựng đô thị.

Công thức xác định:

$G = H/S_1$

Trong đó:

- G: Mật độ đường giao thông đô thị (km/km²);

- H: Tổng chiều dài các tuyến đường giao thông đô thị (km);

- S_1: Diện tích đất xây dựng đô thị (km²).

Theo quy định đối với đô thị loại III, mật độ đường giao thông đô thị đạt từ 6 km/km² trở lên được tính 5,0 điểm; đạt từ 4 km/km² được tính 4,0 điểm.

Hiện trạng hệ thống giao thông trên địa bàn:

Qua thống kê hiện trạng hệ thống giao thông trên địa bàn xã Xuân Trúc, tổng chiều dài các tuyến đường giao thông đô thị được xác định khoảng 62,5 km. Số liệu này bao gồm các tuyến đường có chức năng đối ngoại, đường đô thị, đường trục chính và đường liên khu vực; không tính các tuyến đường ngõ, xóm và đường nội bộ có chiều rộng mặt đường dưới 7 m.

Diện tích đất xây dựng đô thị của xã Xuân Trúc khoảng 10,08 km², theo số liệu thống kê cơ cấu sử dụng đất và hiện trạng phát triển đô thị của xã.

Mật độ đường giao thông đô thị được xác định:

G = 62,5/10,08 ≈ 6,2 km/km².

Như vậy, mật độ đường giao thông đô thị của xã Xuân Trúc đạt khoảng 6,2 km/km², cao hơn mức tối đa 6,0 km/km² theo quy định đối với đô thị loại III.

Đối chiếu, đánh giá:

Đánh giá tiêu chuẩn mật độ đường giao thông đô thị: **5,0/5,0 điểm.**

Tổng điểm nhóm tiêu chuẩn giao thông: 8,0/9,0 điểm.

3.1.2. Cấp, thoát nước và xử lý nước thải

a. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung

Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số dân được sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và tổng quy mô dân số đô thị.

Hiện trạng cấp nước tại xã Xuân Trúc: Theo kết quả rà soát, trên địa bàn xã Xuân Trúc có quy mô dân số khoảng 25.697 người. Hệ thống cấp nước sạch trên địa bàn được cung cấp từ Nhà máy nước sạch Ngọc Tuấn Nagaoka và Nhà máy nước sạch Tân Việt, Yên Mỹ; tỷ lệ dân số được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung là 25.183 người đạt khoảng 98%.

Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn đô thị loại III:

Theo tiêu chuẩn 2A.III.08 tại Bảng 2A, Phụ lục II Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đối với đô thị loại III được đánh giá trong khoảng từ 85% đến 95%, tương ứng từ 2,0 đến 3,0 điểm.

Đánh giá tiêu chuẩn tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung **đạt: 3,0/3,0 điểm.**

b. Mật độ đường cống thoát nước chính

Mật độ đường cống thoát nước chính được xác định bằng tổng chiều dài đường cống thoát nước chính trên tổng diện tích đất xây dựng đô thị.

Theo kết quả rà soát, tổng chiều dài đường cống thoát nước chính trên địa bàn xã Xuân Trúc khoảng 41,7 km; tổng diện tích đất xây dựng đô thị khoảng 10,67 km².

Mật độ đường cống thoát nước chính được xác định như sau:

G = 41,7km/10,67 km² = 3,90 km/km².

Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn đô thị loại III:

Theo tiêu chuẩn 2A.III.09 tại Bảng 2A, Phụ lục II Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, mật độ đường cống thoát nước chính đối với đô thị loại III đạt 3,0 km/km² tương ứng 2,0 điểm và đạt từ 3,5 km/km² trở lên được tính 3,0 điểm.

Với kết quả 3,90 km/km², xã Xuân Trúc vượt mức quy định để đạt điểm tối đa. Chỉ tiêu **đạt 3,0/3,0 điểm.**

c. Tỷ lệ công suất vận hành trạm xử lý nước thải so với tổng công suất thiết kế theo quy hoạch

Tỷ lệ công suất vận hành trạm xử lý nước thải so với tổng công suất thiết kế theo quy hoạch được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng công suất vận hành thực tế của các trạm xử lý nước thải và tổng công suất thiết kế của các trạm xử lý nước thải theo quy hoạch.

Hiện trạng xử lý nước thải tại xã Xuân Trúc:

Trên địa bàn xã Xuân Trúc hiện có hệ thống thu gom, xử lý nước thải phục vụ các khu công nghiệp và khu vực dân cư thuộc phạm vi dự án; đồng thời có 01 trạm xử lý nước thải sinh hoạt. Hệ thống xử lý nước thải hiện có đang được vận hành theo từng giai đoạn, từng bước đáp ứng nhu cầu xử lý nước thải phát sinh trong quá trình phát triển dân cư, sản xuất và đô thị hóa trên địa bàn.

Đối với khu vực dân cư hiện hữu, hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung chưa được đầu tư đồng bộ; việc thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tại một số khu vực vẫn cần tiếp tục được hoàn thiện và khớp nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung.

Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn đô thị loại III:

Theo tiêu chuẩn 2A.III.10 tại Bảng 2A, Phụ lục II Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, đối với đô thị loại III, tỷ lệ công suất vận hành trạm xử lý nước thải so với tổng công suất thiết kế theo quy hoạch đạt từ 50% trở lên đáp ứng mức tối thiểu để được tính điểm.

Trên địa bàn xã Xuân Trúc, tổng công suất vận hành của các trạm xử lý nước thải hiện có, bao gồm trạm xử lý nước thải sinh hoạt và các trạm xử lý nước thải phục vụ khu công nghiệp, theo từng giai đoạn đạt trên 60% tổng công suất thiết kế theo quy hoạch.

Như vậy, chỉ tiêu về tỷ lệ công suất vận hành trạm xử lý nước thải so với tổng công suất thiết kế theo quy hoạch đạt mức trên 60%, đáp ứng yêu cầu tối

thiểu theo quy định và được đánh giá **đạt 0,75/1,0 điểm.**

3.1.3. Xử lý chất thải rắn

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Hiện trạng công tác thu gom và xử lý chất thải rắn tại xã Xuân Trúc:

Căn cứ số liệu thống kê tại Phụ lục Biểu 13: Hiện trạng thu gom, xử lý chất thải, nước thải trên địa bàn xã Xuân Trúc, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường trên địa bàn xã hiện đạt khoảng 82%.

Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn đô thị loại III:

Theo tiêu chuẩn 2A.III.11 tại Bảng 2A, Phụ lục II Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, đối với đô thị loại III, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường đạt 70% tương ứng 2,0 điểm và đạt từ 80% trở lên tương ứng 3,0 điểm.

Kết quả thực tế trên địa bàn xã Xuân Trúc đạt khoảng 82%, cao hơn mức tối đa theo quy định. Do đó, chỉ tiêu Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường của xã Xuân Trúc đạt **3,0/3,0 điểm**.

3.1.4. Nghĩa trang đô thị

a. Tỷ lệ diện tích nghĩa trang nhân dân được xây dựng theo quy hoạch

Tỷ lệ diện tích nghĩa trang nhân dân được xây dựng theo quy hoạch được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa diện tích nghĩa trang nhân dân đã được xây dựng và tổng diện tích nghĩa trang nhân dân theo quy hoạch.

Thực trạng và cấu trúc phân bổ hệ thống nghĩa trang tại xã Xuân Trúc:

Căn cứ số liệu thống kê tại Phụ lục Biểu 5: Thống kê hiện trạng sử dụng đất xã Xuân Trúc và Phụ lục Biểu 10: Thống kê hiện trạng hệ thống nghĩa trang trên địa bàn, tổng diện tích đất quy hoạch xây dựng nghĩa trang nhân dân trên địa bàn xã Xuân Trúc khoảng 27 ha. Đến nay, diện tích đã được đầu tư, xây dựng và hoàn thiện theo quy hoạch khoảng 20,28 ha, đạt tỷ lệ khoảng 75% so với tổng diện tích quy hoạch.

Việc đầu tư, xây dựng và sắp xếp hệ thống nghĩa trang trên địa bàn xã đang được thực hiện theo lộ trình; một số khu vực vẫn đang trong quá trình hoàn

thiện, đồng thời từng bước thực hiện việc di dời, quy tập các phần mộ phân tán về các khu nghĩa trang tập trung theo quy hoạch.

Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn đô thị loại III:

Theo tiêu chuẩn 2A.III.12 tại Bảng 2A, Phụ lục II Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, đối với đô thị loại III, tỷ lệ diện tích nghĩa trang nhân dân được xây dựng theo quy hoạch đạt 70% tương ứng 3,0 điểm và đạt 50% tương ứng 2,0 điểm.

Kết quả thực tế tại xã Xuân Trúc đạt khoảng 75%, cao hơn mức tối đa 70%. Do đó, chỉ tiêu Tỷ lệ diện tích nghĩa trang nhân dân được xây dựng theo quy hoạch của xã Xuân Trúc **đạt 3,0/3,0 điểm.**

b. Nhà tang lễ

Trên địa bàn xã Xuân Trúc hiện đã có 01 nhà tang lễ tại thôn Bình Hồ được đầu tư xây dựng và đưa vào sử dụng, đáp ứng nhu cầu tổ chức tang lễ của người dân trên địa bàn.

Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn đô thị loại III:

Theo tiêu chuẩn 2A.III.13 tại Bảng 2A, Phụ lục II Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, đối với đô thị loại III, yêu cầu về nhà tang lễ được xem xét trên cơ sở số lượng công trình hiện có và tình trạng đầu tư, sử dụng theo quy định.

Trên địa bàn xã Xuân Trúc đã có 01 nhà tang lễ được đầu tư hoàn thành và đưa vào sử dụng, do đó đáp ứng yêu cầu về nhà tang lễ theo tiêu chuẩn đánh giá.

Chỉ tiêu Nhà tang lễ của xã Xuân Trúc được đánh giá **đạt 3,0/3,0 điểm.**

Tổng tiêu chí về hạ tầng kỹ thuật đạt: 23,75/25 điểm.

Bảng 4: Tính điểm tiêu chí hạ tầng kỹ thuật

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Mức quy định	Điểm tiêu chuẩn	Hiện trạng	Điểm hiện trạng
3.1.1	***Giao thông***			***7-9***		***8***
1	Đầu mối giao thông		Cấp tỉnh	4	Cấp xã	3
			Cấp xã	3		
2	Mật độ đường giao thông đô thị	km/km2	6	5	6,2	5
			4	4		
3.1.2	***Cấp thoát nước và xử lý nước thải***			***4,75-7***		***6,75***
1	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ	%	95	3	98	3
			85	2		

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Mức quy định	Điểm tiêu chuẩn	Hiện trạng	Điểm hiện trạng
	thống cấp nước tập trung					
2	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km 2	≥ 3,5	3	3,9	3
			3	2		
3	Tỷ lệ công suất vận hành trạm xử lý nước thải so với tổng công suất thiết kế theo quy hoạch	%	≥ 70	1	01 trạm xử lý nước thải sinh hoạt; các hệ thống xử lý nước thải tại các khu công nghiệp	0,75
			50	0,75		
3.1.3	***Xử lý chất thải rắn***			***2-3***		***3***
	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	≥ 80	3	82	3
			70	2		
3.1.4	***Nghĩa trang đô thị***			***4,5-6***		***6***
1	Tỷ lệ diện tích nghĩa trang nhân dân được xây dựng theo quy hoạch	%	≥ 70	3	75	3
			50	2		
2	Nhà tang lễ	cơ sở	≥ 1	3	1	3
			Có dự án	2,5		
	Tổng điểm			**25**		**23,75**

3.2. Về hạ tầng xã hội

3.2.1. Số giường bệnh

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, chỉ tiêu số giường bệnh phản ánh năng lực cung cấp dịch vụ khám, chữa bệnh của hệ thống y tế trên địa bàn đô thị. Chỉ tiêu được xác định trên cơ sở số giường bệnh tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn, tính bình quân trên 10.000 dân đô thị; theo quy định, không tính số giường bệnh tại trạm y tế xã, phường.

Từ tháng 12/2025, Trạm Y tế xã Xuân Trúc được thành lập trên cơ sở sáp nhập các trạm y tế của các đơn vị hành chính trước khi sắp xếp. Theo quy định của Bộ Y tế về chức năng, nhiệm vụ của trạm y tế cấp xã, Trạm Y tế xã Xuân Trúc thực hiện chức năng cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, khám bệnh, chữa bệnh và thực hiện các nhiệm vụ y tế khác theo quy định.

Đến nay, Trạm Y tế xã Xuân Trúc đã được cấp phép hoạt động, đủ điều kiện thực hiện khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế với 111 danh mục kỹ thuật khám, chữa bệnh theo Giấy phép số 782/HY-GPHĐ cấp ngày 08/6/2026. Trong năm 2026, UBND xã tiếp tục quan tâm đầu tư, bổ sung cơ sở vật chất, trang thiết bị

và nhân lực cho Trạm Y tế, từng bước nâng cao năng lực chuyên môn, đáp ứng yêu cầu khám bệnh, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe Nhân dân trên địa bàn.

Do đặc điểm tổ chức mạng lưới y tế sau sắp xếp đơn vị hành chính và thực tế Trạm Y tế xã Xuân Trúc đang trực tiếp thực hiện hoạt động khám bệnh, chữa bệnh, số giường bệnh hiện có tại Trạm Y tế được sử dụng để phân tích, đánh giá năng lực cung cấp dịch vụ y tế thực tế của địa phương. Việc xác định điểm đối với chỉ tiêu số giường bệnh trong hồ sơ được thực hiện trên cơ sở quy định hiện hành và kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn có thẩm quyền.

b. Hiện trạng hệ thống hạ tầng y tế tại xã Xuân Trúc:

Trên địa bàn xã Xuân Trúc hiện có 01 Trạm Y tế xã thực hiện nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, khám, chữa bệnh và phòng, chống dịch bệnh cho Nhân dân trên địa bàn.

Tổng số giường bệnh của Trạm Y tế trên địa bàn xã Xuân Trúc là 80 giường. Với quy mô dân số đô thị 25.697 người, số giường bệnh bình quân đạt:

80/25.697 × 10.000 = 31 giường/10.000 dân.

(Chi tiết danh mục cơ sở y tế xem tại Phụ lục Biểu 6: Thống kê hệ thống công trình y tế trên địa bàn xã Xuân Trúc).

c. Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn đô thị loại III:

Theo tiêu chuẩn 2A.III.14 tại Bảng 2A, Phụ lục II Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, đối với đô thị loại III, chỉ tiêu số giường bệnh bình quân đạt 35 giường/10.000 dân tương ứng 5,0 điểm và mức tối thiểu 30 giường/10.000 dân tương ứng 3,75 điểm.

Kết quả thực tế tại xã Xuân Trúc đạt 31 giường/10.000 dân. Do đó, chỉ tiêu Số giường bệnh của xã Xuân Trúc được đánh giá **3,75/5,0 điểm.**



Trạm y tế xã Xuân Trúc

3.2.2. Cơ sở giáo dục, đào tạo

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, chỉ tiêu về cơ sở giáo dục, đào tạo nhằm đánh giá mức độ đáp ứng về hạ tầng giáo dục, đào tạo cấp đô thị, phục vụ nhu cầu học tập, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực trên địa bàn.

Chỉ tiêu được xác định trên cơ sở số lượng các cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị đang hoạt động trên địa bàn, gồm các cơ sở như: trường đại học, học viện, trường cao đẳng, trường trung cấp, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp trung học phổ thông.

Các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học và trung học cơ sở là các công trình hạ tầng xã hội cấp đơn vị ở, phục vụ nhu cầu học tập của dân cư tại chỗ và không được tính vào số lượng cơ sở giáo dục, đào tạo để đánh giá tiêu chuẩn này.

b. Hiện trạng hệ thống giáo dục và đào tạo tại xã Xuân Trúc

Trên địa bàn xã Xuân Trúc hiện có mạng lưới cơ sở giáo dục công lập gồm các trường mầm non, tiểu học và trung học cơ sở, được phân bố tại các khu vực dân cư, cơ bản đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh trên địa bàn.

Cụ thể, hệ thống giáo dục phổ thông hiện có 01 trường mầm non (gồm 01 điểm trường chính và 02 phân hiệu), 01 trường tiểu học (gồm 01 điểm trường chính và 02 phân hiệu), 01 trường trung học cơ sở (gồm 01 điểm trường chính và 02 phân hiệu) và 01 trường mầm non tư thục. Các cơ sở giáo dục được đầu tư cơ sở vật chất, đáp ứng yêu cầu dạy và học, góp phần bảo đảm điều kiện tiếp cận giáo dục của Nhân dân trên địa bàn.

Tuy nhiên, các cơ sở giáo dục nêu trên không thuộc nhóm cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị được sử dụng để tính điểm theo tiêu chuẩn 2A.III.15.

Qua rà soát, hiện trên địa bàn xã Xuân Trúc chưa có trường trung học phổ thông, trường phổ thông nhiều cấp học có cấp trung học phổ thông, trường đại học, học viện, trường cao đẳng, trường trung cấp hoặc cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc đối tượng được tính vào chỉ tiêu này.

(Chi tiết danh mục công trình giáo dục xem tại Phụ lục Biểu 7: Danh mục trường học trên địa bàn xã Xuân Trúc).



Trường THCS Xuân Trúc



Trường Mầm non Xuân Trúc

c. Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn đô thị loại III

Theo tiêu chuẩn 2A.III.15 tại Bảng 2A, Phụ lục II Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, đối với đô thị loại III, số lượng cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị được đánh giá theo số lượng cơ sở hiện có, với mức tối đa 10 cơ sở tương ứng 5,0 điểm và mức tối thiểu 01 cơ sở tương ứng 3,75 điểm**.**

Kết quả rà soát thực tế cho thấy trên địa bàn xã Xuân Trúc hiện chưa có cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc đối tượng được tính vào tiêu chuẩn 2A.III.15.

Do đó, chỉ tiêu Cơ sở giáo dục, đào tạo của xã Xuân Trúc chưa đạt mức tối thiểu theo quy định, được đánh giá **0/5,0 điểm**.

3.2.3. Công trình văn hóa

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 về phân loại đô thị, tiêu chuẩn công trình văn hóa nhằm đánh giá mức độ hoàn thiện của hệ thống thiết chế văn hóa, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, hưởng thụ văn hóa, vui chơi, giải trí và bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa của cộng đồng dân cư đô thị.

Các công trình văn hóa cấp đô thị được xem xét, đánh giá gồm: thư viện, bảo tàng, không gian triển lãm, nhà trưng bày, nhà hát, rạp xiếc, rạp chiếu phim, trung tâm hoặc nhà văn hóa cấp đô thị, cung thiếu nhi, trung tâm hội nghị, câu lạc bộ, các tổ hợp vui chơi, giải trí quy mô lớn, công trình di tích lịch sử - văn hóa đã được xếp hạng, công trình kiến trúc có giá trị, tượng đài và các thiết chế văn hóa cấp đô thị khác theo quy định.

b. Hiện trạng hệ thống thiết chế văn hóa tại xã Xuân Trúc

Hệ thống thiết chế văn hóa trên địa bàn xã Xuân Trúc được quan tâm đầu tư, từng bước hoàn thiện, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt cộng đồng, tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, tuyên truyền, giáo dục truyền thống, vui chơi, giải trí và nâng cao đời sống tinh thần của Nhân dân.

Qua rà soát, trên địa bàn xã Xuân Trúc hiện có 02 di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia, 09 di tích lịch sử - văn hóa cấp tỉnh, 07 công trình văn hóa cấp đô thị và 20 nhà văn hóa thôn. Hệ thống công trình được phân bố trên địa bàn, tạo thành mạng lưới thiết chế văn hóa phục vụ dân cư, đồng thời góp phần bảo tồn, phát huy các giá trị lịch sử, văn hóa truyền thống của địa phương.

Các công trình văn hóa cấp đô thị hiện có cơ bản đáp ứng yêu cầu về chức năng phục vụ cộng đồng, tổ chức các hoạt động văn hóa, thông tin, tuyên truyền, sinh hoạt chính trị - xã hội và các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao trên địa bàn. Hệ thống di tích lịch sử - văn hóa đã được xếp hạng là những thiết chế có giá trị trong việc bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa địa phương.



Nhà Văn hoá xã Xuân Trúc



Nhà Văn hoá thôn

c. Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn đô thị loại III

Theo tiêu chuẩn 2A.III.16 tại Bảng 2A, Phụ lục II Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, công trình văn hóa là một trong các tiêu chí đánh giá trình độ phát triển hạ tầng xã hội của đô thị, được xem xét trên cơ sở hệ thống công trình văn hóa cấp đô thị hiện có và khả năng đáp ứng nhu cầu của dân cư đô thị.

Kết quả rà soát cho thấy xã Xuân Trúc hiện có 07 công trình văn hóa cấp đô thị, cùng với hệ thống di tích lịch sử - văn hóa đã được xếp hạng và các nhà

văn hóa thôn được phân bố trên địa bàn. Hệ thống này tạo thành mạng lưới thiết chế văn hóa tương đối đồng bộ, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, hưởng thụ văn hóa, tổ chức các hoạt động cộng đồng và bảo tồn, phát huy giá trị lịch sử - văn hóa của địa phương.

Trên cơ sở số lượng công trình hiện có, chức năng phục vụ và mức độ đáp ứng nhu cầu văn hóa của dân cư, chỉ tiêu Công trình văn hóa của xã Xuân Trúc đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn đô thị loại III, được đánh giá **5,0/5,0 điểm**.

3.2.4. Công trình thể dục, thể thao

a) Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị, chỉ tiêu công trình thể dục, thể thao được sử dụng để đánh giá mức độ đáp ứng về hệ thống cơ sở vật chất thể dục, thể thao phục vụ nhu cầu rèn luyện, thi đấu, luyện tập và các hoạt động thể thao của Nhân dân trên địa bàn đô thị.

Việc đánh giá được thực hiện trên cơ sở rà soát hiện trạng các công trình thể dục, thể thao trên địa bàn xã Xuân Trúc và đối chiếu với yêu cầu đối với đô thị loại III theo quy định. Các công trình, sân bãi thể thao phục vụ nhu cầu luyện tập, sinh hoạt thường xuyên tại khu dân cư được xem xét theo chức năng, quy mô và phạm vi phục vụ; các công trình thể thao có quy mô lớn, phục vụ nhu cầu chung của đô thị được xem xét trong hệ thống hạ tầng thể dục, thể thao cấp đô thị.

b) Hiện trạng hệ thống hạ tầng thể dục, thể thao trên địa bàn xã Xuân Trúc

Hệ thống cơ sở vật chất thể dục, thể thao trên địa bàn xã Xuân Trúc từng bước được quan tâm đầu tư, góp phần đáp ứng nhu cầu rèn luyện thể chất, vui chơi, giải trí và nâng cao đời sống tinh thần của Nhân dân. Phong trào thể dục, thể thao quần chúng được duy trì và phát triển, thu hút đông đảo Nhân dân tham gia.

Mạng lưới sân bãi và các công trình thể dục, thể thao được bố trí tương đối rộng khắp tại các khu dân cư. Tại các thôn trên địa bàn xã cơ bản có nhà văn hóa kết hợp sân thể thao, sân cầu lông, sân bóng chuyền và một số điểm bố trí dụng cụ tập luyện thể dục ngoài trời, đáp ứng nhu cầu luyện tập, vui chơi, sinh hoạt thể thao thường xuyên của người dân.

Ngoài ra, qua rà soát hiện trạng, trên địa bàn xã Xuân Trúc còn có công trình thể dục, thể thao quy mô cấp đô thị như sân bóng, khu vui chơi ngoài trời trong các KCN có quy mô tương đương, phục vụ nhu cầu chung của đô thị.

Chi tiết hiện trạng các công trình thể dục, thể thao trên địa bàn xã được tổng hợp tại Phụ lục Biểu 8: Thống kê hệ thống các công trình thể dục, thể thao trên địa bàn xã Xuân Trúc.



Nhà thi đấu đa năng

c) Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn đô thị loại III

Theo khung tiêu chuẩn phân loại đô thị loại III quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, chỉ tiêu công trình thể dục, thể thao được đánh giá trên cơ sở mức độ đáp ứng của hệ thống công trình thể thao theo yêu cầu của cấp đô thị.

Qua đối chiếu với hiện trạng, xã Xuân Trúc đã có hệ thống sân bãi và công trình thể thao phục vụ nhu cầu luyện tập, sinh hoạt thường xuyên của Nhân dân tại các khu dân cư.

Đánh giá tiêu chuẩn: đạt 3,0/4,0 điểm.

d) Giải trình và lộ trình hoàn thiện

Việc đầu tư xây dựng các công trình thể dục, thể thao tập trung quy mô cấp đô thị là nội dung cần tiếp tục được quan tâm đầu tư trong quá trình hoàn thiện hệ thống hạ tầng đô thị Xuân Trúc. Trong quá trình lập và triển khai Quy hoạch chung đô thị giai đoạn 2026–2030, địa phương sẽ tiếp tục rà soát, bố trí quỹ đất phù hợp để hình thành khu thể dục, thể thao trung tâm, nhà thi đấu đa năng và các công trình thể thao có quy mô phù hợp, đáp ứng nhu cầu sử dụng chung của đô thị.

Đồng thời, nghiên cứu huy động các nguồn lực hợp pháp, đẩy mạnh xã hội hóa trong đầu tư xây dựng và khai thác các công trình thể dục, thể thao; khuyến khích doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư các thiết chế thể thao phù

hợp với quy hoạch, từng bước hoàn thiện hệ thống hạ tầng thể dục, thể thao, nâng cao chất lượng phục vụ Nhân dân và đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị trong giai đoạn tiếp theo.

3.2.5. Công trình thương mại, dịch vụ

a) Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị, chỉ tiêu công trình thương mại, dịch vụ được sử dụng để đánh giá mức độ đáp ứng về hệ thống cơ sở thương mại, dịch vụ phục vụ nhu cầu sản xuất, kinh doanh, mua bán hàng hóa và cung ứng các dịch vụ thiết yếu cho dân cư đô thị.

Việc đánh giá được thực hiện trên cơ sở rà soát, thống kê các công trình thương mại, dịch vụ hiện có trên địa bàn xã Xuân Trúc, đối chiếu với yêu cầu về số lượng công trình theo tiêu chuẩn phân loại đô thị loại III quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.

b) Hiện trạng hệ thống công trình thương mại, dịch vụ trên địa bàn xã Xuân Trúc

Hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn xã Xuân Trúc có bước phát triển tích cực, từng bước mở rộng về quy mô và loại hình, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu mua bán hàng hóa, tiêu dùng và cung ứng dịch vụ của Nhân dân. Sự phát triển của các khu, cụm công nghiệp, quá trình đô thị hóa và gia tăng dân số đã tạo điều kiện thúc đẩy hoạt động thương mại, dịch vụ phát triển.

Hệ thống cơ sở thương mại, dịch vụ trên địa bàn xã từng bước được đầu tư, hình thành các loại hình phục vụ nhu cầu dân sinh và sản xuất, kinh doanh. Qua rà soát hiện trạng, trên địa bàn xã hiện có:

- 02 siêu thị WinMart, phục vụ nhu cầu mua sắm, tiêu dùng của Nhân dân;

- 03 chợ dân sinh, được đầu tư, cải tạo, nâng cấp, đáp ứng nhu cầu mua bán hàng hóa thiết yếu của người dân trên địa bàn;

- Các cửa hàng tiện ích, cơ sở kinh doanh dịch vụ và các điểm kinh doanh hàng hóa được phân bố tại các khu dân cư, góp phần hình thành mạng lưới thương mại, dịch vụ tương đối đa dạng.



Chợ Trúc



Siêu thị WinMart

c) Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn đô thị loại III

Theo khung tiêu chuẩn phân loại đô thị loại III quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, chỉ tiêu công trình thương mại, dịch vụ được đánh giá trên cơ sở số lượng công trình đáp ứng yêu cầu phục vụ nhu cầu thương mại, dịch vụ của đô thị.

Qua rà soát, trên địa bàn xã Xuân Trúc hiện có 5 công trình thương mại, dịch vụ được xác định thuộc phạm vi tính toán của chỉ tiêu. Số lượng công trình hiện có cơ bản đáp ứng yêu cầu theo tiêu chuẩn phân loại đô thị loại III.

Đánh giá tiêu chuẩn: đạt 3,0/3,0 điểm.

d) Giải trình và định hướng hoàn thiện

Cùng với quá trình đô thị hóa và phát triển các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn, nhu cầu về thương mại, dịch vụ dự kiến tiếp tục gia tăng. Trong thời gian tới, xã Xuân Trúc tiếp tục khuyến khích phát triển các loại hình thương mại, dịch vụ phù hợp với quy hoạch; từng bước nâng cấp, chỉnh trang các chợ hiện có và phát triển các cơ sở thương mại, dịch vụ tại các khu dân cư, khu vực có tốc độ đô thị hóa cao.

Việc phát triển hệ thống thương mại, dịch vụ được thực hiện gắn với quy hoạch không gian đô thị, bảo đảm đáp ứng nhu cầu của Nhân dân, đồng thời góp phần hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội và nâng cao chất lượng dịch vụ đô thị.

3.2.6. Đất công trình dịch vụ - công cộng bình quân đầu người

a) Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị, chỉ tiêu đất công trình dịch vụ - công cộng bình quân đầu người được xác định trên cơ sở diện tích đất xây dựng các công trình dịch vụ - công cộng và quy mô dân số đô thị.

Chỉ tiêu được tính bằng tổng diện tích đất xây dựng các công trình dịch vụ

- công cộng thuộc phạm vi đánh giá chia cho tổng dân số đô thị, đơn vị tính là m²/người.

b) Hiện trạng tại xã Xuân Trúc

Căn cứ số liệu hiện trạng sử dụng đất đã được rà soát, tổng hợp tại Phụ lục Biểu 5, tổng diện tích đất dành cho các công trình dịch vụ - công cộng trên địa bàn xã Xuân Trúc hiện nay là 83,03 ha, tương đương khoảng 830.300 m².

Quy mô dân số sử dụng để đánh giá là 25.697 người.

Chỉ tiêu đất công trình dịch vụ - công cộng bình quân đầu người được xác định như sau:

830.300 m² / 25.697 người = 32,3 m²/người.

Như vậy, diện tích đất công trình dịch vụ - công cộng bình quân đầu người trên địa bàn xã Xuân Trúc đạt khoảng 32,3 m²/người.

c) Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn đô thị loại III

Theo khung tiêu chuẩn phân loại đô thị loại III quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, chỉ tiêu đất công trình dịch vụ - công cộng bình quân đầu người có mức điểm tối đa 3,0 điểm.

Qua đối chiếu, chỉ tiêu thực tế của xã Xuân Trúc đạt khoảng 32,3 m²/người, cao hơn mức yêu cầu tối thiểu đối với đô thị loại III.

Đánh giá tiêu chuẩn: đạt 3,0/3,0 điểm.

- Tổng hợp đánh giá chỉ tiêu về hạ tầng xã hội đạt 17,75/25 điểm

Bảng 5: Tính điểm tiêu chí hạ tầng xã hội

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Mức quy định	Điểm tiêu chuẩn	Hiện trạng	Điểm hiện trạng
1	Số giường bệnh	giường/10.000 dân	≥ 35	5	31	3,75
			30	3,75		
2	Cơ sở giáo dục, đào tạo	cơ sở	≥ 10	5	Chưa có cơ sở thuộc đối tượng tính điểm	0
			1	3,75		
3	Công trình văn hoá	công trình	≥ 10	5	18	5
			2	3,75		
4	Công trình thể dục, thể thao	công trình	≥ 5	4	2	3
			2	3		
5	Công trình thương mại, dịch vụ	công trình	≥ 5	3	5	3
			2	2		
6	Đất công trình dịch vụ - công cộng bình quân đầu người	m2/người	≥ 2	3	32,3	3
			1,5	2		
	Tổng			**25**		**17,75**

3.3. Về không gian, kiến trúc cảnh quan đô thị

3.3.1. Số lượng không gian xanh sử dụng công cộng có quy mô từ 02 ha trở lên

a) Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, không gian xanh sử dụng công cộng là các khu vực cây xanh, công viên, vườn hoa, sân chơi, quảng trường và các không gian tương tự được quy hoạch, xây dựng nhằm phục vụ nhu cầu vui chơi, giải trí, giao tiếp ngoài trời, rèn luyện sức khỏe của cộng đồng dân cư, bảo đảm khả năng tiếp cận và sử dụng của người dân.

Chỉ tiêu này được xác định trên cơ sở thống kê số lượng các không gian xanh sử dụng công cộng có quy mô diện tích độc lập từ 02 ha trở lên trên địa bàn; làm cơ sở đánh giá mức độ đáp ứng về hệ thống không gian xanh tập trung, phục vụ nhu cầu sinh hoạt, vui chơi, giải trí và cải thiện điều kiện môi trường, cảnh quan đô thị.

Hiện trạng hệ thống không gian xanh sử dụng công cộng tại xã Xuân Trúc:

Xã Xuân Trúc nằm trong khu vực có định hướng phát triển công nghiệp, đô thị và dịch vụ của tỉnh. Trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, địa phương chú trọng kết hợp phát triển các khu chức năng với bảo đảm không gian sinh hoạt cộng đồng, cảnh quan và môi trường sống của người dân. Trên địa bàn hiện có các khu vực cây xanh, mặt nước, khuôn viên công trình văn hóa và các không gian sinh hoạt cộng đồng được quy hoạch, quản lý, từng bước đầu tư, chỉnh trang.

Qua rà soát hiện trạng, trên địa bàn xã có 02 không gian xanh sử dụng công cộng có quy mô từ 02 ha trở lên, đáp ứng yêu cầu về quy mô diện tích theo chỉ tiêu đánh giá.

b) Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn đô thị loại III

Theo khung tiêu chí phân loại đô thị quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, chỉ tiêu về số lượng không gian xanh sử dụng công cộng có quy mô từ 02 ha trở lên được đánh giá trên cơ sở số lượng không gian xanh tập trung đáp ứng yêu cầu về quy mô diện tích.

Kết quả đối chiếu: Xã Xuân Trúc hiện có 02 không gian xanh sử dụng công cộng có quy mô từ 02 ha trở lên, đáp ứng yêu cầu của tiêu chí.

Đánh giá: Chỉ tiêu số lượng không gian xanh sử dụng công cộng có quy mô từ 02 ha trở lên của xã Xuân Trúc **đạt 4,0/4,0 điểm**.

3.3.2. Tỷ lệ diện tích không gian xanh trên diện tích tự nhiên

a) Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, chỉ tiêu tỷ lệ diện tích không gian xanh trên diện tích tự nhiên nhằm đánh giá mức độ bao phủ của

không gian xanh, khả năng cân bằng sinh thái, cải thiện cảnh quan và chất lượng môi trường trên toàn bộ địa bàn đô thị.

Chỉ tiêu được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng diện tích không gian xanh trên tổng diện tích tự nhiên của toàn địa bàn.

Không gian xanh trên địa bàn được xem xét theo các nhóm chính, gồm:

- Không gian xanh tự nhiên: Hệ thống thảm thực vật tự nhiên, khu vực ven sông Điện Biên, các khu vực mặt nước, bãi bồi và các khu vực có giá trị sinh thái tự nhiên khác.

- Không gian xanh bán tự nhiên: Diện tích đất sản xuất nông nghiệp, vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, vùng trồng cây lâu năm và các khu vực có thảm thực vật được duy trì trong quá trình sử dụng đất.

- Không gian xanh nhân tạo: Hệ thống công viên, cây xanh công cộng, cây xanh chuyên dụng, cây xanh cách ly, hành lang kỹ thuật có cây xanh và các mảng xanh trong khu dân cư, khu nhà ở, cơ quan, công trình công cộng.

b) Hiện trạng cấu trúc không gian xanh tại xã Xuân Trúc

Xã Xuân Trúc có quỹ đất nông nghiệp, hệ thống mặt nước và các khu vực cây xanh phân bố trên địa bàn, tạo thành hệ thống không gian xanh tương đối liên tục, góp phần duy trì cảnh quan và điều hòa môi trường.

Qua rà soát hiện trạng sử dụng đất, tổng diện tích các loại hình không gian xanh, bao gồm đất nông nghiệp, đất cây xanh và mặt nước trên địa bàn xã chiếm khoảng 50% diện tích tự nhiên.

Như vậy, tỷ lệ diện tích không gian xanh trên diện tích tự nhiên của xã Xuân Trúc hiện đạt khoảng 50%.

c) Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn đô thị loại III

Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, tỷ lệ diện tích không gian xanh trên diện tích tự nhiên toàn đô thị yêu cầu tối thiểu 25% trở lên, với khung điểm đánh giá từ 2,0 đến 3,0 điểm.

Kết quả đối chiếu thực tế: Tỷ lệ diện tích không gian xanh trên diện tích tự nhiên của xã Xuân Trúc đạt khoảng 50%, cao hơn mức yêu cầu tối thiểu 25%.

Đánh giá: Chỉ tiêu tỷ lệ diện tích không gian xanh trên diện tích tự nhiên của xã Xuân Trúc **đạt 3,0/3,0 điểm**.

3.3.3. Đất cây xanh sử dụng công cộng trong khu vực dân dụng đô thị

a) Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

Đất cây xanh sử dụng công cộng trong khu vực dân dụng đô thị được xác định trên cơ sở tổng diện tích đất công viên, vườn hoa cấp đô thị, không bao gồm đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đơn vị ở, tính bình quân trên quy mô dân số.

Chỉ tiêu được xác định theo công thức:

Đất cây xanh sử dụng công cộng bình quân đầu người = Tổng diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị / Dân số đô thị.

b) Hiện trạng tại xã Xuân Trúc

Qua rà soát hiện trạng quỹ đất cây xanh và các không gian công cộng trên địa bàn, tổng diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị phân bổ trên quy mô dân số của xã Xuân Trúc đạt 23,15 m²/người.

Các không gian cây xanh, khuôn viên công cộng, khu thể thao và các khu vực sinh hoạt cộng đồng hiện có góp phần đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí, rèn luyện thể chất và sinh hoạt cộng đồng của người dân.

c) Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn đô thị loại III

Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, chỉ tiêu đất cây xanh sử dụng công cộng trong khu vực dân dụng đô thị được đánh giá trên cơ sở diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị bình quân trên đầu người.

Kết quả đối chiếu thực tế: Đất cây xanh sử dụng công cộng trong khu vực dân dụng đô thị của xã Xuân Trúc đạt 23,15 m²/người, đáp ứng yêu cầu theo tiêu chuẩn đánh giá.

Đánh giá: Chỉ tiêu đất cây xanh sử dụng công cộng trong khu vực dân dụng đô thị của xã Xuân Trúc **đạt 3,0/3,0 điểm**.

d) Giải trình và định hướng phát triển

Mặc dù chỉ tiêu hiện trạng đạt yêu cầu, hệ thống không gian cây xanh công cộng trên địa bàn xã vẫn đang trong quá trình hoàn thiện và phát triển theo định hướng chuyển đổi từ không gian nông nghiệp sang phát triển công nghiệp – đô thị – dịch vụ. Các hoạt động sinh hoạt cộng đồng, thể dục thể thao và vui chơi của người dân hiện được tổ chức tại nhà văn hóa, khu thể thao, khuôn viên các công trình công cộng và các không gian cây xanh hiện hữu.

Trong giai đoạn 2026–2030, xã Xuân Trúc tiếp tục rà soát quỹ đất, cụ thể hóa vị trí và quy mô công viên, vườn hoa, khu cây xanh công cộng trong các đồ án quy hoạch; ưu tiên bố trí tại khu vực trung tâm, khu dân cư tập trung và các khu vực phát triển đô thị mới. Đồng thời, khai thác hợp lý quỹ đất công cộng, mặt nước và không gian mở để từng bước hoàn thiện mạng lưới cây xanh công cộng, nâng cao chất lượng cảnh quan, môi trường và chất lượng sống của người dân.

3.3.4. Quy chế quản lý kiến trúc

a) Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

Theo quy định của Luật Kiến trúc và Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, chỉ tiêu về Quy chế quản lý kiến trúc nhằm đánh giá mức độ hoàn thiện công cụ quản lý nhà nước trong việc kiểm soát không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị;

bảo tồn, phát huy các giá trị kiến trúc, cảnh quan và định hình bản sắc đô thị.

Chỉ tiêu được đánh giá trên cơ sở việc xây dựng, phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện Quy chế quản lý kiến trúc trên địa bàn theo quy định.

b) Hiện trạng tại xã Xuân Trúc

Hiện nay, xã Xuân Trúc đang trong quá trình hoàn thiện đồ án quy hoạch chung trên địa bàn; chưa có Quy chế quản lý kiến trúc được cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện.

Trong quá trình quản lý xây dựng, đối với các khu dân cư mới, xã thực hiện quản lý theo các quy hoạch, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các quy định pháp luật có liên quan, nhằm bảo đảm sự đồng bộ về không gian, kiến trúc và hạ tầng.

Đối với khu vực làng xóm hiện hữu, làng nghề truyền thống, xã từng bước định hướng chuyển đổi không gian dân cư nông thôn theo hướng đô thị, đồng thời chú trọng bảo tồn các thiết chế, không gian kiến trúc có giá trị truyền thống, kết hợp với phát triển các tuyến phố, khu vực thương mại - dịch vụ; hạn chế tình trạng xây dựng tự phát, không phù hợp với định hướng quy hoạch.

c) Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn đô thị loại III

Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, đô thị phải có Quy chế quản lý kiến trúc được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được tổ chức triển khai thực hiện theo thời gian quy định, với khung điểm đánh giá từ 4,0 đến 5,0 điểm.

Kết quả đối chiếu thực tế: Đến thời điểm đánh giá, xã Xuân Trúc chưa có Quy chế quản lý kiến trúc được phê duyệt và chưa tổ chức triển khai thực hiện đủ thời gian theo yêu cầu của tiêu chí.

Đánh giá: Chỉ tiêu Quy chế quản lý kiến trúc của xã Xuân Trúc **đạt 0/5,0 điểm**.

d) Giải trình và hướng hoàn thiện

Nguyên nhân chưa đạt chỉ tiêu là do xã Xuân Trúc được hình thành trên cơ sở sắp xếp các đơn vị hành chính và đang trong quá trình hoàn thiện quy hoạch chung, đồng thời từng bước chuyển đổi mô hình phát triển từ không gian nông nghiệp sang công nghiệp - đô thị - dịch vụ. Do đó, hệ thống công cụ quản lý về kiến trúc, cảnh quan đô thị chưa được hoàn thiện đồng bộ.

Trong thời gian tới, xã Xuân Trúc sẽ phối hợp với cơ quan chuyên môn tổ chức rà soát các quy hoạch, định hướng phát triển không gian và đặc điểm kiến trúc, cảnh quan trên địa bàn; trên cơ sở đó xây dựng, hoàn thiện Quy chế quản lý kiến trúc phù hợp với quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Sau khi Quy chế được phê duyệt, xã sẽ tổ chức công bố, tuyên truyền và triển khai thực hiện; tăng cường kiểm tra, hướng dẫn việc tuân thủ các quy định về kiến trúc, cảnh quan, trật tự xây dựng, bảo tồn các giá trị kiến trúc truyền

thống và từng bước nâng cao hiệu quả quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan trên địa bàn.

Tổng hợp đánh giá tiêu chí không gian kiến trúc, cảnh quan đô thị đạt 10/15 điểm

Bảng 6: Tính điểm tiêu chí không gian kiến trúc, cảnh quan đô thị

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Mức quy định	Điểm tiêu chuẩn	Hiện trạng	Điểm hiện trạng
1	Số lượng không gian xanh sử dụng công cộng có quy mô 02 ha trở lên	khu	≥ 2	4	2	4
			1	3		
2	Tỷ lệ diện tích không gian xanh trên diện tích tự nhiên	%	≥ 35	3	50	3
			25	2		
3	Đất cây xanh sử dụng công cộng trong khu vực dân dụng đô thị	m2/người	≥ 7	3	23,15	3
			6	2,5		
4	Quy chế quản lý kiến trúc	quy chế	Đã thực hiện quy chế từ 03 năm trở lên	5	Chưa có quy chế quản lý kiến trúc	0
			Đã thực hiện quy chế từ 01 đến 03 năm	4		
	Tổng			**15**		**10**

4. Tổng hợp đánh giá các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị

Trên cơ sở kết quả rà soát, đánh giá hiện trạng về kinh tế - xã hội, hệ thống kết cấu hạ tầng và các điều kiện phát triển đô thị trên địa bàn, xã Xuân Trúc cơ bản đáp ứng các yêu cầu theo các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.

Kết quả đối chiếu, đánh giá 23 tiêu chuẩn cho thấy:

- 11 tiêu chuẩn đạt mức điểm tối đa theo quy định;
- 01 tiêu chuẩn đạt mức khá;
- 06 tiêu chuẩn đạt điểm nhưng ở mức thấp so với mức điểm tối đa;
- 05 tiêu chuẩn chưa đạt điểm.

Kết quả đánh giá, tính điểm các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị đối với khu vực xã Xuân Trúc được tổng hợp theo 03 nhóm tiêu chí. Tổng số điểm đạt được là 81,5 điểm, cụ thể được tổng hợp tại bảng sau:

Bảng 7: Tổng hợp kết quả tính điểm

STT	Các tiêu chí đánh giá	Thang điểm Tối thiểu – tối đa	Điểm
I	Tiêu chí vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội	11,5-15	11,5
II	Tiêu chí mức độ đô thị hoá	15,5-20	18,5
III	Tiêu chí trình độ phát triển hạ tầng và tổ chức không gian đô thị	48-65	51,5
	Tổng cộng toàn đô thị		**81,5**

Bảng 8: Chi tiết đánh giá tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị loại III xã Xuân Trúc

QUY ĐỊNH						HIỆN TRẠNG	
Thứ tự	**Mã tiêu chuẩn**	**Tiêu chí, tiêu chuẩn**	**Đơn vị tính**	**Mức quy định đối với đô thị loại III**	**Điểm**	**Tiêu chí, tiêu chuẩn**	**Điểm**
		Tổng					**81,5**
I		**TIÊU CHÍ VAI TRÒ, VỊ TRÍ VÀ ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**			**11,5-15**		11,5
1	2A.I.01	Vai trò, vị trí theo quy hoạch được phê duyệt là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành về các lĩnh vực: kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông		Cấp tỉnh	7	Theo Quy hoạch xây dựng vùng huyện Ân Thi đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được UBND tỉnh Hưng Yên phê duyệt tại Quyết định số 2321/QĐ-UBND ngày 02/10/2020 ; xã Xuân Trúc được xác định là trung tâm kinh tế - xã hội phía Bắc tỉnh Hưng Yên, phát triển theo định hướng: Công nghiệp – đô thị - dịch vụ; là đầu mối giao thông, kết nối với các vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	5,5
				Cấp xã	5,5		
2	2A.I.02	Vai trò, vị trí đô thị trung tâm: Có công trình trụ sở hành chính, công trình hạ tầng đô thị đã đầu tư, xây dựng, là một trong các trung tâm, đầu mối kết nối		Cấp tỉnh	8	Xã Xuân Trúc nằm trên trục giao thông quan trọng Tuyến cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (CT04), Tuyến cao tốc Hưng Yên – Thái Bình (CT16 Tuyến đường liên tỉnh đồng bộ bao gồm ĐT.384, ĐT.376 và ĐT.382B. Ngoài ra các tuyến đường Vân Du – Phù Ủng, ĐH 62. Xã có nhiều khu công nghiệp tạo động lực phát triển mạnh mẽ về công nghiệp	6
				Cấp xã	6		

						công nghệ cao và dịch vụ.	
II		**TIÊU CHÍ MỨC ĐỘ ĐÔ THỊ HÓA**			**15,5-20**		**18,5**
1	2A.II.03	Quy mô dân số đô thị	nghìn người	≥200	7	25.697	5,5
				20	5,5		
2	2A.II.04	Mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên	người/km^2	≥1.000	6	1.282	6
				500	4,5		
3	2A.II.05	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%	≥65	7	82,5	7
				55	5,5		
III		**TIÊU CHÍ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ**			**48-65**		**51,5**
III.1		**Về hạ tầng kỹ thuật**			**18,25-25**		**23,75**
3.1.1		**Giao thông**			**7-9**		8
1	2A.III.06	Đầu mối giao thông		Cấp tỉnh	4	Cấp xã	3
				Cấp xã	3		
2	2A.III.07	Mật độ đường giao thông đô thị	km/km^2	6	5	6,2	5
				4	4		
3.1.2		**Cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải**			**4,75-7**		**6,75**
1	2A.III.08	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước TT	%	95	3	98	3
			%	85	2		
2	2A.III.09	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km^2	≥3,5	3	3,9	3
				3	2		
3	2A.III.10	Tỷ lệ công suất vận hành trạm xử lý nước thải so với tổng công suất thiết kế theo quy hoạch	%	≥70	1	60	0,75
			%	50	0,75		
3.1.3		**Xử lý chất thải rắn**			**2-3**		**3**
1	2A.III.11	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	≥80	3	82	3
				70	2		
3.1.4		**Nghĩa trang đô thị**			**4,5-6**		**6**
1	2A.III.12	Tỷ lệ diện tích nghĩa trang nhân dân được xây dựng theo quy hoạch	%	≥70	3	75	3
				50	2		
2	2A.III.13	Nhà tang lễ	Cơ sở	≥1	3	1	3
				Có dự án	2,5		
III.2		**Về hạ tầng xã hội**			**18,25-25**		**17,75**
1	2A.III.14	Số giường bệnh	giường/10.000 dân	≥35	5	31	3,75
				30	3,75		
2	2A.III.15	Cơ sở giáo dục, đào tạo	cơ sở	≥10	5	0	0
				1	3,75		
3	2A.III.16	Công trình văn hóa	Công trình	≥10	5	18	5
				2	3,75		
4	2A.III.17	Công trình thể dục, thể thao	Công trình	≥5	4	2	3
				2	3		
5	2A.III.18	Công trình thương mại, dịch vụ	Công trình	≥5	3	5	3
				2	2		
6	2A.III.19	Đất công trình dịch vụ - công cộng bình quân đầu người	m²/người	≥2	3	32,3	3
				1,5	2		
III.3		**Về không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị**			**11,5-15**		**10**
1	2A.III.20	Số lượng không gian xanh sử dụng công cộng có quy mô 02ha trở lên	khu	≥2	4	3	4
				1	3		
2	2A.III.21	Tỷ lệ diện tích không gian xanh trên diện tích tự nhiên	%	≥35	3	50	3
				25	2		

3	2A.III.22	Đất cây xanh sử dụng công cộng trong khu vực dân dụng đô thị	m^2/người	≥7	3	23,15	3
				6	2,5		
4	2A.III.23	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị	Quy chế	Đã thực hiện quy chế từ 03 năm trở lên	5	Chưa có quy chế quản lý kiến trúc	0
				Đã thực hiện quy chế từ 01 đến 03 năm	4		

IV. ĐÁNH GIÁ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CỦA ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ TRONG ĐÔ THỊ

1. Tiêu chí 1: Vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội

1.1. Tỷ lệ tăng dân số

Tỷ lệ tăng dân số là chỉ tiêu phản ánh mức tăng, giảm dân số hằng năm do biến động tăng tự nhiên và di cư thuần, được tính bằng tỷ lệ phần trăm. Trên địa bàn xã Xuân Trúc, năm 2025, tỷ lệ tăng dân số trung bình đạt 1,9%/năm.

Kết quả trên cho thấy dân số trên địa bàn xã có xu hướng tăng, phản ánh điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và khả năng thu hút dân cư của địa phương.

Đánh giá: Tỷ lệ tăng dân số đạt **5/5 điểm.**

1.2. Thu nhập bình quân đầu người

a) Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

Thu nhập bình quân đầu người là một trong các chỉ tiêu phản ánh trình độ phát triển kinh tế - xã hội và mức sống của người dân trên địa bàn, được sử dụng để đánh giá mức độ phát triển của đơn vị hành chính cấp xã trong đô thị theo quy định hiện hành.

Số liệu thu nhập bình quân đầu người của xã Xuân Trúc được tổng hợp trên cơ sở số liệu thống kê, điều tra và tổng hợp theo quy định, bảo đảm tính thống nhất, chính xác và phù hợp với phương pháp xác định chỉ tiêu thống kê hiện hành.

b) Thực trạng tại địa phương

Trong những năm qua, xã Xuân Trúc tập trung thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; huy động, lồng ghép và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật; tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển sản xuất, kinh doanh và nâng cao đời sống Nhân dân. Công tác giải quyết việc làm được quan tâm thông qua hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp, xây dựng và nhân rộng các mô hình kinh tế, đồng thời phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan trong tư vấn, giới thiệu và kết nối việc làm cho người lao động.

Cùng với quá trình phát triển kinh tế - xã hội, cơ cấu lao động trên địa bàn từng bước chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng lao động trong lĩnh vực nông nghiệp, tăng tỷ trọng lao động trong công nghiệp, xây dựng, thương mại và dịch vụ. Qua đó, đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân từng bước được cải

thiện, thu nhập bình quân đầu người có xu hướng tăng.

Năm 2025, thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn xã Xuân Trúc đạt 78,7 triệu đồng/người/năm, cao hơn mức bình quân của tỉnh Hưng Yên là 78,6 triệu đồng/người/năm. Kết quả này phản ánh mức sống của người dân trên địa bàn từng bước được nâng lên, đồng thời cho thấy tác động tích cực của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển công nghiệp, thương mại - dịch vụ và tạo việc làm tại địa phương.

Đánh giá: Tiêu chí thu nhập bình quân đầu người đạt **4,5/6 điểm.**

1.3. Tỷ lệ hộ nghèo

a) Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

Tỷ lệ hộ nghèo là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển kinh tế - xã hội, kết quả thực hiện chính sách giảm nghèo và bảo đảm an sinh xã hội trên địa bàn. Việc xác định tỷ lệ hộ nghèo được thực hiện trên cơ sở kết quả rà soát, xác định hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều và quy định hiện hành.

Tỷ lệ hộ nghèo được xác định bằng tỷ lệ phần trăm giữa số hộ nghèo và tổng số hộ dân trên địa bàn. Kết quả rà soát, xác định hộ nghèo được thực hiện theo quy trình, tiêu chí và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

b) Thực trạng tại địa phương

Trong những năm qua, xã Xuân Trúc quan tâm thực hiện đồng bộ các chính sách phát triển kinh tế, tạo việc làm, giảm nghèo và bảo đảm an sinh xã hội. Quá trình phát triển công nghiệp, thương mại - dịch vụ và chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn đã tạo thêm nhiều cơ hội việc làm, góp phần đa dạng hóa nguồn thu nhập và nâng cao đời sống Nhân dân.

Công tác hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo việc làm và chuyển đổi nghề nghiệp được quan tâm thực hiện; người dân được tạo điều kiện tiếp cận các nguồn vốn vay, học nghề, chuyển giao tiến bộ khoa học - kỹ thuật và tham gia các hoạt động sản xuất, kinh doanh phù hợp với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Sự hình thành và phát triển các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn và khu vực lân cận đã tạo thêm việc làm cho lao động địa phương; trên 3.000 lao động đã chuyển sang làm việc tại các khu, cụm công nghiệp và các cơ sở sản xuất, kinh doanh, góp phần giảm dần sự phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp, nâng cao thu nhập và ổn định sinh kế.

Công tác bảo đảm an sinh xã hội, chăm lo các đối tượng chính sách và hộ có hoàn cảnh khó khăn được triển khai kịp thời. Từ sau khi thực hiện sáp nhập đơn vị hành chính, địa phương đã thực hiện chi trả 4.986.963.000 đồng cho người có công và thân nhân người có công, góp phần bảo đảm thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách ưu đãi và an sinh xã hội trên địa bàn.

Nhờ triển khai đồng bộ các giải pháp phát triển kinh tế, tạo việc làm, hỗ trợ sản xuất và thực hiện chính sách an sinh xã hội, công tác giảm nghèo trên địa bàn xã đạt kết quả tích cực. Năm 2025, toàn xã còn 27 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 0,34%, thuộc mức thấp, phản ánh kết quả tích cực trong công tác giảm nghèo và nâng cao đời sống Nhân dân.

Đánh giá: Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo đạt **4/4 điểm.**

Bảng 8. Tính điểm tiêu chí vai trò, vị trí và điều kiện phát triển Kinh tế - xã hội

QUY ĐỊNH					HIỆN TRẠNG	
Stt	**Tiêu chí, tiêu chuẩn**	**Đơn vị tính**	**Mức quy định đối với đô thị loại III**	**Điểm**	**Tiêu chuẩn, tiêu chí đạt**	**Điểm**
	Tiêu chí 1: Vai trò, vị trí và điều kiện phát triển Kinh tế - xã hội					**13,5**
1	Tỷ lệ tăng dân số	%	≥ 1,4	5	1,9%	5
			1	3,5		
2	Thu nhập bình quân đầu người trên năm so với thu nhập bình quân của tỉnh, thành phố	Lần	≥ 1,2	6	1,0 lần	4,5
			1	4,5		
3	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)	%	< 4	4	0.34%	4
			5	3,5		
	Tổng					**13,5**

Tổng cộng đánh giá tiêu chí vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội đạt: **13,5/15 điểm.**

2. Tiêu chí 2: Mức độ đô thị hóa

2.1. Mật độ dân số đô thị trên diện tích đất xây dựng đô thị

a) Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, mật độ dân số đô thị trên diện tích đất xây dựng đô thị là chỉ tiêu phản ánh mức độ tập trung dân cư và mức độ khai thác, sử dụng đất xây dựng đô thị.

Mật độ dân số đô thị trên diện tích đất xây dựng đô thị được xác định bằng tỷ số giữa quy mô dân số đô thị và diện tích đất xây dựng đô thị, theo công thức:

$D_1 = P/S_1$

Trong đó:

- D_1: Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị (người/km^2);

- P: Quy mô dân số đô thị (người), bao gồm dân số thường trú và dân số tạm trú quy đổi;

- S_1: Diện tích đất xây dựng đô thị (km²), là diện tích đất hiện trạng đã được đầu tư xây dựng các khu chức năng đô thị và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị, bao gồm đất xây dựng các công trình phục vụ hoạt động dân dụng và đất xây dựng công trình ngoài dân dụng.

b) Thực trạng tại địa phương

Theo số liệu thống kê và hiện trạng quy hoạch đô thị trên địa bàn xã Xuân Trúc:

- Quy mô dân số đô thị: 25.697 người;
- Diện tích đất xây dựng đô thị: 10,6789 km².

Áp dụng công thức trên, mật độ dân số đô thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị của xã Xuân Trúc được xác định như sau:

$D_1 = 25.697 / 10,6789 \approx 2.406$ người/km².

Kết quả cho thấy mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị của xã Xuân Trúc đạt khoảng 2.406 người/km², phản ánh mức độ tập trung dân cư tương đối cao trên không gian đất xây dựng đô thị.

Đánh giá: Tiêu chí mật độ dân số đô thị trên diện tích đất xây dựng đô thị đạt 8/10 điểm.

2.2. Tỷ lệ diện tích đất xây dựng hiện trạng so với diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch

a) Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

Tỷ lệ diện tích đất xây dựng hiện trạng so với diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch là chỉ tiêu phản ánh mức độ thực hiện quy hoạch xây dựng đô thị và tình hình đầu tư, phát triển không gian đô thị trên địa bàn.

Chỉ tiêu được xác định bằng tỷ lệ giữa diện tích đất xây dựng đô thị hiện trạng và diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Thực trạng tại địa phương

Theo số liệu hiện trạng và quy hoạch đô thị trên địa bàn xã Xuân Trúc, tỷ lệ diện tích đất xây dựng đô thị hiện trạng so với diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch chưa đạt 50%. Kết quả này phản ánh quá trình đầu tư xây dựng và hoàn thiện không gian đô thị đang được triển khai theo định hướng quy hoạch được phê duyệt.

Đánh giá: Tiêu chí tỷ lệ diện tích đất xây dựng hiện trạng so với diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch đạt 4,5/6 điểm.

2.3. Tỷ trọng công nghiệp - xây dựng - dịch vụ

a) Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

Tỷ trọng công nghiệp - xây dựng - dịch vụ là chỉ tiêu phản ánh mức độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp, phù hợp với quá trình đô thị hóa và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Chỉ tiêu được xác định trên cơ sở tỷ trọng giá trị sản xuất của các ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong tổng giá trị sản xuất trên địa bàn.

b) Thực trạng tại địa phương

Cơ cấu kinh tế xã Xuân Trúc trong những năm qua có sự chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và thương mại - dịch vụ. Quá trình hình thành, phát triển các khu, cụm công nghiệp cùng với sự phát triển của các hoạt động thương mại, dịch vụ đã góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân.

Theo kết quả điều tra, thống kê năm 2025, tỷ trọng công nghiệp - xây dựng - dịch vụ của xã Xuân Trúc đạt 92,26%, trong đó khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ chiếm tỷ trọng chủ yếu trong cơ cấu kinh tế của địa phương. So với năm 2024, tỷ trọng công nghiệp - xây dựng - dịch vụ tăng 17%, cho thấy tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng đô thị hóa có sự chuyển biến tích cực.

Theo quy định, trường hợp tỷ trọng công nghiệp - xây dựng - dịch vụ vượt từ 4% trở lên so với mục tiêu kế hoạch thì được tính điểm tối đa.





Quá trình hình thành các KCN trên địa bàn

Đánh giá: Tiêu chí tỷ trọng công nghiệp - xây dựng - dịch vụ đạt 4/4 điểm.

Bảng 9. Tính điểm tiêu chí mức độ đô thị hóa

QUY ĐỊNH					HIỆN TRẠNG	
Stt	**Tiêu chí, tiêu chuẩn**	**Đơn vị tính**	**Mức quy định đối với đô thị loại III**	**Điểm**	**Tiêu chí, tiêu chuẩn**	**Điểm**
	Tiêu chí 2: Mức độ đô thị hóa			**15,5-20**		16,5
1	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị	người/km ^{2}	≥ 6.000	10	2.406	8
			4.000	8		
			> 25.000			
2	Tỷ lệ diện tích đất xây dựng đô thị hiện trạng so với diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch đô thị	%	≥ 75	6	50%	4,5
			50	4,5		

3	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	%	Vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên	4	Vượt >4% mục tiêu đề ra	4
			Đạt mục tiêu đề ra	3		
	Tổng			**20**	**16,5**	

3. Tiêu chí 3: Trình độ phát triển hạ tầng và tổ chức không gian đô thị

3.1. Về hạ tầng kỹ thuật

3.1.1. Giao thông

a) Tỷ lệ diện tích đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị

Theo quy định, tỷ lệ diện tích đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị được xác định bằng tỷ lệ phần trăm giữa diện tích đất giao thông đô thị và diện tích đất xây dựng đô thị, theo công thức:

$A = (B/S_1) \times 100$

Trong đó:

- A: Tỷ lệ diện tích đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị (%);

- B: Diện tích đất giao thông đô thị (km^2);

- S_1: Diện tích đất xây dựng đô thị (km^2).

Theo số liệu hiện trạng, tổng diện tích đất giao thông đô thị trên địa bàn xã Xuân Trúc là 2,0253 km^2, bao gồm diện tích đường đô thị, công trình đầu mối giao thông, đường giao thông đối ngoại và diện tích bến, bãi đỗ xe. Diện tích đất xây dựng đô thị là 10,6789 km^2.

Tỷ lệ diện tích đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị được xác định:

$A = (2,0253/10,6789) \times 100 \approx 18,96\%$.

Kết quả cho thấy tỷ lệ diện tích đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị trên địa bàn xã đạt 18,96%, đáp ứng yêu cầu theo tiêu chuẩn đánh giá.

Đánh giá: Tiêu chí tỷ lệ diện tích đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị đạt 3,0/3,0 điểm.

b) Diện tích đất giao thông đô thị bình quân đầu người

Theo quy định, diện tích đất giao thông đô thị bình quân đầu người được xác định bằng diện tích đất giao thông đô thị chia cho tổng dân số đô thị, theo công thức: **I = B/T**

Trong đó:

- I: Diện tích đất giao thông đô thị bình quân đầu người (m²/người);

- B: Diện tích đất giao thông đô thị (m²);

- T: Tổng dân số đô thị (người).

Theo số liệu hiện trạng, tổng diện tích đất giao thông đô thị trên địa bàn xã là 2.025.300 m², tổng dân số đô thị là 25.697 người.

Diện tích đất giao thông đô thị bình quân đầu người được xác định:

I = 2.025.300/25.697 ≈ 78,8 m²/người.

Kết quả cho thấy diện tích đất giao thông đô thị bình quân đầu người trên địa bàn xã Xuân Trúc đạt khoảng 78,8 m²/người, đáp ứng yêu cầu theo tiêu chuẩn đánh giá.

Đánh giá: Tiêu chí diện tích đất giao thông đô thị bình quân đầu người đạt 3,0/3,0 điểm.

c) Tỷ lệ ngầm hóa đường dây, đường cáp trên tuyến phố chính

Theo quy định, ngầm hóa đường dây, đường cáp trên các tuyến phố chính là một trong những nội dung thuộc nhóm hạ tầng kỹ thuật đô thị, góp phần bảo đảm an toàn, nâng cao chất lượng hạ tầng, cải thiện mỹ quan và từng bước hoàn thiện không gian đô thị.

Trên địa bàn xã Xuân Trúc, cùng với quá trình đầu tư xây dựng, cải tạo và chỉnh trang hệ thống giao thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị, công tác ngầm hóa đường dây, đường cáp từng bước được quan tâm triển khai. Việc ngầm hóa được thực hiện gắn với các dự án đầu tư xây dựng mới, các khu dân cư, khu đô thị mới và các tuyến đường được cải tạo, nâng cấp; đồng thời từng bước sắp xếp, chỉnh trang hệ thống đường dây, đường cáp trên các tuyến đường hiện hữu.

Đối với các khu vực đang trong quá trình đầu tư phát triển, hệ thống hạ tầng kỹ thuật được định hướng đầu tư đồng bộ, trong đó việc bố trí, sắp xếp và ngầm hóa đường dây, đường cáp được thực hiện phù hợp với yêu cầu kỹ thuật và tiến độ đầu tư của từng khu vực. Đối với các tuyến đường hiện hữu, địa phương phối hợp với các cơ quan, đơn vị quản lý hạ tầng kỹ thuật từng bước thực hiện chỉnh trang, bảo đảm an toàn trong vận hành, hạn chế ảnh hưởng đến cảnh quan và diện mạo đô thị.

Nhìn chung, hệ thống đường dây, đường cáp trên địa bàn xã đang từng bước được chỉnh trang, ngầm hóa gắn với quá trình đầu tư và phát triển đô thị. Kết quả thực hiện bước đầu góp phần nâng cao chất lượng hạ tầng kỹ thuật, bảo đảm an toàn và cải thiện cảnh quan đô thị.

Đánh giá: Tiêu chí tỷ lệ ngầm hóa đường dây, đường cáp trên tuyến phố chính đạt 2,5/3,0 điểm.

Tổng cộng đánh giá tiêu chí Giao thông đạt: 8,5/9,0 điểm.

3.1.2. Cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải

a) Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người

Theo quy định, mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người được xác định bằng tổng lượng nước sạch sinh hoạt sử dụng trung bình trong 01 ngày đêm chia cho tổng dân số đô thị.

Năm 2025, tổng lượng nước sạch sinh hoạt sử dụng trung bình trên địa bàn xã Xuân Trúc đạt 4.500.000 lít/ngày đêm; tổng dân số đô thị là 25.697 người.

Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người được xác định:

4.500.000/25.697 ≈ 175 lít/người/ngày đêm.

Kết quả cho thấy mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người trên địa bàn xã Xuân Trúc đạt khoảng 175 lít/người/ngày đêm, đáp ứng yêu cầu theo tiêu chuẩn đánh giá.

Đánh giá: Tiêu chí mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người đạt 2,0/2,0 điểm.

b) Thoát nước, chống ngập úng đô thị

Theo quy định, tiêu chí thoát nước, chống ngập úng đô thị được xác định bằng tỷ lệ số điểm ngập úng được khắc phục so với tổng số điểm ngập úng trên địa bàn trong năm. Điểm ngập úng được xác định trên cơ sở các điều kiện về thời gian, diện tích hoặc độ sâu ngập theo quy định.

Trên địa bàn xã Xuân Trúc có hệ thống sông, kênh, mương và các tuyến tiêu thoát nước, trong đó có sông Điện Biên, sông Quảng Lãng và các tuyến tiêu thoát nước liên quan. Hệ thống thoát nước trên các tuyến đường và khu dân cư từng bước được đầu tư, cải tạo, nâng cấp, góp phần tiêu thoát nước mặt, hạn chế ngập úng cục bộ và bảo đảm điều kiện sinh hoạt, sản xuất của Nhân dân.

Tại một số khu dân cư hiện hữu, khi có mưa lớn vẫn còn xảy ra tình trạng ngập úng cục bộ. Tuy nhiên, tình trạng ngập cơ bản diễn ra trong thời gian ngắn, nước được tiêu thoát sau mưa và không gây ảnh hưởng kéo dài đến đời sống, sinh hoạt của người dân. Địa phương thường xuyên kiểm tra, khơi thông dòng

chảy, nạo vét hệ thống tiêu thoát nước và xử lý các vị trí có nguy cơ ngập úng, qua đó từng bước nâng cao khả năng tiêu thoát nước và hạn chế ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Nhìn chung, hệ thống thoát nước, chống ngập úng trên địa bàn từng bước được hoàn thiện; công tác duy tu, nạo vét, khơi thông dòng chảy và xử lý các vị trí có nguy cơ ngập úng được thường xuyên thực hiện, góp phần nâng cao khả năng tiêu thoát nước của đô thị.

Đánh giá: Tiêu chí thoát nước, chống ngập úng đô thị đạt 1,5/2,0 điểm.

c) Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật

Theo quy định, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật được xác định bằng tỷ lệ phần trăm giữa dân số được cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật và tổng dân số đô thị.

Trên địa bàn xã Xuân Trúc, hệ thống thu gom nước thải tại các khu dân cư, khu đô thị và dọc các tuyến đường từng bước được đầu tư, cải tạo, nâng cấp, góp phần thu gom, tiêu thoát nước thải sinh hoạt và hạn chế tác động đến môi trường. Một số khu vực đã hình thành hệ thống thu gom, xử lý nước thải gắn với các khu đô thị, khu dân cư và khu vực sản xuất tập trung.

Theo kết quả rà soát hiện trạng, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật khoảng 22%. Hệ thống thu gom, xử lý nước thải đang tiếp tục được đầu tư, hoàn thiện gắn với quá trình phát triển đô thị, từng bước nâng cao tỷ lệ dân số được cung cấp dịch vụ và chất lượng môi trường trên địa bàn.

Đánh giá: Tiêu chí tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật đạt 1,5/2,0 điểm.

Tổng cộng đánh giá tiêu chí Cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải đạt: 5,0/6,0 điểm.

3.1.3. Thu gom, xử lý chất thải rắn và môi trường đô thị

a) Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom

Theo quy định, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đã được thu gom và tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Năm 2025, tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên địa bàn xã

Xuân Trúc là 7.524,8 tấn; trong đó, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom là 7.524,8 tấn, đạt tỷ lệ 100%.

Đánh giá tiêu chuẩn: đạt 2,0/2,0 điểm.

b) Tỷ lệ cá nhân, hộ gia đình triển khai phân loại chất thải rắn tại nguồn

Năm 2025, trên địa bàn xã Xuân Trúc có 5.288/8.012 hộ gia đình đã triển khai phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, đạt tỷ lệ 66%.

Việc phân loại chất thải rắn tại nguồn từng bước được triển khai trên địa bàn xã, góp phần nâng cao ý thức của người dân trong công tác bảo vệ môi trường, giảm lượng chất thải phải thu gom, xử lý và tăng hiệu quả quản lý chất thải rắn sinh hoạt.

Đánh giá tiêu chuẩn: đạt 0,75/1,0 điểm.

c) Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng

Theo quy định, tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng số trường hợp sử dụng hình thức hỏa táng hoặc các hình thức táng hiện đại khác và tổng số trường hợp từ trần.

Theo số liệu thống kê 07 tháng đầu năm 2026, trên địa bàn xã Xuân Trúc có 35/144 trường hợp thực hiện hỏa táng, đạt tỷ lệ 24,3%.

Đánh giá tiêu chuẩn: đạt 1,0/1,0 điểm.

Tổng cộng, tiêu chí Thu gom, xử lý chất thải rắn và môi trường đô thị của xã Xuân Trúc đạt 3,75/4,0 điểm.

4.3.1.4. Cấp điện và chiếu sáng công cộng

a) Mức tiêu thụ điện sinh hoạt bình quân đầu người

Theo quy định, mức tiêu thụ điện sinh hoạt bình quân đầu người được xác định bằng tổng điện năng tiêu thụ cho sinh hoạt trong năm chia cho tổng dân số đô thị.

Trong thời gian từ tháng 7/2025 đến tháng 7/2026, tổng điện năng tiêu thụ phục vụ sinh hoạt trên địa bàn xã Xuân Trúc đạt khoảng **198 triệu kWh/năm**. Với quy mô dân số đô thị 25.697 người, mức tiêu thụ điện sinh hoạt bình quân đạt khoảng 7.705 kWh/người/năm.

Đánh giá tiêu chuẩn: đạt 2,0/2,0 điểm.

b) Tỷ lệ đường cấp khu vực, cấp nội bộ được chiếu sáng

Theo quy định, tỷ lệ đường cấp khu vực, cấp nội bộ được chiếu sáng được

xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng chiều dài các đoạn đường cấp khu vực, cấp nội bộ được chiếu sáng và tổng chiều dài các tuyến đường cấp khu vực, cấp nội bộ trên địa bàn.

Hiện nay, hệ thống chiếu sáng công cộng được quan tâm đầu tư, từng bước hoàn thiện; hầu hết các tuyến đường giao thông và khu dân cư trên địa bàn xã đã được lắp đặt hệ thống chiếu sáng, góp phần bảo đảm an toàn giao thông, an ninh, trật tự và phục vụ nhu cầu đi lại, sinh hoạt của Nhân dân. Tỷ lệ các tuyến đường được chiếu sáng đạt khoảng 87%.

Đánh giá tiêu chuẩn: đạt 0,75/1,0 điểm.

c) Tỷ lệ tuyến đường có ứng dụng chiếu sáng sử dụng năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng, chiếu sáng thông minh

Trong những năm gần đây, xã Xuân Trúc từng bước ứng dụng các giải pháp chiếu sáng tiết kiệm năng lượng, trong đó có hệ thống chiếu sáng sử dụng năng lượng mặt trời tại một số khu vực công cộng và khu dân cư. Năm 2025, tỷ lệ các tuyến đường có ứng dụng chiếu sáng sử dụng năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng đạt khoảng 20%.

Đánh giá tiêu chuẩn: đạt 0,75/1,0 điểm.

Tổng cộng, tiêu chí Cấp điện và chiếu sáng công cộng của xã Xuân Trúc đạt 3,5/4,0 điểm.

3.1.5. Hạ tầng viễn thông

Theo quy định, tỷ lệ hộ gia đình có cáp quang truy cập internet qua mạng băng rộng cố định được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ gia đình có cáp quang truy cập internet qua mạng băng rộng cố định và tổng số hộ gia đình trên địa bàn.

Năm 2025, trên địa bàn xã Xuân Trúc có 7.611/8.012 hộ gia đình được cung cấp cáp quang truy cập internet qua mạng băng rộng cố định, đạt tỷ lệ 95,0%. Hạ tầng viễn thông, internet trên địa bàn từng bước được đầu tư, nâng cấp, đáp ứng nhu cầu kết nối, khai thác thông tin và sử dụng các dịch vụ số của người dân.

Bên cạnh đó, xã đang từng bước triển khai các điểm truy cập Wi-Fi công cộng tại một số khu vực như nhà văn hóa thôn, trạm y tế, trường học và các địa điểm công cộng, góp phần nâng cao khả năng tiếp cận internet của người dân, hỗ trợ thực hiện chuyển đổi số và xây dựng đô thị văn minh.

Đánh giá: Chỉ tiêu hạ tầng viễn thông của xã Xuân Trúc đạt 2,0/2,0 điểm.

Kết quả đánh giá tiêu chí Hạ tầng kỹ thuật: Tổng số điểm đạt **22,75 điểm**.

3.2.1. Nhà ở

a) Hiện trạng nhà ở trên địa bàn xã

Diện tích đất ở hiện trạng trên địa bàn xã Xuân Trúc khoảng **208,07 ha**. Quỹ đất ở phân bố chủ yếu dọc các trục giao thông chính, các tuyến đường liên xã và tập trung tại các khu dân cư hiện hữu, hình thành các khu vực dân cư tương đối ổn định.

Không gian ở trên địa bàn xã từng bước được cải thiện theo hướng khang trang, đồng bộ, gắn với quá trình đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và chỉnh trang các khu dân cư hiện hữu. Sự phát triển của các khu dân cư, khu đô thị và các dự án trên địa bàn góp phần mở rộng không gian ở, nâng cao chất lượng môi trường sống và từng bước hình thành diện mạo đô thị.

Nhìn chung, hệ thống nhà ở trên địa bàn xã cơ bản đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của người dân; chất lượng và diện mạo nhà ở từng bước được nâng cao. Việc đầu tư, cải tạo, xây dựng nhà ở được thực hiện gắn với yêu cầu chỉnh trang khu dân cư, phù hợp với định hướng phát triển đô thị và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

b) Diện tích nhà ở bình quân đầu người

Theo quy định, diện tích nhà ở bình quân đầu người được xác định bằng tổng diện tích sàn nhà ở chia cho tổng dân số, theo công thức:

$I = B/T$

Trong đó:

- I: Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m^2 sàn/người);

- B: Tổng diện tích sàn nhà ở (m^2);

- T: Tổng dân số (người).

Theo số liệu rà soát, tổng diện tích sàn nhà ở trên địa bàn xã Xuân Trúc khoảng 889.395 m^2, dân số 25.697 người.

Diện tích nhà ở bình quân đầu người được xác định:

889.395 m^2 / 25.697 người = 34,61 m^2 sàn/người, làm tròn khoảng 35 m^2 sàn/người.

Đối chiếu với yêu cầu của tiêu chuẩn, chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân đầu người của xã Xuân Trúc đạt khoảng 34,61 m^2 sàn/người, cao hơn mức 32 m^2 sàn/người.

Đánh giá: Chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân đầu người **đạt 4,0/4,0 điểm**.

c) Nhà ở xã hội

Theo quy định, tiêu chí nhà ở xã hội được đánh giá trên cơ sở số lượng dự án nhà ở xã hội đã được triển khai xây dựng hoặc đưa vào sử dụng trên địa bàn.

Qua rà soát hiện trạng, trên địa bàn xã Xuân Trúc hiện chưa có dự án nhà ở xã hội được triển khai xây dựng hoặc đưa vào sử dụng.

Đánh giá: Chỉ tiêu nhà ở xã hội **đạt 0/2,0 điểm**.

3.2.2. Công trình công cộng

- Đất dân dụng bình quân đầu người:

Theo quy định, đất dân dụng bình quân đầu người được xác định bằng tổng diện tích đất dân dụng trên tổng dân số. Công thức tính:

I = B/T

Trong đó:

I: Đất dân dụng bình quân đầu người (m²/người);

B: Tổng diện tích đất dân dụng (m²);

T: Tổng dân số (người).

Qua rà soát, tổng diện tích đất dân dụng trên địa bàn xã Xuân Trúc là 2.081.457 m², dân số 25.697 người. Đất dân dụng bình quân đầu người được xác định:

I = 2.081.457/25.697 = 81,00 m²/người.

Đối chiếu với mức quy định, chỉ tiêu đất dân dụng bình quân đầu người đạt 81 m²/người, thuộc mức từ 50 m²/người đến 110 m²/người.

Đánh giá: đạt 3,0/3,0 điểm.

(Ghi chú đối chiếu: Đạt từ 50 m²/người đến 110 m²/người được 3 điểm; dưới 50 m²/người được 2 điểm; trên 110 m²/người được 0 điểm).

- Đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người:

Theo quy định, đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người được xác định bằng tổng diện tích đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở trên tổng dân số.

Qua rà soát, tổng diện tích đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp

đơn vị ở trên địa bàn xã Xuân Trúc là 179.879 m², dân số 25.697 người. Chỉ tiêu đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người được xác định:

179.879/25.697 = 7,00 m²/người.

Đánh giá: đạt 4,0/4,0 điểm.

(Ghi chú đối chiếu: Đạt từ 4,0 m²/người trở lên được 4 điểm; đạt 3,0 m²/người được 3 điểm).

- Số trường công lập đạt chuẩn:

Theo quy định, chỉ tiêu này được đánh giá trên cơ sở tỷ lệ các trường mầm non, tiểu học và trung học cơ sở công lập đạt chuẩn quốc gia.

Hiện nay, 100% các trường mầm non, tiểu học và trung học cơ sở công lập trên địa bàn xã Xuân Trúc đạt chuẩn quốc gia mức độ 2.

Đánh giá: đạt 3,0/3,0 điểm.

(Ghi chú đối chiếu: Đạt 80% trường đạt chuẩn mức độ 1 trở lên và ít nhất 20% trường đạt chuẩn mức độ 2 được 3 điểm; đạt 60% trường đạt chuẩn mức độ 1 trở lên được 2,5 điểm).

- Trường tiểu học công lập theo quy mô dân số:

Theo quy định, chỉ tiêu này đánh giá mức độ đáp ứng của mạng lưới trường tiểu học công lập so với quy mô dân số trên địa bàn.

Hiện nay, trên địa bàn xã Xuân Trúc có 01 trường tiểu học công lập chính và 02 phân hiệu, cơ bản đáp ứng nhu cầu dạy và học của người dân. Với tổng dân số 25.697 người, quy mô phục vụ bình quân tương đương khoảng 01 trường/8.566 người.

Sau khi thực hiện sắp xếp, sáp nhập các đơn vị sự nghiệp công lập, mạng lưới trường tiểu học hiện có cơ bản đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh. Trong thời gian tới, xã dự kiến nghiên cứu, đề xuất quy hoạch bổ sung 01 phân hiệu trường tiểu học nhằm đáp ứng nhu cầu học tập gia tăng, nhất là đối với con em công nhân, người lao động tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn; đồng thời bảo đảm phân bố mạng lưới cơ sở giáo dục phù hợp với quy mô dân số và định hướng phát triển đô thị của xã.

Đánh giá: đạt 2,5/3,0 điểm.

(Ghi chú đối chiếu: Đáp ứng 01 trường/6.000 người được 3 điểm; đáp ứng 01 trường/8.000 người được 2,5 điểm).

- Đất công trình giáo dục cấp đơn vị ở bình quân:

Theo quy định, đất công trình giáo dục cấp đơn vị ở gồm đất xây dựng các trường mầm non, tiểu học và trung học cơ sở, được xác định bình quân trên tổng dân số.

Qua rà soát, tổng diện tích đất công trình giáo dục cấp đơn vị ở trên địa bàn xã Xuân Trúc là 59.200 m², dân số 25.697 người. Chỉ tiêu đất công trình giáo dục cấp đơn vị ở bình quân được xác định:

59.200/25.697 = 2,30 m²/người.

Đánh giá: đạt 3,0/3,0 điểm.

(Ghi chú đối chiếu: Đạt từ 2,0 m²/người trở lên được 3 điểm; đạt 1,8 m²/người được 2 điểm).

- Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao bình quân:

Theo quy định, đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao gồm đất xây dựng các công trình văn hóa, thể thao, sân chơi, sân luyện tập và các công trình có chức năng tương ứng, được xác định bình quân trên tổng dân số.

Qua rà soát, tổng diện tích đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao trên địa bàn xã Xuân Trúc là 77.900 m², dân số 25.697 người. Chỉ tiêu đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao bình quân được xác định:

77.900/25.697 = 3,03 m²/người.

Đánh giá: đạt 3,0/3,0 điểm.

(Ghi chú đối chiếu: Đạt từ 1,5 m²/người trở lên được 3 điểm; đạt 1,0 m²/người được 2 điểm).

Tổng cộng: Qua đánh giá các chỉ tiêu thành phần, tiêu chí **Công trình công cộng đạt 18,5/19,0 điểm**.

3.3.1. Không gian đô thị

- Đất cây xanh sử dụng công cộng bình quân đầu người:

Theo quy định, đất cây xanh sử dụng công cộng bình quân đầu người được xác định bằng tổng diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng trên tổng dân số. Công thức tính:

I = B/T

Trong đó:

I: Đất cây xanh sử dụng công cộng bình quân đầu người (m²/người);

B: Tổng diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng (m²);

T: Tổng dân số (người).

Qua rà soát, tổng diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng trên địa bàn xã Xuân Trúc là 594.900 m², dân số 25.697 người. Chỉ tiêu đất cây xanh sử dụng công cộng bình quân đầu người được xác định:

I = 594.900/25.697 = 23,15 m²/người.

Chỉ tiêu đạt mức cao hơn yêu cầu tối thiểu theo quy định.

Đánh giá: đạt 2,0/2,0 điểm.

(Ghi chú đối chiếu: Đạt từ 3 m²/người trở lên được 2 điểm; đạt 2 m²/người được 1,5 điểm).

- Số lượng không gian xanh công cộng có quy mô từ 2.000 m² trở lên:

Theo quy định, chỉ tiêu này được đánh giá trên cơ sở số lượng các không gian xanh công cộng như công viên, vườn hoa, quảng trường và các không gian tương tự có quy mô diện tích từ 2.000 m² trở lên hiện có trên địa bàn.

Qua rà soát, trên địa bàn xã Xuân Trúc hiện có 01 không gian xanh công cộng tại Khu lưu niệm Anh hùng Liệt sĩ Công an nhân dân Bùi Thị Cúc, với diện tích khoảng 13.221 m², đáp ứng yêu cầu về quy mô diện tích từ 2.000 m² trở lên. Không gian xanh này góp phần cải thiện cảnh quan, môi trường, điều hòa vi khí hậu và phục vụ nhu cầu sinh hoạt, vui chơi, nghỉ ngơi của người dân.

Bên cạnh đó, tại Cụm công nghiệp Quảng Lãng - Đặng Lễ, Cụm công nghiệp Vân Du - Quang Vinh, Khu công nghiệp Sạch, Khu công nghiệp số 5 và Khu công nghiệp số 3, hệ thống cây xanh được quy hoạch, bố trí trong khuôn viên, dọc các tuyến đường nội bộ và tại các khu vực chức năng, góp phần cải thiện môi trường, điều hòa vi khí hậu và tạo cảnh quan cho các khu vực sản xuất.

Đối với các khu dân cư mới, khu đô thị được quy hoạch, hệ thống cây xanh, vườn hoa, công viên và các không gian công cộng được bố trí gắn với quy hoạch sử dụng đất, tổ chức không gian và kiến trúc cảnh quan, từng bước hình thành hệ thống không gian xanh phù hợp với định hướng phát triển đô thị.

Đánh giá: đạt 1,5/2,0 điểm.

(Ghi chú đối chiếu: Có từ 05 khu trở lên được 2 điểm; có 01 khu được 1,5 điểm).

Tổng cộng: Qua đánh giá các chỉ tiêu thành phần, tiêu chí **Không gian đô**

thị đạt 3,5/4,0 điểm.

3.3.2. Kiến trúc, cảnh quan đô thị

- Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị:

Theo quy định, tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị được xác định bằng tỷ lệ phần trăm giữa số tuyến phố (hoặc chiều dài tuyến phố) được công nhận đạt chuẩn văn minh đô thị và tổng số tuyến phố (hoặc tổng chiều dài tuyến phố) của đô thị.

Qua rà soát, hiện nay trên địa bàn xã Xuân Trúc chưa có tuyến phố được công nhận đạt chuẩn văn minh đô thị. Do đó, tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị hiện đạt 0%.

Trong thời gian tới, xã tiếp tục triển khai chỉnh trang, nâng cấp hệ thống hạ tầng, cảnh quan, trật tự đô thị và tăng cường công tác quản lý, từng bước xây dựng, hoàn thiện các tuyến phố theo tiêu chí văn minh đô thị, phù hợp với định hướng phát triển đô thị của xã.

Đánh giá: đạt 0,0/2,0 điểm.

(Ghi chú đối chiếu: Đạt từ 40% trở lên được 2 điểm; đạt 20% được 1,5 điểm).

- Số lượng công trình kiến trúc có giá trị, công trình di sản được bảo vệ, gìn giữ:

Theo quy định, chỉ tiêu này được đánh giá trên cơ sở số lượng các công trình kiến trúc có giá trị, công trình di sản, di tích lịch sử - văn hóa đã được xếp hạng, công nhận và được quản lý, bảo vệ, gìn giữ, tôn tạo trên địa bàn.

Qua rà soát, trên địa bàn xã Xuân Trúc hiện có 02 di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia, gồm: Đình Cù Tu và Đình Tượng Cước; 09 di tích lịch sử - văn hóa cấp tỉnh, gồm: Chùa Cảm Hóa Tự, Nghè Cù Tu, Đình Lưu Xá, Đình Bình Cầu, Đình Tòng Củ, Chùa Sổ, Đình Trâm Nhị, Đền Trâm Nhị và Chùa Phong Vân Tự.



Đình Cù Tu, Di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia



Đình Tượng Cước, Di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia

Các di tích được địa phương và cộng đồng dân cư quan tâm quản lý, bảo vệ, gìn giữ và phát huy giá trị; thường xuyên thực hiện vệ sinh, chỉnh trang cảnh quan, bảo vệ hiện trạng và tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia bảo tồn các giá trị lịch sử, văn hóa. Công tác tu bổ, tôn tạo di tích được thực hiện theo quy định, góp phần bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống, giáo dục truyền thống lịch sử và tạo điểm nhấn về cảnh quan trên địa bàn.

Bên cạnh các di tích đã được xếp hạng, trên địa bàn xã còn có Khu lưu niệm Anh hùng Liệt sĩ Công an nhân dân Bùi Thị Cúc, là công trình có giá trị về lịch sử, văn hóa và giáo dục truyền thống, được địa phương quản lý, gìn giữ và

phát huy giá trị.



Khu lưu niệm Anh hùng Liệt sĩ Công an nhân dân Bùi Thị Cúc

Như vậy, trên địa bàn xã có nhiều công trình, di tích có giá trị được quản lý, bảo vệ và phát huy, đáp ứng yêu cầu về số lượng theo tiêu chí đánh giá.

Đánh giá: đạt 1,0/1,0 điểm.

(Ghi chú đối chiếu: Có từ 03 công trình trở lên được 1 điểm; có 01 công trình được 0,75 điểm).

- Công trình xanh:

Theo quy định, chỉ tiêu này được đánh giá trên cơ sở số lượng công trình trên địa bàn đã được đánh giá và cấp chứng nhận là "Công trình xanh", đáp ứng các yêu cầu, tiêu chuẩn về sử dụng hiệu quả tài nguyên, năng lượng và bảo vệ môi trường.

Qua rà soát, hiện nay trên địa bàn xã Xuân Trúc chưa có công trình được đánh giá và cấp chứng nhận "Công trình xanh".

Đánh giá: đạt 0,0/1,0 điểm.

(Ghi chú đối chiếu: Có từ 02 công trình trở lên được 1 điểm; có 01 công trình được 0,75 điểm).

Tổng cộng: Qua đánh giá các chỉ tiêu thành phần, tiêu chí **Kiến trúc, cảnh quan đô thị đạt 1,0/4,0 điểm**.

3.3.3. Quản trị đô thị

- Kế hoạch phát triển đô thị:

Theo quy định, chỉ tiêu này đánh giá việc địa phương đã lập, phê duyệt và ban hành Kế hoạch phát triển đô thị làm cơ sở cho công tác đầu tư, quản lý và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ phát triển đô thị.

Qua rà soát, hiện nay xã Xuân Trúc chưa xây dựng, phê duyệt và ban

hành Kế hoạch phát triển đô thị.

Đánh giá: đạt 0,0/1,0 điểm.

- Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình:

Theo quy định, tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình được xác định bằng tỷ lệ phần trăm giữa số hồ sơ thủ tục hành chính được giải quyết thông qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình và tổng số hồ sơ thủ tục hành chính tiếp nhận trong kỳ đánh giá.

Trong thời gian từ ngày 01/01/2026 đến ngày 01/8/2026, Trung tâm Phục vụ hành chính công xã Xuân Trúc đã tiếp nhận 2.593 hồ sơ thủ tục hành chính, trong đó có 3.814 hồ sơ được thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình, đạt tỷ lệ 68%.

Đánh giá: đạt 2,0/2,0 điểm.

- Tỷ lệ tuyến phố chính được cải tạo, chỉnh trang so với kế hoạch:

Theo quy định, chỉ tiêu này được xác định bằng tỷ lệ phần trăm giữa số lượng (hoặc chiều dài) tuyến phố chính đã được cải tạo, chỉnh trang hoàn thành trong thực tế và số lượng (hoặc chiều dài) tuyến phố chính theo kế hoạch đề ra trong kỳ đánh giá.

Trong năm 2026, trên địa bàn xã Xuân Trúc có 18 tuyến đường được cải tạo, chỉnh trang. Trong đó, có 03 tuyến đường chính, gồm: ĐT.382, ĐH.62 và tuyến đường Vân Du - Phù Ủng, đã được cải tạo, chỉnh trang theo kế hoạch.

Kết quả thực hiện đạt 03/03 tuyến, tương ứng 100% kế hoạch đề ra.

Đánh giá: đạt 1,0/1,0 điểm.

- Quản lý phát triển đô thị thông minh:

Theo quy định, chỉ tiêu này đánh giá mức độ triển khai các đề án, dự án hoặc hạng mục thuộc chương trình phát triển đô thị thông minh, như: Trung tâm điều hành thông minh (IOC), hệ thống camera giám sát an ninh, giao thông, ứng dụng công dân số và các hạng mục có chức năng tương tự.

Qua rà soát, công tác chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành trên địa bàn xã Xuân Trúc từng bước được đẩy mạnh. Hệ thống camera AI đã được triển khai tại một số khu vực trên địa bàn, góp phần hỗ trợ công tác giám sát, bảo đảm an ninh, trật tự và nâng cao hiệu quả quản lý địa bàn. Người dân được tạo điều kiện tiếp cận và sử dụng các nền tảng số, ứng dụng công dân số để tiếp nhận thông tin, thực hiện dịch vụ công trực tuyến, theo dõi tình trạng giải quyết thủ tục hành chính, sử dụng tài khoản định danh điện tử và tương tác, phản ánh, kiến nghị với chính quyền trên môi trường số.

Tuy nhiên, qua đối chiếu với yêu cầu của chỉ tiêu, xã chưa có đề án, dự án hoặc chương trình phát triển đô thị thông minh được triển khai đầy đủ, đồng bộ

theo yêu cầu. Các ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số hiện nay chủ yếu phục vụ công tác quản lý hành chính, an ninh, trật tự và cung cấp dịch vụ công, chưa hình thành đầy đủ hệ thống quản lý, điều hành đô thị thông minh theo tiêu chí đánh giá.

Đánh giá: đạt 0,0/1,0 điểm.

- Mức độ hài lòng về sử dụng dịch vụ hành chính công của người dân đô thị:

Theo quy định, chỉ tiêu này được đánh giá trên cơ sở kết quả khảo sát, đo lường mức độ hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trong cung cấp dịch vụ công trên địa bàn.

Qua kết quả khảo sát, mức độ hài lòng của người dân đối với việc sử dụng dịch vụ hành chính công đạt 100%.

Đánh giá: đạt 2,0/2,0 điểm.

Tổng cộng: Qua đánh giá các chỉ tiêu thành phần, tiêu chí **Quản trị đô thị đạt 5,0/7,0 điểm**.

Kết quả đánh giá về tiêu chí Không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị đạt: 9,5/15 điểm

4. Tổng hợp đánh giá các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá trình độ phát triển đô thị

Trên cơ sở kết quả rà soát, đánh giá các tiêu chí, tiêu chuẩn về trình độ phát triển đô thị trên địa bàn xã Xuân Trúc, các lĩnh vực kinh tế - xã hội, mức độ đô thị hóa, hệ thống kết cấu hạ tầng và tổ chức không gian đô thị đã từng bước được đầu tư, hoàn thiện, đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị theo định hướng đề ra.

Đối chiếu với các tiêu chuẩn phân loại đô thị quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, kết quả đánh giá, tính điểm đối với 37 tiêu chuẩn cho thấy:

- 21 tiêu chuẩn đạt ngưỡng điểm tối đa;
- 12 tiêu chuẩn đạt mức điểm theo yêu cầu tối thiểu;
- 04 tiêu chuẩn chưa đạt điểm.

Kết quả đánh giá, tính điểm trình độ phát triển đô thị khu vực xã Xuân Trúc theo 03 nhóm tiêu chí đạt 84,75 điểm. Kết quả cụ thể được tổng hợp như sau:

Bảng 11. Tổng hợp kết quả tính điểm trình độ phát triển đô thị

Bảng 11: Tổng hợp kết quả tính điểm

STT	Các tiêu chí đánh giá	Thang điểm Tối thiểu – tối đa	Điểm

I	Tiêu chí vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội	11,5-15	13,5
II	Tiêu chí mức độ đô thị hoá	15,5-20	16,5
III	Tiêu chí trình độ phát triển hạ tầng và tổ chức không gian đô thị	48-65	54,75
	Tổng cộng toàn đô thị		**84,75**

Bảng 12: Chi tiết đánh giá tiêu chí, tiêu chuẩn trình độ phát triển theo thiêu chí đô thị loại III xã Xuân Trúc

Thứ tự	Mã tiêu chuẩn	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Mức quy định đối với đô thị loại III	Điểm	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm
I		**TIÊU CHÍ VAI TRÒ, VỊ TRÍ VÀ ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**			**11,5-15**		**13,5**
1	2B.I.01	Tỷ lệ tăng dân số	%	≥ 1,4	5	1,90%	5
				1	3,5		
2	2B.I.02	Thu nhập bình quân đầu người trên năm so với thu nhập bình quân của tỉnh, thành phố	Lần	≥ 1,2	6	1	4,5
				1	4,5		
3	2B.I.03	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)	%	< 4	4	0,34%	4
				5	3,5		
II		**TIÊU CHÍ MỨC ĐỘ ĐÔ THỊ HÓA**			**15,5-20**		**16,5**
1	2B.II.04	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị	người/km^2	≥ 6.000	10	2.406 người/km2	8
				4.000	8		
				> 25.000			
2	2B.II.05	Tỷ lệ diện tích đất xây dựng đô thị hiện trạng so với diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch đô thị	%	≥ 75	6	50%	4,5
				50	4,5		
3	2B.II.06	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	%	Vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên	4	Tăng 17% so năm 2024; Tăng >4% so với KH	4
				Đạt mục tiêu đề ra	3		
III		**TIÊU CHÍ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ**			**48-65**		**54,75**
III.1		**Về hạ tầng kỹ thuật**			**18,5-25**		**22,75**
3.1.1		***Giao thông***			***6,5-9***		**8,5**
1	2B.III.07	Tỷ lệ diện tích đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị	%	≥ 17	3	18,96%	3
				12	2		
2	2B.III.08	Diện tích đất giao thông đô thị bình quân đầu người	m^2/người	≥ 9	3	78,8 m^2/người	3
				7	2		
3	2B.III.09	Tỷ lệ ngầm hóa đường dây, đường cáp trên tuyến phố chính	%	≥ 50	3	40,50%	2,5
				40	2,5		

Thứ tự	Mã tiêu chuẩn	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Mức quy định đối với đô thị loại III	Điểm	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm
3.1.2		***Cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải***			***4,5-6***		**5**
1	2B.III.10	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người	lít/người/ ngày đêm	100	2	175 lít/người/ngày đêm	2
				80	1,5		
2	2B.III.11	Thoát nước chống ngập úng đô thị	%	≥ 50	2	25%	1,5
				25	1,5		
3	2B.III.12	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	≥ 35	2	22%	1,5
				20	1,5		
		Điểm cộng					
-		Có trạm xử lý nước thải trên địa bàn				Có 01 trạm xử lý nước thải (đang trong quá trình thực hiện dự án)	
3.1.3		***Thu gom, xử lý chất thải rắn và môi trường đô thị***			***3-4***		**3,75**
1	2B.III.13	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	≥ 90	2	100%	2
				80	1,5		
2	2B.III.14	Tỷ lệ cá nhân, hộ gia đình đã triển khai phân loại chất thải rắn tại nguồn	%	≥75	1	Đạt 66%	0,75
				50	0,75		
3	2B.III.15	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	≥ 15	1	24,30%	1
				5	0,75		
3.1.4		***Cấp điện và chiếu sáng công cộng***			***3-4***		**3,5**
1	2B.III.16	Mức tiêu thụ điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/người/năm	≥ 1.000	2	7.705 kwh/người/năm	2
				400	1,5		
2	2B.III.17	Tỷ lệ đường cấp khu vực, cấp nội bộ được chiếu sáng	%	≥ 95	1	87%	0,75
				80	0,75		
3	2B.III.18	Tỷ lệ tuyến đường có ứng dụng chiếu sáng sử dụng năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng, chiếu sáng thông minh	%	≥ 50	1	20%	0,75
				15	0,75		
3.1.5		***Hạ tầng viễn thông***			***1,5-2***		**2**
1	2B.III.19	Tỷ lệ hộ gia đình có cáp quang truy cập internet qua mạng băng rộng cố định	%	100	2	95%	1,5
				80	1,5		
		Điểm cộng					
-		Cung cấp điểm truy cập WiFi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng...)				Đang triển khai các điểm truy cập wifi công cộng tại một số khu vực	0,5
III.2		**Về hạ tầng xã hội**			**18,5-25**		**22,5**

Thứ tự	Mã tiêu chuẩn	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Mức quy định đối với đô thị loại III	Điểm	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm
3.2.1		***Nhà ở***			***4,5-6***		**4**
1	2B.III.20	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m ^{2} sàn/người	≥ 32	4	35 m^2 sàn/người	4
				28	3		
2	2B.III.21	Nhà ở xã hội	Dự án	≥ 1	2	không có	0
				Đang xây dựng	1,5		
3.2.2		***Công trình công cộng***			***14-19***		**18,5**
1	2B.III.22	Đất dân dụng bình quân đầu người	m²/người	50 đến 110	3	81 m^2/người	3
				< 50	2		
				> 110	0		
2	2B.III.23	Đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người	m²/người	≥ 4,0	4	7m^2/người	4
				3	3		
3	2B.III.24	Số trường công lập đạt chuẩn		80% số trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên, trong đó ít nhất có 20% đạt mức độ 2	3	100% các trường công lập đạt chuẩn mức độ 2	3
				60% số trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên	2,5		
4	2B.III.25	Trường tiểu học công lập trên quy mô dân số	trường	Đáp ứng 01 trường/6.000 người	3	01 trường/8,56 nghìn người; xã đang đề xuất quy hoạch mới 01 phân hiệu để đáp ứng nhu cầu dạy và học đặc biệt các con em công nhân tại các KCN, CCN trên địa bàn	2,5
				Đáp ứng 01 trường/8.000 người	2,5		
5	2B.III.26	Đất công trình giáo dục cấp đơn vị ở (trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở)	m²/người	≥ 2,0	3	2,32 m^2/người	3
				1,8	2		

Thứ tự	Mã tiêu chuẩn	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Mức quy định đối với đô thị loại III	Điểm	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm
		bình quân tính trên quy mô dân số					
6	2B.III.27	Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao (sân chơi, sân luyện tập và các công trình văn hóa thể thao) cấp đơn vị ở bình quân tính trên quy mô dân số	m²/người	≥ 1,5	3	3,03 m²/người	3
				1	2		
III.3		**Về không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị**			**11-15**		**9,5**
3.3.1		***Không gian đô thị***			***3-4***		**3,5**
1	2B.III.28	Đất cây xanh sử dụng công cộng bình quân đầu người	m²/người	≥ 3	2	23,15m²/người	2
				2	1,5		
2	2B.III.29	Số lượng không gian xanh công cộng có quy mô từ 2.000 m² trở lên	Số khu	≥ 5	2	3	1,5
				1	1,5		
3.3.2		***Kiến trúc, cảnh quan đô thị***			***3-4***		**1**
1	2B.III.30	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị	%	≥ 40	2	0	0
				20	1,5		
2	2B.III.31	Số lượng công trình kiến trúc có giá trị, công trình di sản được bảo vệ, gìn giữ	Công trình	≥ 3	1	12	1
				1	0,75		
3	2B.III.32	Công trình xanh	Công trình	≥ 2	1	0	0
				1	0,75		
3.3.3		***Quản trị đô thị***			***5-7***		**5**
1	2B.III.33	Kế hoạch phát triển đô thị		Đã thực hiện ≥ 03 năm	1	Chưa xây dựng	0
				Có kế hoạch	0,5		
2	2B.III.34	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	≥ 60	2	68%	2
				35	1,5		
3	2B.III.35	Tỷ lệ tuyến phố chính được cải tạo, chỉnh trang so với kế hoạch	%	100	1		1
				75	0,75		
4	2B.III.36	Quản lý phát triển đô thị thông minh		Đã triển khai ≥ 01 dịch vụ tiện ích đô thị thông minh	1	Không có	0
				Có đề án hoặc kế hoạch phát triển đô thị thông minh	0,75		
5	2B.III.37	Mức độ hài lòng về sử dụng dịch vụ hành chính công của người dân đô thị	%	≥ 95	2	100%	2
				90	1,5		
TỔNG ĐIỂM							**84,75**

V. KẾ HOẠCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÔ THỊ TRONG GIAI ĐOẠN TIẾP THEO

1. Quan điểm triển khai kế hoạch

Kế hoạch nâng cao chất lượng đô thị xã Xuân Trúc trong giai đoạn tiếp theo được xây dựng trên cơ sở bám sát định hướng phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, yêu cầu quản lý địa bàn sau sắp xếp đơn vị hành chính và các tiêu chí, tiêu chuẩn về phát triển đô thị. Quá trình triển khai được thực hiện theo các quan điểm chủ đạo sau:

1.1. Phát triển đô thị gắn với tuân thủ quy hoạch, tăng cường kỷ cương trong quản lý

Tổ chức phát triển không gian, sử dụng đất và đầu tư xây dựng trên địa bàn xã phải tuân thủ quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bảo đảm tính thống nhất giữa quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, quy hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội.

Tăng cường công tác quản lý đất đai, trật tự xây dựng, hành lang giao thông, hành lang thủy lợi và bảo vệ môi trường; chủ động kiểm tra, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm. Từng bước hoàn thiện các công cụ quản lý không gian, kiến trúc và cảnh quan, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về phát triển đô thị trên địa bàn.

1.2. Phát triển đô thị đồng bộ, hài hòa giữa khu vực dân cư hiện hữu và các khu vực phát triển mới

Xác định việc nâng cao chất lượng đô thị không chỉ tập trung vào các khu vực phát triển mới mà phải đồng thời cải thiện điều kiện hạ tầng và chất lượng sống tại các khu dân cư hiện hữu.

Ưu tiên đầu tư, nâng cấp và khớp nối hệ thống giao thông, cấp nước, thoát nước, điện, chiếu sáng, cây xanh, thu gom và xử lý chất thải; từng bước khắc phục tình trạng hạ tầng chưa đồng bộ giữa các khu vực. Khai thác hiệu quả các dự án, khu vực phát triển đô thị và công nghiệp trên địa bàn để tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời bảo đảm sự hài hòa với không gian dân cư hiện hữu.

1.3. Lấy chất lượng sống của người dân làm trung tâm; phát triển hạ tầng đi trước, từng bước nâng cao chất lượng dịch vụ đô thị

Mục tiêu xuyên suốt của kế hoạch là nâng cao chất lượng sống và khả năng tiếp cận các dịch vụ thiết yếu của người dân. Tập trung nguồn lực cải thiện hệ

thống hạ tầng xã hội, nhất là giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, thương mại - dịch vụ và các công trình phục vụ cộng đồng.

Tiếp tục nâng cao chất lượng các trường học, trạm y tế, thiết chế văn hóa - thể thao; bảo đảm khả năng tiếp cận bình đẳng của người dân đối với các dịch vụ thiết yếu. Gắn phát triển đô thị với bảo đảm an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững, tạo việc làm và nâng cao thu nhập, bảo đảm mọi người dân được hưởng lợi từ quá trình phát triển đô thị.

1.4. Khớp nối đồng bộ không gian và hạ tầng sau sắp xếp đơn vị hành chính

Tổ chức quản lý xã Xuân Trúc mới theo hướng thống nhất, đồng bộ, khắc phục tư duy quản lý theo địa giới của các đơn vị hành chính trước khi sắp xếp.

Tập trung rà soát, xác định và xử lý các điểm nghẽn về giao thông, thoát nước, thủy lợi, môi trường, thu gom và xử lý chất thải tại các khu vực giáp ranh; ưu tiên hoàn thiện các tuyến giao thông kết nối các khu dân cư với trung tâm xã, các khu, cụm công nghiệp, các tuyến giao thông đối ngoại và các công trình hạ tầng quan trọng.

Đồng thời, chủ động phối hợp với các cơ quan, đơn vị và địa phương có liên quan trong quá trình triển khai các dự án liên vùng, dự án khu công nghiệp, dự án hạ tầng kỹ thuật và các công trình có tác động đến không gian phát triển chung của xã.

1.5. Phát triển kinh tế gắn với nâng cao chất lượng đô thị và bảo vệ môi trường

Khai thác hiệu quả lợi thế về vị trí, đất đai, hạ tầng giao thông và các khu, cụm công nghiệp để thúc đẩy phát triển công nghiệp, thương mại - dịch vụ và các ngành kinh tế có giá trị gia tăng cao.

Quá trình phát triển kinh tế phải gắn với bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên đất, nước và các nguồn lực tự nhiên. Tăng cường quản lý, thu gom và xử lý chất thải; từng bước hoàn thiện hệ thống điểm tập kết, trung chuyển rác thải; kiểm soát ô nhiễm tại khu dân cư, khu vực sản xuất, kinh doanh và các khu vực có nguy cơ phát sinh ô nhiễm.

Khuyến khích phát triển các mô hình sản xuất, kinh doanh thân thiện với môi trường; duy trì, cải thiện hệ thống cây xanh, mặt nước và không gian công cộng, góp phần xây dựng môi trường sống xanh, sạch, an toàn và bền vững.

1.6. Đẩy mạnh chuyển đổi số, nâng cao hiệu quả quản trị và huy động các nguồn lực phát triển

Tăng cường ứng dụng công nghệ số trong quản lý đất đai, quy hoạch, trật tự xây dựng, hạ tầng kỹ thuật, môi trường và cung cấp dịch vụ hành chính công; từng bước hình thành phương thức quản lý dựa trên dữ liệu, nâng cao tính công khai, minh bạch và khả năng giám sát.

Đa dạng hóa nguồn lực đầu tư, trong đó ngân sách nhà nước tập trung cho các công trình hạ tầng thiết yếu, có tính kết nối và tạo động lực phát triển; đồng thời huy động hợp lý nguồn lực từ doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư để đầu tư, chỉnh trang và hoàn thiện hạ tầng đô thị.

Việc huy động nguồn lực xã hội hóa phải bảo đảm công khai, minh bạch, đúng quy định pháp luật, gắn trách nhiệm của các chủ thể với lợi ích chung của cộng đồng và mục tiêu phát triển bền vững của xã.

2. Mục tiêu, chỉ tiêu

2.1. Mục tiêu tổng quát

Từng bước khắc phục các tiêu chuẩn còn hạn chế, chưa đạt hoặc chưa đạt mức điểm cao trong đánh giá trình độ phát triển đô thị; tập trung hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, nâng cao chất lượng quản lý đất đai, quy hoạch, kiến trúc, môi trường và chất lượng dịch vụ đô thị trên địa bàn xã Xuân Trúc.

Phát huy lợi thế về vị trí, quỹ đất, hệ thống giao thông kết nối và quá trình phát triển các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp, thương mại - dịch vụ và đô thị; đồng thời bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế với nâng cao chất lượng sống của người dân, bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên đất và phát triển không gian xanh.

Tập trung khớp nối đồng bộ hạ tầng giữa các khu dân cư hiện hữu với các khu vực phát triển mới, các khu công nghiệp và các công trình hạ tầng cấp vùng; từng bước hình thành không gian phát triển thống nhất trên toàn xã sau sắp xếp đơn vị hành chính, tạo nền tảng để Xuân Trúc đáp ứng ngày càng đầy đủ các yêu cầu, tiêu chuẩn về phát triển đô thị theo quy định.

2.2. Chỉ tiêu cụ thể nâng cao chất lượng đô thị

Trên cơ sở kết quả đánh giá theo các tiêu chí, tiêu chuẩn tại Bảng 2A và Bảng 2B, xã Xuân Trúc xác định các chỉ tiêu cụ thể nhằm tiếp tục nâng cao chất lượng đô thị như sau:

- Hoàn thiện và tổ chức thực hiện Quy chế quản lý kiến trúc đô thị, từng bước nâng cao hiệu quả quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan và trật tự xây dựng trên địa bàn.

- Nâng tỷ lệ diện tích đất xây dựng đô thị hiện trạng so với diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch lên từ 75% trở lên, bảo đảm việc phát triển không gian đô thị phù hợp với quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống giao thông đô thị, nâng tỷ lệ ngầm hóa đường dây, đường cáp trên các tuyến phố chính đạt từ 50% trở lên; đồng thời từng bước cải tạo, chỉnh trang các tuyến đường, hoàn thiện vỉa hè, chiếu sáng, thoát nước và các công trình phụ trợ.

- Nâng tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật lên từ 35% trở lên; từng bước hoàn thiện hệ thống thu gom, xử lý nước thải, nâng tỷ lệ thoát nước chống ngập úng đô thị đạt từ 50% trở lên.

- Nâng tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn lên từ 75% trở lên, duy trì tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt ở mức 100% và nâng cao hiệu quả xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

- Nâng tỷ lệ đường cấp khu vực, cấp nội bộ được chiếu sáng lên từ 95% trở lên; từng bước mở rộng hệ thống chiếu sáng tiết kiệm năng lượng, năng lượng tái tạo và chiếu sáng thông minh, phấn đấu tỷ lệ tuyến đường áp dụng các giải pháp này đạt từ 50% trở lên.

- Phát triển, nâng cao chất lượng hạ tầng xã hội, trong đó rà soát, bổ sung mạng lưới trường học phù hợp với quy mô dân số và nhu cầu thực tế; duy trì và nâng cao tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia, từng bước đáp ứng yêu cầu về trường tiểu học theo quy mô dân số.

- Phấn đấu có dự án nhà ở xã hội trên địa bàn, gắn phát triển nhà ở với nhu cầu về chỗ ở của người dân, người lao động và lực lượng lao động tại các khu công nghiệp.

- Duy trì và nâng cao chất lượng hệ thống không gian xanh, công viên, khu vui chơi và không gian công cộng, phấn đấu bổ sung số lượng không gian xanh công cộng có quy mô từ 2.000 m^2 trở lên, đáp ứng yêu cầu phục vụ cộng đồng.

- Từng bước xây dựng và công nhận các tuyến phố văn minh đô thị, phấn đấu tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị đạt từ 40% trở lên; đồng thời khuyến khích đầu tư, xây dựng các công trình xanh, công trình sử dụng năng lượng hiệu quả.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện Kế hoạch phát triển đô thị, làm cơ sở xác định lộ trình đầu tư, nâng cấp hạ tầng và cải thiện các tiêu chí còn hạn chế; từng bước triển khai các giải pháp, dịch vụ tiện ích đô thị thông minh phù hợp với điều kiện thực tế của xã.

- Duy trì và nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính, phấn đấu tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình đạt từ 60% trở lên, mức độ hài lòng của người dân về sử dụng dịch vụ hành chính công đạt từ 95% trở lên.

- Duy trì các kết quả đã đạt được về phát triển kinh tế - xã hội, phấn đấu tốc độ tăng dân số đạt từ 1,4% trở lên, tiếp tục tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, nâng cao thu nhập bình quân đầu người và duy trì tỷ lệ hộ nghèo ở mức thấp, hướng tới không còn hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều.

- Phát huy lợi thế về vị trí, hệ thống giao thông và các khu công nghiệp trên địa bàn, tăng cường kết nối giữa phát triển công nghiệp với thương mại - dịch vụ, nhà ở, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật, qua đó nâng cao vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đô thị Xuân Trúc.

3. Kế hoạch và giải pháp triển khai

Trên cơ sở kết quả đánh giá các tiêu chí, tiêu chuẩn về trình độ phát triển đô thị theo Bảng 2A và Bảng 2B, xã Xuân Trúc xác định kế hoạch và giải pháp triển khai theo hướng tập trung khắc phục các tiêu chí còn chưa đạt, nâng cao các tiêu chí chưa đạt mức điểm tối đa, đồng thời duy trì ổn định các tiêu chí đã đạt yêu cầu. Việc triển khai được thực hiện theo lộ trình, phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực, quy hoạch được duyệt và điều kiện thực tế của địa phương.

3.1. Quy hoạch, đất xây dựng và quản lý kiến trúc

- Rà soát, cập nhật và tổ chức thực hiện đồng bộ các quy hoạch có liên quan trên địa bàn; bảo đảm sự thống nhất giữa quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển đô thị, quy hoạch hạ tầng kỹ thuật và các quy hoạch chuyên ngành.

- Tăng cường quản lý việc sử dụng đất và phát triển xây dựng theo quy hoạch; từng bước nâng tỷ lệ diện tích đất xây dựng đô thị hiện trạng so với diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch, phấn đấu đạt từ 75% trở lên.

- Tổ chức lập, hoàn thiện và đưa vào thực hiện Quy chế quản lý kiến trúc đô thị, làm cơ sở quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan, hình thức kiến trúc công trình và trật tự xây dựng trên địa bàn.

- Xây dựng và triển khai Kế hoạch phát triển đô thị, xác định rõ các công trình, dự án ưu tiên đầu tư, lộ trình thực hiện và nguồn lực để từng bước hoàn thiện các tiêu chí đô thị còn hạn chế.

- Tăng cường kiểm tra, xử lý vi phạm về đất đai, trật tự xây dựng, hành

lang giao thông, hành lang công trình hạ tầng kỹ thuật; kiểm soát chặt chẽ việc xây dựng tại các khu vực đô thị hóa, khu dân cư mới và khu vực có các dự án phát triển công nghiệp.

3.2. Giao thông và hạ tầng kỹ thuật

- Rà soát, đầu tư cải tạo, nâng cấp hệ thống giao thông đô thị, ưu tiên các tuyến đường có vai trò kết nối khu dân cư, trung tâm xã, các khu công nghiệp, khu vực sản xuất, thương mại - dịch vụ và các tuyến giao thông đối ngoại.

- Từng bước hoàn thiện hệ thống vỉa hè, thoát nước, cây xanh, chiếu sáng và các công trình phụ trợ trên các tuyến đường; thực hiện cải tạo, chỉnh trang các tuyến phố theo kế hoạch.

- Phấn đấu nâng tỷ lệ ngầm hóa đường dây, đường cáp trên các tuyến phố chính lên từ 50% trở lên, hạn chế tình trạng dây dẫn chằng chịt, góp phần bảo đảm an toàn và cải thiện cảnh quan đô thị.

- Đầu tư, nâng cấp hệ thống thoát nước, tăng khả năng tiêu thoát nước tại các khu vực thường xuyên xảy ra úng ngập; phấn đấu nâng tỷ lệ đáp ứng yêu cầu về thoát nước chống ngập úng đô thị lên từ 50% trở lên.

- Tăng cường phối hợp với các cơ quan, đơn vị quản lý hạ tầng trong việc bảo trì, sửa chữa, nâng cấp các công trình giao thông và hạ tầng kỹ thuật, bảo đảm khai thác hiệu quả và an toàn.

3.3. Môi trường, nước thải và chất thải rắn

- Tiếp tục đầu tư, hoàn thiện hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt; mở rộng phạm vi phục vụ tại các khu dân cư, khu vực đô thị hóa, bảo đảm phù hợp với quy hoạch và khả năng tiếp nhận của hệ thống xử lý.

- Nâng cao hiệu quả vận hành các công trình xử lý nước thải hiện có và các công trình được đầu tư mới; phấn đấu nâng tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật lên từ 35% trở lên.

- Tăng cường các giải pháp chống ngập, khơi thông dòng chảy, nạo vét hệ thống cống, rãnh, kênh tiêu; thường xuyên kiểm tra, xử lý các điểm có nguy cơ gây ngập úng.

- Duy trì tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt đạt 100%; nâng cao chất lượng vận chuyển và xử lý, bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Đẩy mạnh tuyên truyền, hướng dẫn và tổ chức thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, phấn đấu nâng tỷ lệ cá nhân, hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn lên từ 75% trở lên.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát hoạt động thu gom, vận chuyển, tập kết và xử lý chất thải; từng bước giảm các điểm tập kết tự phát, bảo đảm vệ sinh môi trường và mỹ quan đô thị.

3.4. Điện, chiếu sáng và hạ tầng viễn thông

- Rà soát, cải tạo và mở rộng hệ thống chiếu sáng công cộng, ưu tiên các tuyến đường cấp khu vực, cấp nội bộ, khu vực trung tâm, khu dân cư tập trung và các điểm có nguy cơ mất an toàn giao thông.

- Phấn đấu nâng tỷ lệ đường cấp khu vực, cấp nội bộ được chiếu sáng lên từ 95% trở lên.

- Từng bước thay thế, bổ sung các thiết bị chiếu sáng tiết kiệm năng lượng; nghiên cứu áp dụng năng lượng tái tạo và hệ thống chiếu sáng thông minh tại các tuyến đường, khu vực phù hợp, phấn đấu nâng tỷ lệ tuyến đường áp dụng các giải pháp này lên từ 50% trở lên.

- Phối hợp với các doanh nghiệp viễn thông tiếp tục mở rộng, nâng cao chất lượng hạ tầng mạng băng rộng cố định và cáp quang; duy trì tỷ lệ hộ gia đình có cáp quang truy cập Internet ở mức cao.

- Từng bước xây dựng các điểm truy cập WiFi miễn phí tại khu vực trung tâm, các điểm sinh hoạt cộng đồng và các khu vực công cộng phù hợp.

3.5. Nhà ở và hạ tầng xã hội

- Rà soát nhu cầu nhà ở trên địa bàn, nhất là nhu cầu nhà ở của người lao động làm việc tại các khu công nghiệp; bố trí quỹ đất và tạo điều kiện để triển khai các dự án nhà ở phù hợp với quy hoạch.

- Phấn đấu hình thành ít nhất 01 dự án nhà ở xã hội, gắn với nhu cầu thực tế về nhà ở của người dân, công nhân và người lao động trên địa bàn.

- Tiếp tục đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất các trường học; rà soát quy mô dân số, nhu cầu học tập và khả năng đáp ứng của mạng lưới trường lớp, từng bước bổ sung cơ sở giáo dục phù hợp.

- Nâng cao chất lượng các trường công lập, duy trì và nâng tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia; thực hiện đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị theo lộ trình.

- Rà soát nhu cầu trường tiểu học theo quy mô dân số, nghiên cứu bố trí, quy hoạch bổ sung cơ sở hoặc phân hiệu trường học tại các khu vực có nhu cầu, nhất là các khu vực tập trung đông dân cư và người lao động tại các khu công nghiệp.

- Tiếp tục duy trì, cải tạo và nâng cấp hệ thống công trình văn hóa, thể dục, thể thao; bảo đảm các công trình phục vụ hiệu quả nhu cầu sinh hoạt, vui chơi, rèn luyện của người dân.

3.6. Không gian xanh, kiến trúc và cảnh quan đô thị

- Bảo vệ, duy trì và nâng cao chất lượng hệ thống cây xanh, không gian xanh hiện có; từng bước bổ sung cây xanh tại các tuyến đường, khu vực công cộng, khu dân cư và các khu vực đô thị mới.

- Quy hoạch, đầu tư bổ sung các công viên, vườn hoa, sân chơi và không gian xanh công cộng có quy mô phù hợp; phấn đấu nâng số lượng không gian xanh công cộng có quy mô từ 2.000 m^2 trở lên.

- Tổ chức chỉnh trang cảnh quan các tuyến phố, khu vực trung tâm, các cửa ngõ và khu vực có hoạt động thương mại - dịch vụ; bảo đảm đồng bộ về cây xanh, chiếu sáng, vỉa hè, biển hiệu và vệ sinh môi trường.

- Từng bước xây dựng, công nhận các tuyến phố văn minh đô thị; phấn đấu tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị đạt từ 40% trở lên.

- Khuyến khích đầu tư, xây dựng các công trình xanh, công trình sử dụng năng lượng hiệu quả; phấn đấu hình thành ít nhất 02 công trình xanh theo yêu cầu của tiêu chí.

- Rà soát, lập danh mục các công trình kiến trúc có giá trị, công trình có giá trị lịch sử, văn hóa trên địa bàn để có biện pháp bảo vệ, gìn giữ và phát huy giá trị.

3.7. Quản trị đô thị và phát triển đô thị thông minh

- Xây dựng và tổ chức thực hiện Kế hoạch phát triển đô thị gắn với các mục tiêu, chỉ tiêu và danh mục dự án ưu tiên; định kỳ rà soát, đánh giá kết quả thực hiện và điều chỉnh phù hợp.

- Xây dựng lộ trình cải tạo, chỉnh trang các tuyến phố chính; ưu tiên các tuyến có vai trò kết nối trung tâm xã, khu dân cư, khu công nghiệp và các khu vực dịch vụ.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý quy hoạch, đất đai, xây dựng, giao thông, môi trường và hạ tầng kỹ thuật.

- Nghiên cứu xây dựng đề án hoặc kế hoạch phát triển đô thị thông minh phù hợp với điều kiện thực tế của xã; ưu tiên các giải pháp có khả năng triển khai ngay như giám sát giao thông, camera an ninh, chiếu sáng thông minh, quản lý môi trường và tiếp nhận phản ánh hiện trường.

- Tiếp tục nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ hành chính công; duy trì tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình đạt từ 60% trở lên, đồng thời nâng cao mức độ hài lòng của người dân, phấn đấu đạt từ 95% trở lên.

- Tăng cường công khai thông tin, tiếp nhận và xử lý phản ánh của người dân liên quan đến quy hoạch, xây dựng, giao thông, môi trường và các vấn đề đô thị.

3.8. Phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao thu nhập và giảm nghèo

- Khai thác hiệu quả lợi thế về vị trí địa lý, hệ thống giao thông và các khu công nghiệp trên địa bàn để phát triển công nghiệp, thương mại - dịch vụ; gắn phát triển kinh tế với quá trình đô thị hóa.

- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án công nghiệp, đô thị, thương mại - dịch vụ theo quy hoạch; tăng cường kết nối giữa khu công nghiệp với hệ thống giao thông, nhà ở, dịch vụ và hạ tầng xã hội.

- Hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm và chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp, xây dựng và dịch vụ; nâng cao năng suất lao động và thu nhập của người dân.

- Phấn đấu duy trì tốc độ tăng dân số ở mức phù hợp với yêu cầu phát triển đô thị; đồng thời bảo đảm sự cân đối giữa gia tăng dân số với khả năng đáp ứng của hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội.

- Tiếp tục nâng cao thu nhập bình quân đầu người, phấn đấu thu nhập bình quân đạt mức trên 130 triệu đồng/người/năm, góp phần nâng cao chất lượng đời sống Nhân dân.

- Thực hiện đồng bộ các chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội, đào tạo nghề và giải quyết việc làm; duy trì tỷ lệ hộ nghèo ở mức thấp, hướng tới không còn hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều.

- Thường xuyên rà soát, đánh giá các chỉ tiêu kinh tế - xã hội, kịp thời đề ra giải pháp phù hợp nhằm bảo đảm phát triển đô thị theo hướng đồng bộ, bền vững, gắn tăng trưởng kinh tế với nâng cao chất lượng môi trường sống và đời sống Nhân dân.

4. Các chương trình, dự án đầu tư phát triển đô thị

4.1. Kế hoạch nâng cao các tiêu chuẩn còn yếu, còn thiếu của đô thị loại III

Căn cứ các nội dung rà soát, đánh giá các tiêu chí, tiêu chuẩn tại phụ lục II Bảng 2A, 2 B Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15 về phân loại đô thị, tổng hợp

các tiêu chí, tiêu chuẩn như sau:

Tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá toàn đô thị loại III:

- 11 tiêu chuẩn đạt mức điểm tối đa theo quy định;

- 01 tiêu chuẩn đạt mức khá;

- 06 tiêu chuẩn đạt điểm nhưng ở mức thấp so với mức điểm tối đa;

- 05 tiêu chuẩn chưa đạt điểm.

Tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá trình độ phát triển đô thị của đơn vị hành chính cấp xã trong đô thị:

- 21 tiêu chuẩn đạt ngưỡng điểm tối đa;

- 12 tiêu chuẩn đạt mức điểm theo yêu cầu tối thiểu;

- 04 tiêu chuẩn chưa đạt điểm.

4.2. Định hướng và giải pháp trọng tâm trong giai đoạn tiếp theo

Để tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá trình độ phát triển đô thị, nâng cao chất lượng hạ tầng và từng bước hoàn thiện các điều kiện hướng tới đô thị loại III, xã Xuân Trúc tập trung triển khai các nhóm giải pháp trọng tâm sau:

Giải pháp 1: Hoàn thiện công cụ quy hoạch, quản lý kiến trúc và phát triển không gian đô thị

Khẩn trương hoàn thiện các quy hoạch, kế hoạch phát triển đô thị giai đoạn 2026–2030, làm cơ sở quản lý đất đai, đầu tư xây dựng và phát triển không gian đô thị. Phối hợp với cơ quan chuyên môn cấp tỉnh hoàn thiện **Quy chế quản lý kiến trúc, cảnh quan và không gian đô thị xã Xuân Trúc**, trong đó quy định cụ thể về không gian, kiến trúc, cảnh quan, chỉ giới xây dựng, tầng cao và các yêu cầu quản lý đối với các khu vực phát triển mới. Đồng thời, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các khu vực đất xây dựng đô thị theo quy hoạch được duyệt.

Giải pháp 2: Tập trung hoàn thiện hệ thống giao thông và hạ tầng kỹ thuật

Ưu tiên đầu tư, nâng cấp các tuyến đường trục chính, đường liên khu vực và các tuyến kết nối với hệ thống giao thông đối ngoại; đồng bộ vỉa hè, cây xanh, chiếu sáng và thoát nước. Từng bước thực hiện hạ ngầm hệ thống đường dây, cáp tại các tuyến phố chính; nghiên cứu bố trí các điểm đỗ xe, điểm dừng nghỉ và các đầu mối phục vụ vận tải, logistics phù hợp với quá trình phát triển công nghiệp và dịch vụ trên địa bàn.

Giải pháp 3: Khắc phục các hạn chế về thoát nước, nước thải và môi trường đô thị

Đầu tư cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước, ưu tiên các khu vực thường xuyên ngập úng; từng bước hoàn thiện hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung, đồng bộ với các khu đô thị, khu dân cư và khu công nghiệp. Duy trì tỷ lệ thu gom chất thải rắn đạt cao, đồng thời đẩy mạnh phân loại chất thải tại nguồn, hoàn thiện các điểm tập kết, trung chuyển và xử lý chất thải theo quy định.

Giải pháp 4: Phát triển nhà ở và hạ tầng xã hội thiết yếu

Nghiên cứu bố trí quỹ đất và thu hút nguồn lực đầu tư ít nhất một dự án nhà ở xã hội; tiếp tục đầu tư hoàn thiện hệ thống trường học, y tế, văn hóa, thể thao và các công trình dịch vụ công cộng. Ưu tiên bổ sung cơ sở giáo dục còn thiếu, nghiên cứu phát triển cơ sở giáo dục trung học phổ thông, đào tạo nghề và các thiết chế thể thao cấp đô thị; đồng thời thu hút đầu tư các trung tâm thương mại, dịch vụ đáp ứng nhu cầu dân cư và người lao động.

Giải pháp 5: Tăng cường không gian xanh, chỉnh trang và nâng cao chất lượng cảnh quan đô thị

Tổ chức cải tạo, chỉnh trang các tuyến đường, khu dân cư hiện hữu; hình thành thêm các không gian cây xanh, vườn hoa, khu vui chơi công cộng có quy mô phù hợp. Từng bước xây dựng các tuyến phố văn minh, xanh, sạch, đẹp; khuyến khích công trình xanh, sử dụng năng lượng hiệu quả và tăng cường bảo tồn, phát huy giá trị các công trình di tích, kiến trúc có giá trị trên địa bàn.

Giải pháp 6: Đẩy mạnh chuyển đổi số và quản lý đô thị hiện đại

Tăng cường ứng dụng công nghệ số trong quản lý đất đai, xây dựng, giao thông, môi trường và cung cấp dịch vụ công. Từng bước xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý đô thị, mở rộng hệ thống giám sát, camera, chiếu sáng thông minh và các giải pháp theo dõi môi trường; nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến và mức độ hài lòng của người dân.

Giải pháp 7: Phát huy lợi thế công nghiệp, dịch vụ và vị trí kết nối vùng

Khai thác hiệu quả lợi thế về vị trí địa lý, hệ thống giao thông và quá trình phát triển các khu công nghiệp để thúc đẩy công nghiệp, thương mại, dịch vụ, logistics và các ngành kinh tế có giá trị gia tăng cao. Gắn phát triển kinh tế với tạo việc làm, chuyển dịch cơ cấu lao động, nâng cao thu nhập và chất lượng đời sống dân cư; đồng thời phát triển nông nghiệp theo hướng sinh thái, công nghệ cao và phù hợp với quá trình đô thị hóa.

Việc triển khai các giải pháp trên được thực hiện theo thứ tự ưu tiên, gắn với khả năng cân đối nguồn lực, kế hoạch đầu tư công và huy động nguồn lực xã hội; tập trung trước vào các tiêu chí còn chưa đạt hoặc đạt thấp, đồng thời duy trì các tiêu chí đã đạt điểm tối đa, bảo đảm nâng cao chất lượng phát triển đô thị một cách đồng bộ, bền vững.

Bảng 13. Phân tích nhu cầu dự án thiết yếu toàn đô thị giai đoạn đến năm 2030 và 2045

Thứ tự	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Thang điểm tối đa	Điểm hiện trạng	Dự án, chương trình thiết yếu để thêm điểm cho đô thị hoặc Ghi chú cho các hạng mục được điểm	Điểm thêm sau khi các dự án hoàn thành
	Tổng		**81,5**		**95**
I	**TIÊU CHÍ VAI TRÒ, VỊ TRÍ VÀ ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**	**15**	**11,5**		**11,5**
1	Vai trò, vị trí theo quy hoạch được phê duyệt là trung tâm công nghiệp, hỗ trợ các lĩnh vực dịch vụ thương mại và đầu mối giao thông	7	5,5	-	5,5
2	Vai trò, vị trí đô thị trung tâm: Trụ sở các công ty, nhà đầu tư trong các KCN, CCN, đầu mối xúc tiến thương mại trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp	8	6	-	6
II	**TIÊU CHÍ MỨC ĐỘ ĐÔ THỊ HÓA**	**20**	**18,5**		**20**
1	Quy mô dân số đô thị	7	5,5	Đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện hạ tầng các khu công nghiệp, các tuyến đường huyết mạch, tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp tìm kiếm người lao động, tìm kiếm nhà đầu tư cho các dự án thứ cấp đẩy nhanh tốc tộ gia tăng dân số cơ học.	7
2	Mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên	6	6	-	6
3	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	7	6	-	7
III	**TIÊU CHÍ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ**	**65**	**51,5**		**63,5**
III.1	**Về hạ tầng kỹ thuật**	**25**	**23,75**		**24,75**
3.1.1	***Giao thông***	***9***	**8**		**9**
1	Đầu mối giao thông	4	3	Quy hoạch xây dựng các bến bãi đỗ xe tĩnh, điểm dừng nghỉ bám dọc trục giao thông huyết mạch đối ngoại như tuyến cao tốc CT04 và CT16, nâng cao khả năng tiếp nhận, trung chuyển hàng hóa, logistics liên vùng	4
2	Mật độ đường giao thông đô thị	5	5	-	5
3.1.2	***Cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải***	***7***	**6,75**		**6,75**
1	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp	3	3	-	3

	nước tập trung				
2	Mật độ đường cống thoát nước chính	3	3	-	3
3	Tỷ lệ công suất vận hành trạm xử lý nước thải so với tổng công suất thiết kế theo quy hoạch	1	0,75	Xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung, đồng bộ một phần với hệ thống thoát nước và xử lý nước thải hiện có của các KCN, CCN, đẩy mạnh hoạt động xử lý nước thải tại chỗ, đầu nguồn	0,75
3.1.3	***Xử lý chất thải rắn***	**3**	**3**		**3**
1	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	3	3	Xây dựng bãi xử lý chất thải tập trung, thu gom và phân loại rác đầu nguồn,	3
3.1.4	***Nghĩa trang đô thị***	***6***	**6**		**6**
1	Tỷ lệ diện tích nghĩa trang nhân dân được xây dựng theo quy hoạch	3	3	Đẩy mạnh đề án đóng cửa các nghĩa trang nhỏ lẻ hiện trạng, đưa vào phân khu nghĩa trang tập trung có dải cây xanh cách ly đạt chuẩn môi trường.	3
2	Nhà tang lễ	3	3	Trong quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết đô thị giai đoạn 2026 – 2030, cần bố trí quỹ đất và kêu gọi xã hội hóa đầu tư xây dựng công trình nhà tang lễ liên vùng, bảo đảm khoảng cách an toàn môi trường và đáp ứng 100% nhu cầu của cư dân đô thị trong tương lai.	3
III.2	**Về hạ tầng xã hội**	**25**	**17,75**		**23,75**
1	Số giường bệnh	5	3,75	-	5
2	Cơ sở giáo dục, đào tạo	5	0	Đầu tư xây dựng ít nhất 1 trường THPT, 1 trung tâm dạy nghề đạt chuẩn quốc gia đạt 100%; đồng thời đưa các trường học công lập hiện có đạt chuẩn quốc gia	3,75
3	Công trình văn hóa	5	5	Trùng tu, tôn tạo và lập phương án bảo tồn nghiêm ngặt hệ thống di tích lịch sử, văn hóa tâm linh đã được xếp hạng	5
4	Công trình thể dục, thể thao	4	3	Bố trí quỹ đất và kêu gọi xã hội hóa đầu tư xây dựng thêm tối thiểu 01 công trình thể dục thể thao cấp đô thị, bảo đảm bán kính phục vụ dân sinh và đáp ứng 100% nhu cầu rèn luyện sức khỏe của cư dân đô thị trong tương lai.	4
5	Công trình thương mại, dịch vụ	3	3	Đầu tư xây dựng ít nhất 3 TTTM – dịch vụ nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển trong tương lai	3
6	Đất công trình dịch vụ - công cộng bình quân đầu người	3	3	-	3
III.3	**Về không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị**	**15**	**10**		**15**
1	Số lượng không gian xanh sử dụng công cộng có quy mô 02 ha trở lên	4	4	-	4
2	Tỷ lệ diện tích không gian xanh trên diện tích tự nhiên	3	3	-	3
3	Đất cây xanh sử dụng công cộng trong khu vực dân dụng đô thị	3	3	-	3
4	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị	5	0	Ủy ban nhân dân xã phối hợp chặt chẽ với Sở Xây dựng để lập, thẩm định và ban hành riêng một văn bản văn bản pháp lý độc lập: "Quy chế quản lý kiến	5

				trúc cảnh quan và không gian đô thị xã Xuân Trúc", quy định tường minh về chỉ giới đường đỏ, cốt xây dựng và tầng cao kiến trúc để lấy trọn vẹn điểm tối đa.	

Bảng 14. Phân tích nhu cầu dự án thiết yếu trình độ phát triển toàn đô thị giai đoạn đến năm 2030 và 2045

Stt	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Thang điểm tối đa	Điểm hiện trạng	Dự án, chương trình thiết yếu để thêm điểm cho đô thị hoặc Ghi chú cho các hạng mục được điểm	Điểm thêm sau khi các dự án hoàn thành
	Tổng				**100**
I	**TIÊU CHÍ VAI TRÒ, VỊ TRÍ VÀ ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**	**15**	**13,5**		15
1	Tỷ lệ tăng dân số	5	5	-	5
2	Thu nhập bình quân đầu người trên năm so với thu nhập bình quân của tỉnh, thành phố	6	4,5	Phát triển kinh tế, tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân gắn với quá trình đô thị hoá và công nghiệp hoá	6
3	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)	4	4	-	4
II	**TIÊU CHÍ MỨC ĐỘ ĐÔ THỊ HÓA**	**20**	16,5		
1	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị	10	8	Phát triển mở rộng không gian đô thị; Đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, khu đô thị nhằm thu hút dân cư	10
2	Tỷ lệ diện tích đất xây dựng đô thị hiện trạng so với diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch đô thị	6	4,5	Ưu tiên tăng tầng cao công trình (nếu hạ tầng kỹ thuật đáp ứng được) để giải phóng không gian mặt đất cho cây xanh và hạ tầng công cộng.	6
3	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	4	4	Chuyển dịch mô hình kinh tế nông nghiệp truyền thống sang Kinh tế đô thị sinh thái, thương mại dịch vụ và công nghệ cao	4
III	**TIÊU CHÍ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ**	**65**	**54,75**		65
III.1	**Về hạ tầng kỹ thuật**	**25**	**22,75**		25
3.1.1	***Giao thông***	***9***	**8,5**		9
1	Tỷ lệ diện tích đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị	3	3		3
2	Diện tích đất giao thông đô thị bình quân đầu người	3	3	-	3
3	Tỷ lệ ngầm hóa đường dây, đường cáp trên tuyến phố chính	3	2,5	Xác định các tuyến đường chính ưu tiên ngầm hoá, xây	3

				dựng lộ trình thực hiện theo từng giai đoạn gắn với các dự án cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật	
3.1.2	***Cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải***	***6***	**5**		6
1	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người	2	2	-	2
2	Thoát nước chống ngập úng đô thị	2	1,5	Đầu tư đồng bộ hệ thống thoát nước, nâng cấp các tuyến tiêu thoát chính, từng bước hoàn thiện mạng lưới theo quy hoạch, bảo đảm khả năng tiêu thoát khi có mưa lớn.	2
3	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật	2	1,5	Từng bước đầu tư hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung, ưu tiên khu vực dân cư tập trung và các tuyến phố chính, bảo đảm nước thải được xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường.	2
3.1.3	***Thu gom, xử lý chất thải rắn và môi trường đô thị***	***4***	3,75		4
1	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	2	2	-	2
2	Tỷ lệ cá nhân, hộ gia đình đã triển khai phân loại chất thải rắn tại nguồn	1	0,75	Tuyên truyền, hướng dẫn phân loại rác tại nguồn; tổ chức thu gom riêng, kiểm tra và nhân rộng mô hình hiệu quả.	1
3	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	1	1	-	1
3.1.4	***Cấp điện và chiếu sáng công cộng***	***3-4***	**3,5**		4
1	Mức tiêu thụ điện sinh hoạt bình quân đầu người	2	2	-	2
2	Tỷ lệ đường cấp khu vực, cấp nội bộ được chiếu sáng	1	0,75	Đầu tư, nâng cấp và mở rộng hệ thống chiếu sáng trên các tuyến đường; ưu tiên khu dân cư tập trung, tuyến đường chính và khu vực đô thị hóa.	1
3	Tỷ lệ tuyến đường có ứng dụng chiếu sáng sử dụng năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng, chiếu sáng thông minh	1	0,75	Tập trung nguồn lực hiện đại hóa hệ thống chiếu sáng công cộng; ưu tiên ứng dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng, năng lượng tái tạo và điều khiển thông minh, phấn đấu trên 80% tuyến đường chính.	1
3.1.5	***Hạ tầng viễn thông***	***2***	**2**		2
1	Tỷ lệ hộ gia đình có cáp quang truy cập internet qua mạng băng rộng cố định	2	1,5	Địa phương cần thực hiện chiến lược 'Phổ cập hạ tầng internet cáp quang băng rộng tốc độ cao' đến từng hộ gia đình	2
III.2	**Về hạ tầng xã hội**	**25**	**22,5**		25

3.2.1	***Nhà ở***	***6***	4		6
1	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	4	4	-	4
2	Nhà ở xã hội	2	0	Quy hoạch quỹ đất, tạo điều kiện và kêu gọi đầu tư phát triển nhà ở xã hội, nhà ở chi phí thấp phù hợp nhu cầu	2
3.2.2	***Công trình công cộng***	***19***	**18,5**		19
1	Đất dân dụng bình quân đầu người	3	3		3
2	Đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người	4	4	-	4
3	Số trường công lập đạt chuẩn	3	3	-	3
4	Trường tiểu học công lập trên quy mô dân số	3	2,5	Triển khai 'Quy hoạch bổ sung diện tích và xây dựng mới trường tiểu học công lập'	3
5	Đất công trình giáo dục cấp đơn vị ở (trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) bình quân tính trên quy mô dân số	3	3	-	3
6	Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao (sân chơi, sân luyện tập và các công trình văn hóa thể thao) cấp đơn vị ở bình quân tính trên quy mô dân số	3	3	-	3
III.3	**Về không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị**	**15**	**9,5**		15
3.3.1	***Không gian đô thị***	***4***	3,5	-	4
1	Đất cây xanh sử dụng công cộng bình quân đầu người	2	2	-	2
2	Số lượng không gian xanh công cộng có quy mô từ 2.000 m^2 trở lên	2	1,5	Quy hoạch, bố trí quỹ đất và đầu tư phát triển các không gian xanh công cộng quy mô từ 2.000 m² trở lên; ưu tiên khu trung tâm, khu dân cư và khu đô thị mới.	2
3.3.2	***Kiến trúc, cảnh quan đô thị***	***4***	1		4
1	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị	2	0	Lựa chọn, chỉnh trang các tuyến đường đủ điều kiện; hoàn thiện hạ tầng, cảnh quan, cây xanh, chiếu sáng và trật tự đô thị, phấn đấu công nhận tuyến phố văn minh đô thị.	2
2	Số lượng công trình kiến trúc có giá trị, công trình di sản được bảo vệ, gìn giữ	1	1	-	1
3	Công trình xanh	1	0	Lồng ghép tiêu chí công trình xanh vào quy hoạch, thiết kế và đầu tư xây dựng; hướng dẫn, khuyến khích áp dụng các giải pháp tiết kiệm năng lượng, tài nguyên và bảo vệ môi trường.	1

3.3.3	***Quản trị đô thị***	***7***	5		7
1	Kế hoạch phát triển đô thị	1	0	Phối hợp với Sở Xây dựng và các đơn vị liên quan xây dựng, triển khai Kế hoạch phát triển đô thị xã Xuân Trúc giai đoạn 2026–2030, phù hợp định hướng quy hoạch và điều kiện thực tế của địa phương.	1
2	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình	2	2	Chuyển đổi toàn diện quy trình tiếp nhận, thẩm định và giải quyết thủ tục hành chính từ môi trường giấy sang môi trường điện tử; thực hiện ký số, trả kết quả điện tử và lưu trữ đầy đủ trên Kho dữ liệu cá nhân của công dân, nâng cao tỷ lệ hồ sơ được xử lý trực tuyến toàn trình.	2
3	Tỷ lệ tuyến phố chính được cải tạo, chỉnh trang so với kế hoạch	1	1		1
4	Quản lý phát triển đô thị thông minh	1	0	Rà soát nhu cầu, từng bước đầu tư hạ tầng số và triển khai các hạng mục đô thị thông minh phù hợp với điều kiện xã, ưu tiên hệ thống camera giám sát, cơ sở dữ liệu và các ứng dụng số phục vụ quản lý, điều hành; từng bước hình thành nền tảng quản lý đô thị thông minh.	1
5	Mức độ hài lòng về sử dụng dịch vụ hành chính công của người dân đô thị	2	2	-	2

4.3. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư

Trên cơ sở kết quả rà soát các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá trình độ phát triển đô thị và nhu cầu phát triển xã Xuân Trúc đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, các dự án ưu tiên đầu tư được xác định như sau:

a) Nhóm quy hoạch, quản lý phát triển đô thị

- Dự án lập Quy chế quản lý kiến trúc, cảnh quan và không gian đô thị xã Xuân Trúc.

- Dự án lập, điều chỉnh và hoàn thiện các quy hoạch chi tiết, quy hoạch khu vực phát triển đô thị trên địa bàn xã Xuân Trúc.

- Dự án đầu tư hoàn thiện hạ tầng các khu vực đất xây dựng đô thị theo quy hoạch được duyệt.

b) Nhóm giao thông

- Dự án cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục chính và đường kết nối các khu dân cư với hệ thống giao thông đối ngoại.

- Dự án cải tạo, chỉnh trang vỉa hè, cây xanh và hạ tầng kỹ thuật các tuyến đường chính trên địa bàn xã.

- Dự án xây dựng, cải tạo hệ thống giao thông kết nối các khu công nghiệp trên địa bàn xã với các tuyến giao thông đối ngoại.

- Dự án xây dựng các bãi đỗ xe tĩnh phục vụ giao thông và phát triển dịch vụ logistics.

c) Nhóm thoát nước và xử lý nước thải

- Dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước và chống ngập úng trên địa bàn xã Xuân Trúc.

- Dự án xây dựng hệ thống thu gom nước thải và Nhà máy xử lý nước thải tập trung xã Xuân Trúc.

- Dự án hoàn thiện hệ thống thoát nước, thu gom và xử lý nước thải tại các khu dân cư, khu đô thị mới.

d) Nhóm quản lý chất thải rắn

- Dự án xây dựng, nâng cấp khu tập kết, trung chuyển và xử lý chất thải rắn tập trung xã Xuân Trúc.

- Dự án triển khai phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn xã.

- Dự án đầu tư phương tiện, thiết bị thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

e). Nhóm nhà ở và hạ tầng xã hội

- Dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội trên địa bàn xã Xuân Trúc.

- Dự án xây dựng, mở rộng và nâng cấp các trường học trên địa bàn xã.

- Dự án đầu tư xây dựng cơ sở giáo dục trung học phổ thông trên địa bàn xã Xuân Trúc.

- Dự án xây dựng cơ sở đào tạo nghề gắn với nhu cầu lao động của các khu công nghiệp trên địa bàn.

- Dự án xây dựng Trung tâm thể dục, thể thao cấp đô thị xã Xuân Trúc.

- Dự án đầu tư, nâng cấp các thiết chế văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng dân cư.

- Dự án đầu tư các trung tâm thương mại, dịch vụ gắn với khu dân cư và các khu công nghiệp.

g) Nhóm cây xanh, chỉnh trang và cảnh quan đô thị

- Dự án xây dựng công viên, vườn hoa và các khu cây xanh, không gian công cộng trên địa bàn xã.

- Dự án chỉnh trang, cải tạo và xây dựng các tuyến phố văn minh, xanh,

sạch, đẹp.

- Dự án cải tạo, chỉnh trang cảnh quan các khu dân cư hiện hữu.

- Dự án bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị các công trình di tích, kiến trúc có giá trị trên địa bàn xã.

- Dự án phát triển công trình xanh, sử dụng năng lượng hiệu quả trong các khu vực phát triển đô thị mới.

h) Nhóm hạ tầng số và quản lý đô thị thông minh

- Dự án xây dựng cơ sở dữ liệu và hệ thống quản lý đô thị xã Xuân Trúc.

- Dự án lắp đặt hệ thống camera giám sát an ninh, trật tự và giao thông trên địa bàn xã.

- Dự án đầu tư hệ thống chiếu sáng đô thị thông minh, tiết kiệm năng lượng.

- Dự án mở rộng hạ tầng viễn thông, cáp quang và điểm truy cập Internet công cộng.

k) Nhóm phát triển kinh tế - xã hội

- Dự án đầu tư hoàn thiện hạ tầng các khu công nghiệp trên địa bàn xã Xuân Trúc.

- Dự án xây dựng hạ tầng các khu, cụm dịch vụ - thương mại và logistics phục vụ các khu công nghiệp.

- Dự án phát triển các khu thương mại, dịch vụ, đô thị gắn với các tuyến giao thông đối ngoại.

- Dự án phát triển vùng sản xuất nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp công nghệ cao gắn với quá trình đô thị hóa.

Trong quá trình triển khai, ưu tiên các dự án có tính chất động lực, có khả năng cải thiện đồng thời nhiều tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị; tập trung trước vào các dự án về quy hoạch và quản lý kiến trúc, thoát nước - xử lý nước thải, nhà ở xã hội, hạ tầng giáo dục - thể thao, cây xanh - cảnh quan, giao thông kết nối và quản lý đô thị thông minh.

5. Lộ trình thực hiện và nguồn vốn

Việc thực hiện các nhiệm vụ, dự án nâng cao chất lượng phát triển đô thị xã Xuân Trúc được xác định theo 02 giai đoạn, phù hợp với quy hoạch được duyệt, khả năng cân đối nguồn lực và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

5.1. Giai đoạn 2026–2027

Tập trung hoàn thiện các hồ sơ, quy hoạch và công cụ quản lý đô thị; xây

dựng, hoàn thiện Quy chế quản lý kiến trúc, cảnh quan và không gian đô thị xã Xuân Trúc. Ưu tiên đầu tư, cải tạo các tuyến giao thông chính, hệ thống thoát nước, chống ngập, chiếu sáng và hạ tầng kỹ thuật thiết yếu; triển khai các giải pháp thu gom, xử lý nước thải và phân loại chất thải rắn tại nguồn.

Đồng thời, rà soát, bố trí quỹ đất và chuẩn bị đầu tư các dự án nhà ở xã hội, giáo dục, thể thao, cây xanh và không gian công cộng; từng bước triển khai hệ thống camera giám sát, cơ sở dữ liệu và các giải pháp quản lý đô thị số. Ưu tiên các dự án có khả năng cải thiện trực tiếp các tiêu chí, tiêu chuẩn đang chưa đạt hoặc đạt thấp.

5.2. Giai đoạn 2028–2030

Tập trung triển khai và hoàn thành các dự án đã chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn 2026–2027; tiếp tục đầu tư đồng bộ hệ thống giao thông, thoát nước, xử lý nước thải, hạ tầng xã hội, cây xanh và chỉnh trang đô thị. Hoàn thiện các công trình giáo dục, thể thao, thương mại - dịch vụ, nhà ở xã hội và các không gian công cộng theo quy hoạch.

Đẩy mạnh hạ tầng số, quản lý đô thị thông minh, chiếu sáng tiết kiệm năng lượng và giám sát môi trường; tiếp tục chỉnh trang các khu dân cư hiện hữu, xây dựng các tuyến phố văn minh, xanh, sạch, đẹp. Gắn đầu tư hạ tầng với phát triển khu công nghiệp, thương mại, dịch vụ và logistics, tạo động lực tăng trưởng kinh tế, việc làm, thu nhập và nâng cao chất lượng đời sống người dân.

5.3. Giai đoạn 2030–2045

Tập trung triển khai và hoàn thành các dự án thống giao thông, thoát nước, xử lý nước thải, hạ tầng xã hội, cây xanh và chỉnh trang đô thị. Hoàn thiện các công trình giáo dục, thể thao, thương mại - dịch vụ, nhà ở xã hội và các không gian công cộng theo lộ trình thực hiện, đưa Xuân Trúc trở thành đô thị hiện đại với nền tảng là công nghiệp công nghệ cao, kết hợp đô thị, thương mại, dịch vụ hiện đại; trở thành trung tâm Công nghiệp đô thị, thương mại, dịch vụ phía Bắc tỉnh Hưng Yên.

5.4. Nguồn vốn thực hiện

Nguồn vốn thực hiện được huy động, lồng ghép từ các nguồn:

- Ngân sách tỉnh hỗ trợ theo các chương trình, kế hoạch và dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Ngân sách xã trong phạm vi khả năng cân đối và kế hoạch đầu tư công hằng năm;

- Nguồn vốn của doanh nghiệp, nhà đầu tư và nguồn xã hội hóa;

- Nguồn thu hợp pháp từ khai thác quỹ đất và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định.

Việc bố trí vốn thực hiện theo thứ tự ưu tiên, tập trung cho các dự án cấp thiết, có tính lan tỏa và tác động trực tiếp đến các tiêu chí, tiêu chuẩn phát triển đô thị; hằng năm rà soát, cập nhật danh mục và nhu cầu vốn phù hợp với khả năng huy động nguồn lực và tình hình thực tế của xã.

PHẦN KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

*

I. KẾT LUẬN

Trong thời gian qua, được sự quan tâm chỉ đạo sâu sát và hỗ trợ đầu tư của Trung ương, của tỉnh Hưng Yên, Đảng bộ, chính quyền và Nhân dân xã Xuân Trúc đã đoàn kết, đồng lòng, tập trung huy động các nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội, đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và từng bước chỉnh trang, nâng cao chất lượng không gian đô thị. Đặc biệt, sự phát triển của các khu công nghiệp, hệ thống giao thông kết nối, thương mại, dịch vụ đã tạo động lực thúc đẩy quá trình đô thị hóa, góp phần thay đổi diện mạo địa phương và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

Căn cứ hệ thống tiêu chuẩn về phân loại đô thị được quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Nghị định số 35/2026/NĐ-CP ngày 22/02/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết về phân loại đô thị; đối chiếu với điều kiện thực tế và kết quả phát triển của xã Xuân Trúc, UBND xã tổng hợp kết quả tự đánh giá như sau:

Tiêu chuẩn đánh giá toàn đô thị: Đạt 81,5/100 điểm (Quy định tối thiểu đạt 75 điểm).

Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị: Đạt 84,75/100 điểm (Quy định tối thiểu đạt 75 điểm).

Đối chiếu với các quy định hiện hành và kết quả tự đánh giá, xã Xuân Trúc đã cơ bản đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn chủ yếu của đô thị loại III. Địa phương đã hình thành nền tảng về phát triển kinh tế - xã hội, quy mô dân số, hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và tổ chức không gian đô thị; đồng thời có đầy đủ cơ sở và lộ trình để tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí còn hạn chế.

Trên cơ sở đó, UBND xã Xuân Trúc kính đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét, thẩm định và công nhận xã Xuân Trúc, tỉnh Hưng Yên đạt tiêu chuẩn đô thị loại III theo quy định; tạo cơ sở để địa phương tiếp tục hoàn thiện công tác quản lý, đầu tư phát triển đô thị, nâng cao chất lượng hạ tầng, cảnh quan và đời sống Nhân dân, góp phần vào sự phát triển chung của tỉnh Hưng Yên.

II. KIẾN NGHỊ

Để kịp thời ghi nhận những kết quả đạt được trong quá trình phát triển đô thị, đồng thời tạo cơ sở pháp lý thuận lợi cho công tác quản lý, đầu tư và phát triển xã Xuân Trúc trong giai đoạn tiếp theo, Ủy ban nhân dân xã Xuân Trúc kính đề nghị các cấp có thẩm quyền quan tâm xem xét, thực hiện các nội dung sau:

Đối với Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên: Kính đề nghị Sở Xây dựng quan tâm, hướng dẫn địa phương hoàn thiện hồ sơ; chủ trì tổ chức thẩm định, rà soát thực tế và đánh giá các tiêu chí, tiêu chuẩn theo quy định; sớm có ý kiến thẩm định, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Đối với Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên: Kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh quan tâm xem xét, chỉ đạo các cơ quan chuyên môn phối hợp thẩm định hồ sơ và thực hiện các thủ tục theo quy định; xem xét, quyết định công nhận xã Xuân Trúc, tỉnh Hưng Yên đạt tiêu chuẩn đô thị loại III.

Việc công nhận xã Xuân Trúc đạt tiêu chuẩn đô thị loại III sẽ là cơ sở quan trọng để địa phương tiếp tục hoàn thiện công tác quản lý quy hoạch, đầu tư đồng bộ kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, nâng cao chất lượng không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị; đồng thời phát huy lợi thế về công nghiệp, thương mại, dịch vụ và kết nối giao thông, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao chất lượng đời sống Nhân dân và đóng góp vào sự phát triển chung của tỉnh Hưng Yên.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh Hưng Yên;
- Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên;
- Thường trực Đảng uỷ xã;
- Thường trực HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Các cơ quan, đơn vị;
- Các thôn trên địa bàn xã;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Khắc Huân

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU 1

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP ĐỀ ÁN 1

1. Hiện thực hóa định hướng tại Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quy hoạch chung đô thị Ân Thi 1

2. Sự phát triển mạnh mẽ về kinh tế - xã hội 2

3. Hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội từng bước đồng bộ theo hướng đô thị 3

4. Yêu cầu chuyển đổi mô hình quản lý đáp ứng quá trình đô thị hóa 5

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ 7

2.1. Căn cứ chính trị 7

2.2. Căn cứ pháp lý 7

III. PHẠM VI LẬP ĐỀ ÁN 9

PHẦN NỘI DUNG 12

I. KHÁI QUÁT LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ 12

1. Cội nguồn lịch sử và quá trình hình thành vùng đất 12

2. Quá trình hình thành đơn vị hành chính và địa danh Ân Thi 12

3. Giai đoạn điều chỉnh địa giới hành chính trong thời kỳ hiện đại 13

4. Sự hình thành và phát triển của các xã Xuân Trúc, Vân Du và Quảng Lãng trước năm 2025 14

5. Bước ngoặt về tổ chức không gian và đơn vị hành chính năm 2025 14

6. Xuân Trúc trong quá trình chuyển đổi từ không gian nông thôn sang không gian đô thị 15

7. Những chuyển biến nổi bật về kinh tế - xã hội tạo nền tảng phát triển đô thị 16

II. ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP VỀ CÔNG TÁC TRIỂN KHAI ĐẦU TƯ, XÂY DỰNG ĐÔ THỊ THEO QUY HOẠCH ĐÔ THỊ ĐƯỢC DUYỆT 18

1. Kết quả đạt được trong công tác phát triển đô thị 18

2. Đánh giá chung và yêu cầu trong giai đoạn tới 24

3. Những tồn tại, hạn chế cần khắc phục 24

III. ĐÁNH GIÁ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ LOẠI III QUY ĐỊNH TẠI BẢNG 2A, PHỤ LỤC II CỦA NGHỊ QUYẾT SỐ 111/2025/UBTVQH15 26

1. Vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội 26

2. Mức độ đô thị hoá 32
3. Trình độ phát triển hạ tầng và tổ chức không gian đô thị 36
3.2.2. Cơ sở giáo dục, đào tạo 44
4. Tổng hợp đánh giá các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị 56
IV. ĐÁNH GIÁ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CỦA ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ TRONG ĐÔ THỊ 59
1. Tiêu chí 1: Vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội 59
2. Tiêu chí 2: Mức độ đô thị hóa 61
3. Tiêu chí 3: Trình độ phát triển hạ tầng và tổ chức không gian đô thị 64
4. Tổng hợp đánh giá các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá trình độ phát triển đô thị 79
V. KẾ HOẠCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÔ THỊ TRONG GIAI ĐOẠN TIẾP THEO 84
1. Quan điểm triển khai kế hoạch 84
2. Mục tiêu, chỉ tiêu 86
3. Kế hoạch và giải pháp triển khai 88
4. Các chương trình, dự án đầu tư phát triển đô thị 92
5. Lộ trình thực hiện và nguồn vốn 102
PHẦN KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 105
I. KẾT LUẬN 105
II. KIẾN NGHỊ 105

BẢNG 2B. TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

QUY ĐỊNH						HIỆN TRẠNG	
Thứ tự	**Mã tiêu chuẩn**	**Tiêu chí, tiêu chuẩn**	**Đơn vị tính**	**Mức quy định đối với đô thị loại III**	**Điểm**	**Tiêu chí, tiêu chuẩn**	**Điểm**
I		**TIÊU CHÍ VAI TRÒ, VỊ TRÍ VÀ ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**			**11,5-15**		**13,5**
1	2B.I.01	Tỷ lệ tăng dân số	%	≥ 1,4	5	1,90%	5
				1	3,5		
2	2B.I.02	Thu nhập bình quân đầu người trên năm so với thu nhập bình quân của tỉnh, thành phố	Lần	≥ 1,2	6	1	4,5
				1	4,5		
3	2B.I.03	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)	%	< 4	4	0,34%	4
				5	3,5		
II		**TIÊU CHÍ MỨC ĐỘ ĐÔ THỊ HÓA**			**15,5-20**		**16,5**
1	2B.II.04	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị	người/ km^2	≥ 6.000	10	2.406 người/km2	8
				4.000	8		
				> 25.000			
2	2B.II.05	Tỷ lệ diện tích đất xây dựng đô thị hiện trạng so với diện tích đất xây	%	≥ 75	6	50%	4,5
				50	4,5		
3	2B.II.06	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	%	Vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên	4	Tăng 17% so năm 2024; Tăng >4% so với KH	4
				Đạt mục tiêu đề ra	3		
III		**TIÊU CHÍ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ**			**48-65**		**54,75**
III.1		**Về hạ tầng kỹ thuật**			**18,5-25**		**22,75**
3.1.1		***Giao thông***			***6,5-9***		**8,5**
1	2B.III.07	Tỷ lệ diện tích đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị	%	≥ 17	3	18,96%	3
				12	2		
		Diện tích đất giao thông đô thị bình	m^2/ngư	≥ 9	3	78.8	

Thứ tự	Mã tiêu chuẩn	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Mức quy định đối với đô thị loại III	Điểm	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm
2	2B.III.08	quân đầu người	ời	7	2	m2/người	3
3	2B.III.09	Tỷ lệ ngầm hóa đường dây, đường cáp trên tuyến phố chính	%	≥ 50	3	40,50%	2,5
				40	2,5		
3.1.2		***Cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải***			***4,5-6***		**5**
1	2B.III.10	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người	lít/người/ngày đêm	100	2	175 lít/người/ngày đêm	2
				80	1,5		
2	2B.III.11	Thoát nước chống ngập úng đô thị	%	≥ 50	2	25%	1,5
				25	1,5		
3	2B.III.12	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	≥ 35	2	22%	1,5
				20	1,5		
		Điểm cộng					
-		Có trạm xử lý nước thải sinh hoạt trên địa bàn				Có 01 trạm xử lý nước thải (đang trong quá trình thực hiện dự án)	
3.1.3		***Thu gom, xử lý chất thải rắn và môi trường đô thị***			***3-4***		**3,75**
1	2B.III.13	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	≥ 90	2	100%	2
				80	1,5		
2	2B.III.14	Tỷ lệ cá nhân, hộ gia đình đã triển khai phân loại chất thải rắn tại nguồn	%	≥75	1	Đạt 66%	0,75
				50	0,75		
3	2B.III.15	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	≥ 15	1	24,30%	1
				5	0,75		
3.1.4		***Cấp điện và chiếu sáng công cộng***			***3-4***		**3,5**
1	2B.III.16	Mức tiêu thụ điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/người/năm	≥ 1.000	2	7.705 kwh/người/năm	2
				400	1,5		
2	2B.III.17	Tỷ lệ đường cấp khu vực, cấp nội bộ được chiếu sáng	%	≥ 95	1	87%	0,75
				80	0,75		
3	2B.III.18	Tỷ lệ tuyến đường có ứng dụng chiếu sáng sử dụng năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng, chiếu sáng thông minh	%	≥ 50	1	20%	0,75
				15	0,75		

Thứ tự	Mã tiêu chuẩn	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Mức quy định đối với đô thị loại III	Điểm	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm
3.1.5		***Hạ tầng viễn thông***			***1,5-2***		**2**
1	2B.III.19	Tỷ lệ hộ gia đình có cáp quang truy cập internet qua mạng băng rộng cố định	%	100	2	95%	1,5
				80	1,5		
		Điểm cộng					
-		Cung cấp điểm truy cập WiFi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng...)				Đang triển khai các điểm truy cập wifi công cộng tại một số khu vực	0,5
III.2		**Về hạ tầng xã hội**			**18,5-25**		**22,5**
3.2.1		***Nhà ở***			***4,5-6***		**4**
1	2B.III.20	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m ˜ sà n/ngườ i	≥ 32	4	35 m2 sàn/người	4
				28	3		
2	2B.III.21	Nhà ở xã hội	Dự án	≥ 1	2	không có	0
				Đang xây dựng	1,5		
3.2.2		***Công trình công cộng***			***14-19***		**18,5**
1	2B.III.22	Đất dân dụng bình quân đầu người	m²/ngư ời	50 đến 110	3	81 m2/người	3
				< 50	2		
				> 110	0		
2	2B.III.23	Đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu	m²/ngư ời	≥ 4,0	4	7m2/người	4
				3	3		

Thứ tự	Mã tiêu chuẩn	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Mức quy định đối với đô thị loại III	Điểm	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm
3	2B.III.24	Số trường công lập đạt chuẩn		80% số trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên, trong đó ít nhất có 20% đạt mức độ 2	3	100% các trường công lập đạt chuẩn mức độ 2	3
				60% số trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên	2,5		
				Đáp ứng 01 trường/6.000 người	3	01 trường/8,56 người; xã đang đề xuất quy	

Thứ tự	Mã tiêu chuẩn	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Mức quy định đối với đô thị loại III	Điểm	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm
4	2B.III.25	Trường tiểu học công lập trên quy mô dân số	trường	Đáp ứng 01 trường/8.000 người	2,5	xuất quy hoạch mới 01 phân hiệu để đáp ứng nhu cầu dạy và học đặc biệt các con em công nhân tại các KCN, CCN trên địa bàn	2,5
5	2B.III.26	Đất công trình giáo dục cấp đơn vị ở (trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) bình quân tính trên quy mô dân số	m²/người	≥ 2,0	3	2,32 m2/người	3
				1,8	2		
6	2B.III.27	Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao (sân chơi, sân luyện tập và các	m²/người	≥ 1,5	3	3,03 m2/người	3
				1	2		
III.3		**Về không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị**			**11-15**		**9,5**
3.3.1		***Không gian đô thị***			***3-4***		**3,5**
1	2B.III.28	Đất cây xanh sử dụng công cộng bình quân đầu người	m²/người	≥ 3	2	23,15m²/người	2
				2	1,5		
2	2B.III.29	Số lượng không gian xanh công cộng có quy mô từ 2.000 m^2 trở lên	Số khu	≥ 5	2	3	1,5
				1	1,5		
3.3.2		***Kiến trúc, cảnh quan đô thị***			***3-4***		**1**
1	2B.III.30	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị	%	≥ 40	2	0	0
				20	1,5		
2	2B.III.31	Số lượng công trình kiến trúc có giá trị, công trình di sản được bảo vệ, gìn giữ	Công trình	≥ 3	1	12	1
				1	0,75		
3	2B.III.32	Công trình xanh	Công trình	≥ 2	1	0	0
				1	0,75		
3.3.3		***Quản trị đô thị***			***5-7***		**5**
1	2B.III.33	Kế hoạch phát triển đô thị		Đã thực hiện ≥ 03 năm	1	Chưa xây	0

Thứ tự	Mã tiêu chuẩn	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Mức quy định đối với đô thị loại III	Điểm	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm
1	2B.III.33	Kế hoạch phát triển đô thị		Có kế hoạch	0,5	dựng	0
2	2B.III.34	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	≥ 60	2	68%	2
				35	1,5		
3	2B.III.35	Tỷ lệ tuyến phố chính được cải tạo, chỉnh trang so với kế hoạch	%	100	1		1
				75	0,75		
4	2B.III.36	Quản lý phát triển đô thị thông minh		Đã triển khai ≥ 01 dịch vụ tiện ích đô thị thông minh	1	Không có	0
				Có đề án hoặc kế hoạch phát triển đô thị thông minh	0,75		
5	2B.III.37	Mức độ hài lòng về sử dụng dịch vụ hành chính công của người dân đô thị	%	≥ 95	2	100%	2
				90	1,5		
TỔNG ĐIỂM (I+II+III)							**84,75**

BẢNG 2A: TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ TOÀN ĐÔ THỊ

QUY ĐỊNH						HIỆN TRẠNG	
Thứ tự	Mã tiêu chuẩn	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Mức quy định đối với đô thị loại III	Điểm	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm
I		**TIÊU CHÍ VAI TRÒ, VỊ TRÍ VÀ ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**			**11,5-15**		**11,5**
1	2A.I.01	Vai trò, vị trí theo quy hoạch được phê duyệt là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành về các lĩnh vực: kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông		Cấp tỉnh	7	Theo Quy hoạch xây dựng vùng huyện Ân Thi đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được UBND tỉnh Hưng Yên phê duyệt tại Quyết định số 2321/QĐ-UBND ngày 02/10/2020; xã Xuân Trúc được xác định là trung tâm kinh tế - xã hội phía Bắc tỉnh Hưng Yên, phát triển theo định hướng: Công nghiệp – đô thị - dịch vụ; là đầu mối giao thông, kết nối với các vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	5,5
				Cấp xã	5,5		
2	2A.I.02	Vai trò, vị trí đô thị trung tâm: Có công trình trụ sở hành chính, công trình hạ tầng đô thị đã đầu tư, xây dựng, là một trong các trung tâm, đầu mối kết nối		Cấp tỉnh	8	Xã Xuân Trúc nằm trên trục giao thông quan trọng Tuyến cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (CT04), Tuyến cao tốc Hưng Yên – Thái Bình (CT16 Tuyến đường liên tỉnh đồng bộ bao gồm ĐT.384, ĐT.376 và ĐT.382B. Ngoài ra các tuyến đường Vân Du – Phù Ủng, ĐH 62. Xã có nhiều khu công nghiệp tạo động lực phát triển mạnh mẽ về công nghiệp công nghệ cao và dịch vụ.	6
				Cấp xã	6		
II		**TIÊU CHÍ MỨC ĐỘ ĐÔ THỊ HÓA**			**15,5-20**		**18,5**
1	2A.II.03	Quy mô dân số đô thị	nghìn người	≥ 200	7	25,697	5,5
				20	5,5		
2	2A.II.04	Mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên	người/km^2	≥ 1.000	6	1,282	6
				500	4,5		
3	2A.II.05	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%	≥ 65	7	82,50%	7
				55	5,5		
III		**TIÊU CHÍ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ**			**48-65**		**51,5**
III.1		**Về hạ tầng kỹ thuật**			**18,25-25**		**23,75**
3.1.1		***Giao thông***			***7-9***		**8**
1	2A.III.06	Đầu mối giao thông		Cấp tỉnh	4	3	3
				Cấp xã	3		
2	2A.III.07	Mật độ đường giao thông đô thị	km/km^2	6	5	6,2	5
				4	4		
3.1.2		***Cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải***			***4,75-7***		**6,75**
1	2A.III.08	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	95	3	98%	3
				85	2		
2	2A.III.09	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km^2	≥ 3,5	3	3,9	3
				3	2		
3	2A.III.10	Tỷ lệ công suất vận hành trạm xử lý nước thải so với tổng công suất thiết kế theo quy hoạch	%	≥ 70	1	60	0,75
				50	0,75		
3.1.3		***Xử lý chất thải rắn***			**2-3**		**3**

Thứ tự	Mã tiêu chuẩn	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Mức quy định đối với đô thị loại III	Điểm	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm
1	2A.III.11	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	≥ 80	3	82%	3
				70	2		
3.1.4		***Nghĩa trang đô thị***			***4,5-6***		**6**
1	2A.III.12	Tỷ lệ diện tích nghĩa trang nhân dân được xây dựng theo quy hoạch	%	≥ 70	3	75%	3
				50	2		
2	2A.III.13	Nhà tang lễ	Cơ sở	≥ 1	3	1	3
				Có dự án	2,5		
III.2		**Về hạ tầng xã hội**			**18,25-25**		**17,75**
1	2A.III.14	Số giường bệnh	giường/10.000	≥ 35	5	31	3,75
				30	3,75		
2	2A.III.15	Cơ sở giáo dục, đào tạo	cơ sở	≥ 10	5	0	0
				1	3,75		
3	2A.III.16	Công trình văn hóa	Công trình	≥ 10	5	18	5
				2	3,75		
4	2A.III.17	Công trình thể dục, thể thao	Công trình	≥ 5	4	2	3
				2	3		
5	2A.III.18	Công trình thương mại, dịch vụ	Công trình	≥ 5	3	5	3
				2	2		
6	2A.III.19	Đất công trình dịch vụ - công cộng bình quân đầu người	m²/người	≥ 2	3	32,3	3
				1,5	2		
III.3		**Về không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị**			**11,5-15**		**10**
1	2A.III.20	Số lượng không gian xanh sử dụng công cộng có quy mô 02ha trở lên	khu	≥ 2	4	2	4
				1	3		
2	2A.III.21	Tỷ lệ diện tích không gian xanh trên diện tích tự nhiên	%	≥ 35	3	50	3
				25	2		
3	2A.III.22	Đất cây xanh sử dụng công cộng trong khu vực dân dụng đô thị	m²/người	≥ 7	3	23,15	3
				6	2,5		
4	2A.III.23	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị	Quy chế	Đã thực hiện quy chế từ 03 năm trở lên	5	0	0
				Đã thực hiện quy chế từ 01 đến 03 năm	4		
Tổng điểm (I+II+III)							**81,5**

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ XUÂN TRÚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Xuân Trúc, ngày 09 tháng 9 năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ XUÂN TRÚC, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 1: CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN XÃ XUÂN TRÚC

I. Chỉ tiêu xã hội

STT	Danh mục	Đơn vị	Chỉ tiêu 2025
1	Tỷ lệ tăng dân số	%	1,9
2	Thu nhập bình quân đầu người	triệu đồng/người/năm	78,7
3	Tỷ lệ hộ nghèo	%	0,34

II. Chỉ tiêu kinh tế

STT	Danh mục	Đơn vị	Mục tiêu năm 2025	Chỉ tiêu đạt được năm 2025
	Tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	%	86.5	92.26

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ XUÂN TRÚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Xuân Trúc, ngày 09 tháng 9 năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ XUÂN TRÚC, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 2: THỐNG KÊ CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN XÃ XUÂN TRÚC

TT	Loại đất	Diện tích hiện trạng 2025 (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích	**2.004,39**	**100**
A	**Đất xây dựng đô thị**	**1.067,89**	**53,3**
1	***Đất dân dụng***	**553,12**	**27,6**
1.1	Đất các khu ở	208,07	10,38
1.2	Đất công trình công cộng	83,03	4,14
1.3	Đất cây xanh công cộng	0.00	0
1.4	Đất công viên, cây xanh, hồ nước cấp đô thị	0.00	0
1.5	Đất công viên, cây xanh, hồ nước cấp đơn vị ở	59,49	2,96
1.6	Đất giao thông đối nội (đường giao thông và đất giao thông khác như bãi xe, đất dự trữ giao thông)	202,53	10,1
2	***Đất ngoài dân dụng***	**514,77**	**25,68**
2.1	Đất xây dựng trụ sở, cơ quan	18,68	0,93
2.2	Đất khu công nghiệp, sản xuất kinh doanh	470,28	23,46
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	5,18	0,257
2.4	Đất quân sự, an ninh, quốc phòng	0,26	0,013
2.5	Đất nghĩa trang	20,28	1,02
2.6	Đất giao thông đối ngoại	0,00	0
2.7	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	0,09	0
B	**Đất khác**	**936,50**	**46,72**
1	Đất sông hồ, mặt nước chuyên dùng	32,42	1,62
2	Đất nông nghiệp	903,31	45,06
3	Đất chưa sử dụng	0,77	0,04

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ XUÂN TRÚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Xuân Trúc, ngày 09 tháng 9 năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ XUÂN TRÚC, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 3: THỐNG KÊ HỆ THỐNG GIAO THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ XUÂN TRÚC

I. Thống kê hệ thống giao thông

TT	Tên đường	Loại đường	Chiều rộng mặt đường (m)	Chỉ giới đường đỏ (m)	Chiều dài tuyến (m)	Diện tích (m2)
	Tổng				**62.500**	**947.950**
I	**Đường Giao thông đối ngoại**				**25.350**	**817.450**
1	Đường ô tô cao tốc Hà Nội – Hải Phòng (CT04)	Đường cấp I ĐB	40	70-87.5	2.300	184.000
2	Đường nối cao tốc CT01-CT04 (CT16)	Đường cấp I ĐB	54	40	3.250	130.000
3	QL.38	Đường cấp III ĐB	11	23	1.950	44.850
4	QL.38B	Đường cấp III ĐB	7	23	1.150	26.450
5	ĐT.376	Đường cấp III ĐB	11	38.5	3.100	119.350
6	ĐT.384	Đường cấp III ĐB	8	23	3.300	75.900
7	ĐT.382B (Đang triển khai)	Đường cấp III ĐB	11	23	2.300	52.900
8	Đường Vân Du – Phù Ủng (Đang triển khai)	Đường cấp III ĐB	11	23	3.600	82.800
9	ĐH.62	Đường cấp IV ĐB	9	23	4.400	101.200
II	**Đường Giao thông đối nội**				**37.150**	**130.500**
1	Các tuyến đường liên xã	Đường cấp IV ĐB	7,5-9	16-40	37.150	130.500
2	Đường xã	Đường cấp IV ĐB	Đã gộp vào những tuyến đường liên xã			
3	Đường thôn	Đường bê tông xi măng, nhựa	Đối với các khu vực dân cư cũ, chiều rộng mặt đường phổ biến từ 3m đến 5m, các xe chở rác tiếp cận tận nơi. Đối với các khu dân cư mới, 100% các đường có chiều rộng mặt cắt từ 7.5m trở nên Tính đến tháng 6 năm 2026, 100% đường ngõ xóm đã được trải thảm bê tông, bê tông nhựa, không còn đường đất, đường cấp phối sụt lún			

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ XUÂN TRÚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Xuân Trúc, ngày 09 tháng 9 năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ XUÂN TRÚC, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 4: THỐNG KÊ HỆ THỐNG ĐƯỜNG DÂY, ĐƯỜNG ỐNG NGẦM TRÊN ĐỊA BÀN XÃ XUÂN TRÚC

TT	Tên đường	Chiều dài tuyến đường giao thông (m)	Chiều dài tuyến đường dây, đường cáp ngầm (m)	Tỷ lệ tuyến có đường dây đường cáp ngầm (%)
	Tổng	**62.500**	**25.320**	**40,5**
I	**Đường Giao thông đối ngoại**	**25.350**	**14.800**	**58,4**
1	Đường ô tô cao tốc Hà Nội – Hải Phòng (CT04)	2.300	2.300	100
2	Đường nối cao tốc CT01-CT04 (CT16)	3.250	3.250	100
3	QL.38	1.950	700	35,8
4	QL.38B	1.150	950	82,6
5	ĐT.376	3.100	2.800	90,3
6	ĐT.384	3.300	500	15,1
7	ĐT.382B (Đang triển khai)	2.300	1650	71,7
8	Đường Vân Du – Phù Ủng (Đang triển khai)	3.600	1950	54,2
9	ĐH.62	4.400	700	15,9
II	**Đường Giao thông đối nội**	**37.150**	**10.520**	**28,3**
1	Các tuyến đường liên xã	37.150	10.520	28,3
2	Đường xã	Dự kiến các tuyến đường cũ sau khi mở rộng sẽ ngầm hóa 100%		
3	Đường thôn			

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ XUÂN TRÚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Xuân Trúc, ngày 09 tháng 9 năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ XUÂN TRÚC, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 5: THỐNG KÊ HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ XUÂN TRÚC

TT	Tên đường	Chiều dài tuyến đường giao thông (m)	Chiều dài tuyến đường được chiếu sáng (m)	Tuyến đường có ứng dụng chiếu sáng sử dụng năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng, chiếu sáng thông minh
	Tổng	**62.500**	**54.375**	**10.900**
I	**Đường Giao thông đối ngoại**	**25.350**	**18.050**	
1	Đường ô tô cao tốc Hà Nội – Hải Phòng (CT04)	2.300	2.300	
2	Đường nối cao tốc CT01-CT04 (CT16)	3.250	3.250	
3	QL.38	1.950	1.750	
4	QL.38B	1.150	950	
5	ĐT.376	3.100	2.300	
6	ĐT.384	3.300	1.900	
7	ĐT.382B (Đang triển khai)	2.300	900	
8	Đường Vân Du – Phù Ủng (Đang triển khai)	3.600	1.500	
9	ĐH.62	4.400	3.200	
II	**Đường Giao thông đối nội**	**37.150**	**36.325**	**10.900**
1	Các tuyến đường liên xã	37.150	36.325	10.900
2	Đường xã	Phấn đấu 100% có hệ thống chiếu sáng bằng đèn led năng lượng mặt trời		
3	Đường thôn			

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ XUÂN TRÚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Xuân Trúc, ngày 09 tháng 9 năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ XUÂN TRÚC, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 6: THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG CẤP ĐIỆN, CẤP NƯỚC, CÁP QUANG INTERNET TRÊN ĐỊA BÀN XÃ XUÂN TRÚC

STT	Danh mục	Đơn vị	Chỉ tiêu
I	**Tổng dân số**	**Người**	**25.697**
II	**Cấp điện**		
	Mức tiêu thụ điện năm 2025 toàn xã	kwh/năm	198.000.000
III	**Cấp nước**		
1	Tổng dân số được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	Người	25.183
2	Tỷ lệ dân số được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	98
3	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	l/ngày đêm	4.500.000
4	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người	lít/người/ngày đêm	175
IV	**Cáp quang internet**		
1	Tổng số hộ gia đình	Hộ	8.012
2	Tổng số hộ có cáp quang truy cập Internet qua mạng băng rộng cố định	Hộ	7.611
3	Tỷ lệ hộ có cáp quang truy cập Internet qua mạng băng rộng cố định (%)	%	95%
4	Tỷ lệ dân số được phủ sóng 5G (%)	%	78%

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ XUÂN TRÚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Xuân Trúc, ngày 09 tháng 9 năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ XUÂN TRÚC, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 7: THỐNG KÊ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ XUÂN TRÚC

TT	Tên đường	Chiều dài tuyến (km)	Chiều dài hệ thống thoát nước (km)
	Tổng	**62.500**	**41.700**
I	**Đường Giao thông đối ngoại**	**25.350**	**29.330**
1	Đường ô tô cao tốc Hà Nội – Hải Phòng (CT04)	2.300	4.600
2	Đường nối cao tốc CT01-CT04 (CT16)	3.250	6.500
3	QL.38	1.950	2.690
4	QL.38B	1.150	2.300
5	ĐT.376	3.100	3.350
6	ĐT.384	3.300	2.480
7	ĐT.382B (Đang triển khai)	2.300	2.860
8	Đường Vân Du – Phù Ủng (Đang triển khai)	3.600	2.350
9	ĐH.62	4.400	2.200
II	**Đường Giao thông đối nội**	**37.150**	12.370
1	Các tuyến đường liên xã	37.150	12.370
2	Đường xã	Đã gộp vào các tuyến đường liên xã, 90% tuyến có hệ thống thoát nước	
3	Đường thôn		

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ XUÂN TRÚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Xuân Trúc, ngày 09 tháng 9 năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ XUÂN TRÚC, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 8: THỐNG KÊ HỆ THỐNG TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI TRÊN ĐỊA BÀN XÃ XUÂN TRÚC

TT	Tên trạm xử lý	Công suất TK (m3/ngày đêm)	Công suất vận hành (m3/ngày đêm)	Tỷ lệ % giữa tổng công suất vận hành trên công suất thiết kế
	Tổng	**19.100**	**11.460**	**60**
1	Trạm xử lý nước thải số 1 KCN số 5	4.300	4.300	100%
2	Trạm xử lý nước thải số 2 KCN số 5 (đang xây dựng)	3.200	0	0
3	Trạm xử lý nước thải KCN số 3	7.500	5.150	68,6%
4	Trạm xử lý nước thải KCN Sạch	4.100	2.010	49%
5	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt	1.500	1.500	100%

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ XUÂN TRÚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Xuân Trúc, ngày 09 tháng 9 năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ XUÂN TRÚC, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 9: THỐNG KÊ KHỐI LƯỢNG NƯỚC THẢI, CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT ĐƯỢC THU GOM, XỬ LÝ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ XUÂN TRÚC

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng
I	***Nước thải sinh hoạt***		
1	Tổng dân số	Người	**25.697**
2	Dân số được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật	người	5.653
3	Tỷ lệ dân số được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	22
II	***Chất thải rắn sinh hoạt***		
1	CTR sinh hoạt được thu gom	%	100
2	CTR sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	82
3	Tỷ lệ cá nhân, hộ gia đình đã triển khai phân loại chất thải rắn tại nguồn	%	66
III	***Tỷ lệ sử dụng hình thức hoả táng***	***%***	***24,3***

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ XUÂN TRÚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Xuân Trúc, ngày 09 tháng 9 năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ XUÂN TRÚC, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 10: THỐNG KÊ THỰC TRẠNG TRIỂN KHAI XÂY DỰNG CÁC KHU NGHĨA TRANG, NHÀ TANG LỄ THEO QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT TRÊN ĐỊA BÀN XÃ XUÂN TRÚC

TT	Nội dung	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích đã xây dựng (ha)	Tỷ lệ phần trăm diện tích nghĩa trang đã được xây dựng so với quy hoạch (%)
I	**Các nghĩa trang đã được quy hoạch trên địa bàn**	**27**	**20,28**	**75**
1	Thôn Tòng Củ	0,24	0,24	100
2	Thôn Vân Mạc	1,24	0,90	73
3	Thôn Cao Vân	0,16	0,06	38
4	Thôn Cao Trai	0,50	0,50	100
5	Thôn Du Mỹ	0,50	0,50	100
6	Thôn Kênh Bối	0,70	0,70	100
7	Thôn Châm Nhị	1,00	1,00	100
8	Thôn Đường NT	0,90	0,90	100
9	Thôn Đặng Xá	0,80	0,80	100
10	Thôn Cù Tu	2,16	2,16	100
11	Thôn Trúc Đình	1,00	1,00	100
12	Thôn Xuân Nguyên	0,60	0,60	100
13	Thôn Trúc Nội	0,91	0,91	100
14	Thôn Trúc Lẻ	1,30	1,30	100
15	Thôn Tượng Cước	4,52	0,70	15
16	Thôn Bình Cầu	4,15	3,20	77
17	Thôn Ngô Xá	2,50	2,50	100
18	Thôn Lưu Xá	0,81	0,50	62
19	Thôn Bình Hồ	2,50	1,30	52
20	Thôn Bảo Tàng	0,50	0,50	100
II	**Nhà tang lễ**	**0,18**	**0,092**	
1	Nhà tang lễ Quảng Lãng	0,18	0,092	

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ XUÂN TRÚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Xuân Trúc, ngày 09 tháng 9 năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ XUÂN TRÚC, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 11: THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG NHÀ Ở

TT	Danh mục	Đơn vị	Chỉ tiêu/Quy mô	Ghi chú
I	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m^2 sàn/người	35	
II	Dự án Nhà ở xã hội	ha	0	
III	Chương trình cải tạo, chỉnh trang, tái thiết đồng bộ khu dân cư (tối thiểu 4.000 người)	ha	0	

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ XUÂN TRÚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Xuân Trúc, ngày 09 tháng 9 năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ XUÂN TRÚC, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 12: THỐNG KÊ HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH Y TẾ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ XUÂN TRÚC

TT	Danh mục	Diện tích (ha)	Số giường bệnh (giường)
1	Trạm y tế cơ sở Xuân Trúc (chính)	0,56	45
2	Trạm y tế cơ sở Quảng Lãng	0,34	28
3	Trạm y tế cơ sở Vân Du	0,17	7

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ XUÂN TRÚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Xuân Trúc, ngày 09 tháng 9 năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ XUÂN TRÚC, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 13: THỐNG KÊ HỆ THỐNG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ XUÂN TRÚC

TT	Danh mục	Diện tích đất (m2)	Trường chuẩn quốc gia (mức độ I, II)
	Tổng	**57,081**	
1	Trường THCS Xuân Trúc (Trụ sở Xuân Trúc)	6,175	Đạt chuẩn
2	Trường THCS Xuân Trúc (Phân hiệu Quảng Lãng)	6,173	Đạt chuẩn
3	Trường THCS Xuân Trúc (Phân hiệu Vân Du)	5,653	Đạt chuẩn
4	Trường Tiểu học Xuân Trúc (Trụ sở Xuân Trúc)	6,193	Đạt chuẩn
5	Trường Tiểu học Xuân Trúc (Phân hiệu Vân Du)	4,410	Đạt chuẩn
6	Trường Tiểu học Xuân Trúc (Phân hiệu Quảng Lãng)	5,309	Đạt chuẩn
7	Trường Mầm non Xuân Trúc (Trụ sở Xuân Trúc)	5,000	Đạt chuẩn
8	Trường Mầm non Xuân Trúc (Điểm trường Vân Du)	1,486	Đạt chuẩn
9	Trường Mầm non Xuân Trúc (Điểm trường Đường Thôn)	1,000	Đạt chuẩn
10	Trường Mầm non Xuân Trúc (Điểm trường Châm Nhị)	1,011	Đạt chuẩn
11	Trường Mầm non Xuân Trúc (Điểm trường Đặng Xá)	1,000	Đạt chuẩn
12	Trường Mầm non Xuân Trúc (Điểm trường Cù Tu)	1,053	Đạt chuẩn
13	Trường Mầm non Xuân Trúc (Điểm trường Tượng Cước)	1,082	Đạt chuẩn
14	Trường Mầm non Xuân Trúc (Điểm trường Quảng Lãng)	9,548	Đạt chuẩn
15	Trường Mầm non Xuân Trúc (Điểm trường Ngô Xá)	525	Đạt chuẩn
16	Trường Mầm non Xuân Trúc (Điểm trường Bình Cầu)	527	Đạt chuẩn
17	Trường Mầm non Xuân Trúc (Điểm trường Bình Hồ)	166	Đạt chuẩn
18	Trường Mầm non Xuân Trúc (Điểm trường Lưu Xá)	561	Đạt chuẩn
19	Trường Mầm non Xuân Trúc (Điểm trường Bảo Tàng)	209	Đạt chuẩn

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ XUÂN TRÚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Xuân Trúc, ngày 09 tháng 9 năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ XUÂN TRÚC, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 14: THỐNG KÊ HỆ THỐNG CÁC CÔNG TRÌNH VĂN HOÁ, DI TÍCH LỊCH SỬ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ XUÂN TRÚC

TT	Danh mục	Diện tích đất (m2)	Ghi chú
A	**CÔNG TRÌNH VĂN HÓA**		
I	**Cấp đô thị**	**20.817,6**	
1	NVH xã Xuân Trúc	850	
2	NVH xã Vân Du	650	
3	NVH xã Quảng Lãng	760	
4	Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ Xuân Trúc	2.760,7	
5	Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ Vân Du	1.457	
6	Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ Quảng Lãng	1.118,9	
7	Khu lưu niệm anh hùng liệt sỹ CAND Bùi Thị Cúc	13.221	
II	**Cấp đơn vị ở**	**21.003**	
1	Nhà văn hóa Tòng Củ	400	
2	Nhà văn hóa Vân Mạc	400	
3	Nhà văn hóa Cao Vân	200	
4	Nhà văn hóa Cao Trai	1.220	
5	Nhà văn hóa Du Mỹ	550	
6	Nhà văn hóa Kênh Bối	3.515	
7	Nhà văn hóa Châm Nhị	1.164	
8	Nhà văn hóa Đường Thôn	284	
9	Nhà văn hóa Đặng Xá	757	
10	Nhà văn hóa Cù Tu	397	
11	Nhà văn hóa Trúc Đình	980	
12	Nhà văn hóa Xuân Nguyên	1.498	
13	Nhà văn hóa Trúc Nội	2.072	
14	Nhà văn hóa Trúc Lẻ	500	
15	Nhà văn hóa Tượng Cước	1.314	
16	Nhà văn hóa Bình Cầu	1.848	
17	Nhà văn hóa Ngô Xá	1.150	
18	Nhà văn hóa Lưu Xá	195	
19	Nhà văn hóa Bình Hồ	1.027	
20	Nhà văn hóa Bảo Tàng	1.532	
B	**DI TÍCH LỊCH SỬ**		
1	Đình Cù Tu	10.137	Di tích quốc gia
2	Đình Tượng Cước	8.434,4	Di tích quốc gia
3	Chùa Cảm Hóa Tự	6.282	Di tích cấp tỉnh
4	Nghè Cù Tu	907,6	Di tích cấp tỉnh

5	Đình Lưu Xá	601,6	Di tích cấp tỉnh
6	Đình Bình Cầu	1.284,7	Di tích cấp tỉnh
7	Đình Tòng Củ	3.147,4	Di tích cấp tỉnh
8	Chùa Sổ	826,5	Di tích cấp tỉnh
9	Đình Trâm Nhị	357	Di tích cấp tỉnh
10	Đền Trâm Nhị	1.343,0	Di tích cấp tỉnh
11	Chùa Phong Vân Tự	1.642,2	Di tích cấp tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ XUÂN TRÚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Xuân Trúc, ngày 09 tháng 9 năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ XUÂN TRÚC, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 15: THỐNG KÊ HỆ THỐNG CÁC CÔNG TRÌNH TDTT TRÊN ĐỊA BÀN XÃ XUÂN TRÚC

TT	Danh mục	Diện tích (m^2)	Ghi chú
A	**Cấp đô thị**	**11.750**	
1	Sân vận động trung tâm	10.000	
2	Nhà thi đấu đa năng Quảng Lãng	1.200	
3	Bể bơi Xuân Trúc	550	
B	**Cấp đơn vị ở (Sân bóng chuyền, cầu lông, sân TDTT các thôn, khối phố)**	**39.900**	
1	Sân chơi thể thao thôn Cù Tu	3.000	
2	Sân chơi thể thao thôn Trúc Đình	3.000	
3	Sân chơi thể thao thôn Xuân Nguyên	3.000	
4	Sân chơi thể thao thôn Tượng Cước	3.000	
5	Sân chơi thể thao thôn Bình Hồ	3.000	
6	Sân chơi thể thao thôn Bình Cầu	3.000	
7	Sân chơi thể thao thôn Trâm Nhị	3.000	
8	Sân chơi thể thao thôn Cao Trai	3.000	
9	Sân chơi thể thao thôn Vân Mạc	3.000	
10	Sân bòng chuyền hơi thôn Cù Tu	300	
11	Sân bòng chuyền hơi thôn Xuân Nguyên	500	
12	Sân bòng chuyền hơi thôn Tượng Cước	600	
13	Sân bòng chuyền hơi thôn Bình Hồ	300	
14	Sân bòng chuyền hơi thôn Bình Cầu	1000	
15	Sân bòng chuyền hơi thôn Trâm Nhị	800	
16	Sân bòng chuyền hơi thôn Cao Trai	1000	
17	Sân bòng chuyền hơi thôn Vân Mạc	1000	
18	Sân bòng chuyền hơi thôn Trúc Đình	600	
19	Sân bóng đá Trúc Đình	3.000	
20	Sân bóng đá Xuân Nguyên	3.000	
21	Nhà thi đấu cầu lông Xuân Trúc	800	

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ XUÂN TRÚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Xuân Trúc, ngày 09 tháng 9 năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ XUÂN TRÚC, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 16: THỐNG KÊ HỆ THỐNG CÁC CÔNG TRÌNH TMDV TRÊN ĐỊA BÀN XÃ XUÂN TRÚC

TT	Danh mục	Diện tích (m^2)	Ghi chú
I	**Cấp đô thị**		
1	Cửa hàng xăng dầu Mạnh Hùng	3.040	
II	**Cấp đơn vị ở**		
1	Chợ Trúc	1.844	Chợ hạng 3, chất lượng tốt, kiên cố
2	Chợ Kênh	1.276,8	Chợ hạng 3, chất lượng tốt, kiên cố
3	Siêu thị Winmart	550	
4	Siêu thị Winmart	415	
5	Chợ Quảng Lãng	3.020	Quý IV năm 2026 sửa chữa, xây dựng trên nền chợ cũ

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ XUÂN TRÚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Xuân Trúc, ngày 09 tháng 9 năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ XUÂN TRÚC, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 17: THỐNG KÊ HỆ THỐNG CÁC KHÔNG GIAN XANH TRÊN ĐỊA BÀN XÃ XUÂN TRÚC

TT	Danh mục	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	Khu lưu niệm anh hùng liệt sỹ CAND Bùi Thị Cúc	1,32	
2	Khu cây xanh thôn Tượng Cước	2,05	
3	Khu cây xanh thôn Bình Cầu	2,15	

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ XUÂN TRÚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Xuân Trúc, ngày 09 tháng 9 năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ XUÂN TRÚC, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 18: KHÔNG GIAN, KIẾN TRÚC, CẢNH QUAN VÀ ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ XUÂN TRÚC

STT	Danh mục	Ghi chú
1	Kế hoạch phát triển đô thị	Triển khai Kế hoạch phát triển đô thị xã Xuân Trúc giai đoạn 2026–2030, phù hợp định hướng quy hoạch và điều kiện thực tế của địa phương
2	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình (%)	68%
3	Tỷ lệ tuyến phố chính được cải tạo, chỉnh trang so với kế hoạch (%)	100% các tuyến đường liên xã, trục thôn được thảm nhựa, bê tông hóa. Các trục đối nội KCN khép kín
4	Quản lý phát triển đô thị thông minh	Nghiên cứu theo thực tế nhu cầu của địa phương
5	Mức độ hài lòng về sử dụng dịch vụ hành chính công của người dân đô thị	100%
6	Xã được công nhận là xã đạt chuẩn văn minh đô thị	Tổ chức bình xét năm 2025 ghi nhận Thôn văn hóa đạt 85%; Phấn đấu đạt 100% năm 2026
7	Tuyến phố chính được lập và quản lý theo thiết kế đô thị	Định hướng tăng cường hoạt động của Tổ quản lý trật tự đô thị; quản lý chặt chẽ không gian kiến trúc, cảnh quan, chỉ giới xây dựng theo quy hoạch.
8	Công trình xanh	Khu lưu niệm Anh hùng liệt sĩ Bùi Thị Cúc là công trình có giá trị về lịch sử, văn hóa và cảnh quan, đồng thời là một trong những công trình tiêu biểu về không gian xanh của địa phương, tạo điểm nhấn cảnh quan và góp phần nâng cao chất lượng môi trường đô thị. Bên cạnh đó, trên địa bàn xã có các khu cây xanh, không gian sinh hoạt cộng đồng tại thôn Tượng Cước và thôn Bình Cầu, được bố trí kết hợp với khu vực luyện tập thể dục, thể thao, phục vụ nhu cầu sinh hoạt, vui chơi, rèn luyện sức khỏe của cộng đồng dân cư.

9	Di tích cấp quốc gia đặc biệt, di sản văn hoá vật thể, các khu vực có giá trị văn hoá lịch sử, sản xuất nông nghiệp, làng nghề truyền thống có phương án bảo vệ	Có tổng số 09 cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng (trong đó có 02 cơ sở xếp hạng cấp Quốc gia, 07 cấp Tỉnh) và Khu lưu niệm anh hùng liệt sĩ Bùi Thị Cúc là đại diện tiêu biểu cho văn hóa hướng về cội nguồn dân tộc.
10	Dự án tái sử dụng công trình có giá trị kiến trúc, công nghiệp	Trụ sở UBND xã hiện trạng được chuyển tiếp nguyên trạng, cải tạo nâng cấp đồng bộ công năng để làm trụ sở chính thức của xã mới.